



Báo cáo  
thường niên  
**2014**



Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel 04.3942 1030 | Fax 04.3942 1032

[www.vietinbank.vn](http://www.vietinbank.vn)





Trang bìa 2 và bìa lót  
in nhũ bạc



# MỤC LỤC

## 04 THÔNG ĐIẾP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## 07 GIỚI THIỆU CHUNG VỀ VIETINBANK

1. Thông tin chung
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Các sự kiện tiêu biểu
4. Các giải thưởng
5. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động
6. Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, triết lý kinh doanh
7. Mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý
8. Các công ty con, công ty liên kết
9. Chỉ số tài chính cơ bản
10. Định hướng phát triển
11. Các rủi ro

## 20 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
4. Danh sách cổ đông có cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng
5. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

## 34 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ
4. Kế hoạch phát triển 2015

## 46 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Về các mặt hoạt động của ngân hàng
2. Về hoạt động của Ban điều hành
3. Kế hoạch, định hướng

## 54 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng quản trị
2. Ban Kiểm soát

## 70 TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Sơ đồ Tổ chức
2. Ban Điều hành

## 78 QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ

## 80 TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

## 86 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2014



## Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

### Thưa quý vị,

Năm 2014, kinh tế thế giới tiếp tục có những dấu hiệu phục hồi nhưng tốc độ còn chậm và chưa thực sự bền vững; thị trường tài chính quốc tế chứa đựng nhiều rủi ro, lạm phát có xu hướng giảm, hầu hết các ngân hàng trung ương duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Trong nước, kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhất trong những năm gần đây. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã điều hành chủ động, linh hoạt chính sách tiền tệ, giúp ổn định tỷ giá, nâng cao dự trữ ngoại hối quốc gia, thanh khoản hệ thống ngân hàng được đảm bảo; mặt bằng lãi suất được đưa về mức thấp hơn giai đoạn 2005-2006; quá trình cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng được đẩy mạnh, giúp nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị của các ngân hàng thương mại, hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội.

Bám sát các mục tiêu của Quốc hội, Chính phủ và NHNN, Ban Lãnh đạo VietinBank đã tiếp tục phát huy nội lực ngân hàng, quản trị và thực thi các chính sách đổi mới, lãnh đạo toàn hệ thống VietinBank nỗ lực triển khai hoạt

động kinh doanh và đạt được nhiều kết quả khả quan, phát triển an toàn, bền vững, hướng đến chuẩn mực và thông lệ quốc tế, đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động, giữ vững vị trí là đơn vị dẫn đầu Ngành Ngân hàng về quy mô, hiệu quả hoạt động cũng như tốc độ tăng trưởng: Tổng tài sản đạt hơn 661 nghìn tỷ đồng, tương đương 30,88 tỷ USD, tăng trưởng 14,7% so với đầu năm, đạt 103% kế hoạch của Đại hội cổ đông; Lợi nhuận trước thuế đạt 7.302 tỷ đồng; Tổng nguồn vốn huy động tăng 16,3%, dư nợ tín dụng tăng 18% so với năm 2013, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay nền kinh tế được giữ ở mức 1,1%. Các chỉ số ROA và ROE đạt tương ứng là 1,2% và 10,5%. Đây là những kết quả rất đáng ghi nhận trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế và Ngành Ngân hàng trong năm qua.

Với vốn điều lệ trên 37 nghìn tỷ đồng (tương đương 1,74 tỷ USD) và vốn chủ sở hữu đạt hơn 55 nghìn tỷ đồng (tương đương 2,57 tỷ USD), VietinBank là ngân hàng có vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu lớn nhất hệ thống ngân hàng Việt Nam. Cùng với sự phát triển ngày càng lớn mạnh đó, VietinBank đã và đang thực hiện tái cấu trúc hoạt động với việc đổi mới công nghệ hiện đại, chuyển đổi mô hình tổ chức ngân hàng theo hướng quản lý tập trung đối với từng khối nghiệp vụ, phân khúc khách hàng, tạo tính chuyên môn hoá sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị hoạt động, quản trị rủi ro.

Với những thành công vượt bậc và những đóng góp to lớn trong năm 2014, VietinBank là thương hiệu duy nhất của Việt Nam 3 năm liên (từ 2012 - 2014) được tạp chí Forbes xếp hạng trong 2000 DN lớn nhất thế giới. Đồng thời, VietinBank cũng là một trong hai ngân hàng của Việt Nam lọt Top 500 thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới năm 2015 theo xếp hạng của hãng tư vấn định giá thương hiệu hàng đầu thế giới Brand Finance; 10 năm liên tiếp vào Top 10 Thương hiệu mạnh Việt Nam, 3 năm liên tiếp nhận giải Thương hiệu Quốc gia. Bên cạnh đó, VietinBank cũng vinh dự được nhận giải thưởng “Doanh nghiệp thực hiện tốt

trách nhiệm an sinh xã hội và phát triển cộng đồng” hai năm liên tiếp.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong các năm vừa qua, VietinBank nhận thấy còn nhiều khó khăn và thách thức phía trước, toàn hệ thống VietinBank tiếp tục triển khai nhiều công việc với sự phấn đấu quyết tâm cao hơn như: tăng trưởng thị phần tương xứng với quy mô và vị thế của VietinBank, tiếp tục triển khai thành công mô hình tổ chức mới, chú trọng cải thiện hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực, cán bộ quản lý các cấp, đội ngũ chuyên gia giỏi, cập nhật công nghệ mới, nâng cao công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm, dịch vụ; nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động, quản trị rủi ro.

Năm 2015, VietinBank xác định mục tiêu đổi mới toàn diện, xây dựng VietinBank trở thành ngân hàng thương mại có quy mô tổng tài sản lớn nhất vào năm 2017, có tầm cỡ trong khu vực, chiếm lĩnh thị phần số 1 phân khúc Khách hàng doanh nghiệp và xây dựng Thương hiệu số 1 ngân hàng Bán lẻ, phấn đấu xây dựng, phát triển hệ thống VietinBank ngày càng lớn mạnh hơn, phát triển bền vững hơn trong chặng đường mới. Trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, với định hướng lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, tập thể cán bộ nhân viên VietinBank thống nhất hành động với quyết tâm cao, triển khai quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, nỗ lực vượt qua mọi khó khăn thử thách, đưa VietinBank lên tầm cao mới, xứng đáng với niềm tin vững chắc mà Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Ngành Ngân hàng luôn dành cho VietinBank.

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Nguyễn Văn Thắng**



# 1 Thông tin chung

**Tên đăng ký tiếng Việt:**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

**Tên đăng ký tiếng Anh:**

VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK  
FOR INDUSTRY AND TRADE

**Tên giao dịch:**

VietinBank

**Giấy phép thành lập:**

Số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 03/07/2009

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:**

Số 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29/04/2014

**Vốn điều lệ:**

37.234.045.560.000 đồng

**Hội sở chính:**

108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: 844 3942 1030

Fax: 844 3942 1032

Website: [www.vietinbank.vn](http://www.vietinbank.vn)

**Mã cổ phiếu: CTG**



## 2 Quá trình hình thành và phát triển

### Ngày thành lập:

Ngân Hàng Công Thương Việt Nam được thành lập vào ngày 26/3/1988, trên cơ sở tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

### Niêm yết:

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam được Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) chấp thuận niêm yết từ ngày 16/07/2009.

- **Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông
- **Mã cổ phiếu:** CTG
- **Mệnh giá cổ phần:** 10.000 đồng
- **Tổng số cổ phần:** **3.723.404.556** cổ phiếu (tại thời điểm 31/12/2014)

### Chặng đường 26 năm xây dựng và phát triển:

#### GIẢI ĐOẠN I: Từ 1988 - 2000

Xây dựng và chuyển đổi từ ngân hàng một cấp thành ngân hàng hai cấp, đưa Ngân Hàng Công Thương Việt Nam đi vào hoạt động

#### GIẢI ĐOẠN II: Từ 2001 - 2008

Thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu Ngân hàng Công thương về xử lý nợ, mô hình tổ chức, cơ chế chính sách và hoạt động kinh doanh.

#### GIẢI ĐOẠN III: Từ 2009 đến nay

Thực hiện thành công cổ phần hoá, đổi mới mạnh mẽ, hiện đại hoá, chuẩn hoá các mặt hoạt động ngân hàng. Chuyển đổi mô hình tổ chức, quản trị điều hành theo thông lệ quốc tế.



## 3 Các sự kiện tiêu biểu

- VietinBank tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) nhiệm kỳ 2014 - 2019 vào tháng 4/2014. Đại hội đã bầu Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Kiểm soát. Ông Nguyễn Văn Thắng, nguyên Ủy viên HĐQT, nguyên Tổng Giám đốc VietinBank được bầu làm Chủ tịch HĐQT; ông Lê Đức Thọ, nguyên Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) được bầu giữ chức Tổng Giám đốc.
- Giữ vững vị thế dẫn đầu Ngành Ngân hàng. Là ngân hàng có quy mô vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam, lợi nhuận và nộp thuế cao nhất, chất lượng tài sản tốt nhất, nợ xấu thấp nhất Ngành Ngân hàng.
- Lần thứ 5 liên tiếp VietinBank nằm trong Top 1.000 Doanh nghiệp (DN) nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam; năm thứ 3 liên tiếp VietinBank nằm trong Bảng xếp hạng 2000 DN lớn nhất thế giới do tạp chí Forbes bình chọn và được trao tặng nhiều giải thưởng uy tín trong và ngoài nước...
- VietinBank được tăng bậc xếp hạng tín nhiệm, tiếp tục khẳng định năng lực vượt qua khó khăn, phục hồi và phát triển từ suy thoái kinh tế của VietinBank.
- VietinBank tăng trưởng quy mô hoạt động cả bề rộng và chiều sâu. Năm 2014, VietinBank đã phát triển mạng lưới tại tất cả các tỉnh thành trong cả nước và vươn ra quốc tế với 152 chi nhánh (CN), gồm 149 CN trong nước, 2 CN tại Đức và 1 CN tại Lào cùng trên 1.000 Phòng giao dịch/Quỹ tiết kiệm.
- VietinBank đã chứng minh khả năng thu xếp nguồn tài chính lớn, nhanh chóng với những điều kiện ưu đãi, phục vụ chu đáo, nhiệt tình cho các tập đoàn, tổng công ty và dự án lớn trên cả nước, qua đó tăng cường hợp tác toàn diện với nhiều đối tác, cung ứng vốn kịp thời cho nền kinh tế.
- Triển khai đồng bộ các dự án CNTT, chuẩn bị điều kiện tốt nhất cho chuyển đổi Core vào năm 2015. Đây là bước đi chiến lược nhằm tối ưu hóa, triển khai nhanh và hiệu quả các dự án CNTT, hỗ trợ toàn diện hoạt động của VietinBank.
- Tổ chức thành công cuộc thi "Nét đẹp Văn hóa VietinBank", làm lan tỏa giá trị văn hóa VietinBank đến tất cả các khách hàng.
- Là doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm an sinh xã hội, hoạt động vì cộng đồng lớn nhất trong ngành Tài chính - Ngân hàng.

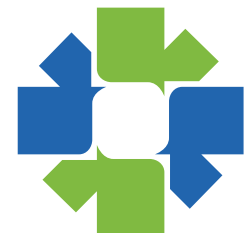


## 4 Các giải thưởng đạt được

### Brand Finance®

#### Top 500 Thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới

Hàng tư vấn Brand Finance đánh giá VietinBank có giá trị thương hiệu 197 triệu USD, được xếp hạng 437 thế giới, mức đánh giá thương hiệu A. Đây là lần thứ 3 VietinBank được Brand Finance xếp hạng trong Top 500 ngân hàng có giá trị thương hiệu lớn nhất thế giới.



Vietnam Value

#### Thương hiệu quốc gia năm 2014

Chương trình do Chính phủ Việt Nam chỉ đạo, Bộ Công Thương thực hiện. Đây là lần thứ 11 liên tiếp, thương hiệu VietinBank được trao tặng và tôn vinh.



#### Doanh nghiệp vì người lao động

Chương trình do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, báo Lao động tổ chức và trao tặng danh hiệu nhằm tôn vinh doanh nghiệp quan tâm, chăm sóc người lao động



#### Top Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam

Chương trình do Công ty Vietnam Report, báo Vietnamnet và tạp chí Thuế phối hợp tổ chức. VietinBank là doanh nghiệp đứng đầu Ngành Ngân hàng về nộp thuế thu nhập. Đây cũng là năm thứ 5 liên tiếp, VietinBank lọt vào Top 10 với vị trí thứ 5 trong số các doanh nghiệp nộp thuế nhiều nhất.



#### Top 5 dịch vụ Ngân hàng điện tử

Chương trình do báo điện tử VnExpress tổ chức, Ngân hàng Nhà nước bảo trợ, Công ty Dịch vụ thẻ Smartlink cố vấn chuyên môn. VietinBank được tôn vinh là Ngân hàng có dịch vụ Mobile Banking được yêu thích nhất và Ngân hàng được quan tâm nhất tại Việt Nam.



#### Ngân hàng có SPDV sáng tạo tiêu biểu

Là Giải thưởng thường niên do Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) và Tập đoàn Dữ liệu quốc tế IDG tổ chức. Không chỉ cung cấp các sản phẩm thẻ truyền thống, VietinBank còn tiên phong trong việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ (SPDV) công nghệ tích hợp hiện đại. Nhờ vậy, VietinBank được vinh danh là Ngân hàng có SPDV sáng tạo tiêu biểu dành cho dịch vụ thanh toán thẻ qua thiết bị di động mPOS.



#### Top 2000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới

Đây là năm thứ 3 liên tiếp VietinBank có mặt trong Forbes Global 2000 (Top 2000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới) với thứ hạng 1854.



#### Top Ngân hàng dẫn đầu về doanh số thanh toán và tốc độ tăng trưởng kinh doanh thẻ

Master Card tôn vinh VietinBank với hoạt động kinh doanh thẻ dẫn đầu thị trường Việt Nam (hơn 23% thị phần thẻ ghi nợ nội địa; gần 35% thị phần thẻ quốc tế, trên 30% thị phần hệ thống thanh toán POS). Bên cạnh đó, Visa trao tặng danh hiệu Ngân hàng dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng doanh số thanh toán thẻ ghi nợ quốc tế và ngân hàng dẫn đầu về doanh số thanh toán của đơn vị chấp nhận thẻ.



#### Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam

Giải thưởng do Công ty CP Báo cáo đánh giá Việt Nam, báo điện tử Vietnamnet thực hiện. Theo đó VietinBank xếp vị trí 20 trong Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500). Đồng thời, VietinBank được tôn vinh trong danh sách Vietnam The Best Companies - Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam.



#### Doanh nghiệp xuất sắc Châu Á - Thái Bình Dương

Danh hiệu do tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, ấn phẩm đối ngoại Asia - Pacific Economic Review trao tặng và tôn vinh VietinBank.



5 | Ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Địa bàn hoạt động:

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; 01 Sở Giao dịch ở Thành phố Hà Nội; 03 đơn vị sự nghiệp; 02 văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng; 01 văn phòng đại diện tại Myanmar; 149 chi nhánh cấp một tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và 03 chi nhánh tại nước ngoài (02 chi nhánh ở CHLB Đức và 01 chi nhánh ở nước CHDCND Lào). Ngoài ra VietinBank còn có quan hệ với trên 1.000 ngân hàng đại lý tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.



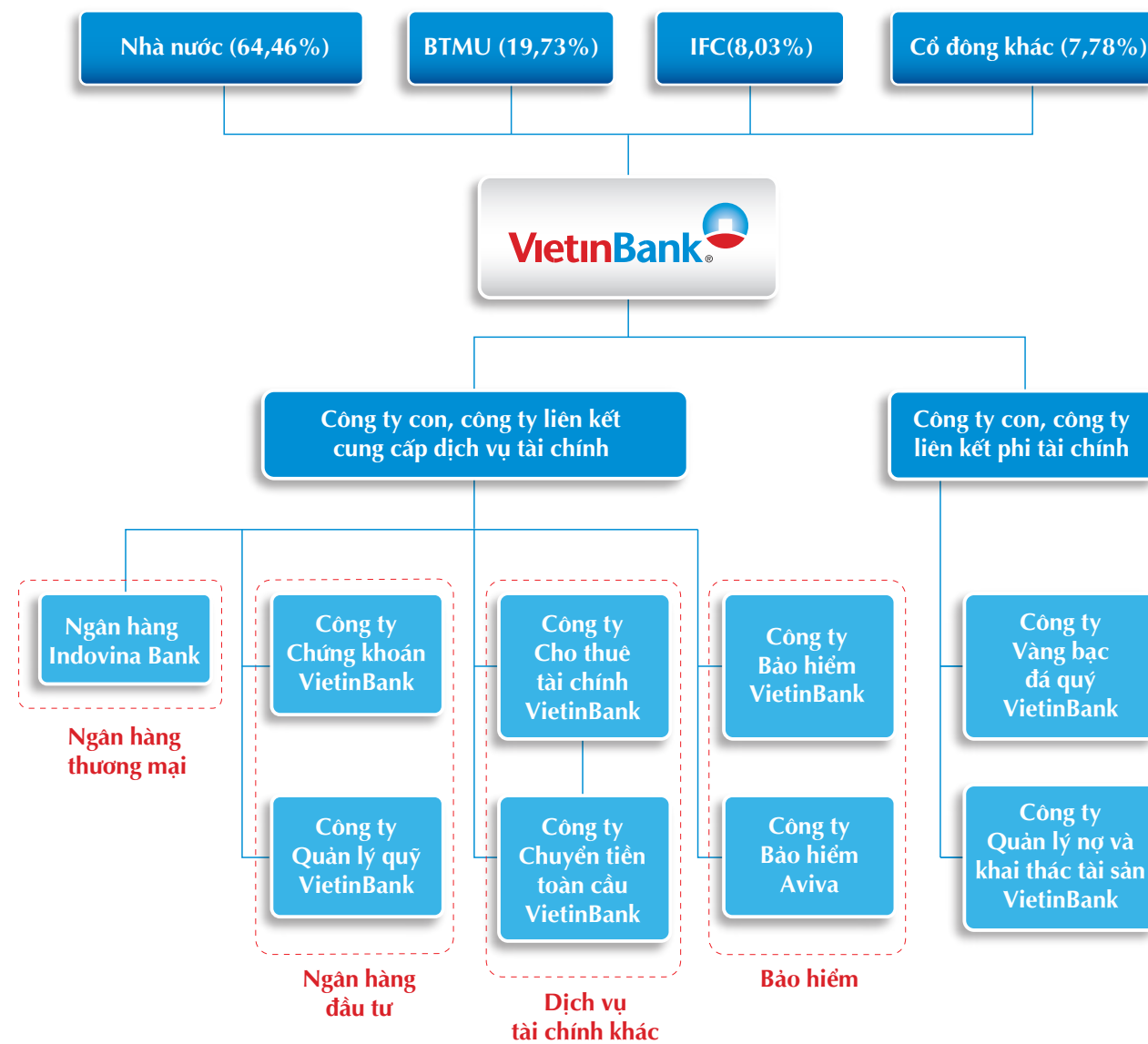
6 | Tầm nhìn, Sứ mệnh, Giá trị cốt lõi, Triết lý kinh doanh

|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TẦM NHÌN            | Đến năm 2018, trở thành một tập đoàn tài chính ngân hàng hiện đại, đa năng, theo chuẩn quốc tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| SỨ MỆNH             | Là ngân hàng số 1 của hệ thống ngân hàng Việt Nam, cung cấp sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng hiện đại, tiện ích, tiêu chuẩn quốc tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| GIÁ TRỊ CỐT LÕI     | <ul style="list-style-type: none"><li>Hướng đến khách hàng: “Khách hàng là trung tâm của mọi hoạt động của VietinBank, VietinBank cam kết mang đến những sản phẩm, dịch vụ và phong cách phục vụ đồng nhất; một VietinBank duy nhất đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu phù hợp của khách hàng”.</li><li>Hướng đến sự hoàn hảo: “VietinBank sử dụng nội lực, nguồn lực để luôn đổi mới, hướng đến sự hoàn hảo”.</li><li>Năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, hiện đại: “Lãnh đạo, cán bộ và người lao động VietinBank luôn thể hiện sự năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tận tâm, minh bạch và hiện đại trong mọi giao dịch, quan hệ với khách hàng, đối tác và đồng nghiệp”.</li><li>Trung thực, chính trực, minh bạch, đạo đức nghề nghiệp: “Đội ngũ lãnh đạo, cán bộ và người lao động VietinBank luôn suy nghĩ, hành động đảm bảo sự công bằng, chính trực, minh bạch và trách nhiệm”.</li><li>Sự tôn trọng: “Tôn trọng, chia sẻ, quan tâm đối với khách hàng, đối tác, lãnh đạo và đồng nghiệp”.</li><li>Bảo vệ và phát triển thương hiệu: “Lãnh đạo, cán bộ và người lao động bảo vệ uy tín, thương hiệu VietinBank như bảo vệ chính danh dự, nhân phẩm của mình”.</li><li>Phát triển bền vững và trách nhiệm với cộng đồng, xã hội: “Đổi mới, sáng tạo là động lực; tăng trưởng, phát triển, kinh doanh an toàn, hiệu quả, bền vững là mục tiêu. Thực hiện tốt trách nhiệm với cộng đồng, xã hội là niềm vinh dự và tự hào của VietinBank”.</li></ul> |
| TRIẾT LÝ KINH DOANH | <ul style="list-style-type: none"><li>An toàn, hiệu quả và bền vững</li><li>Trung thành, tận tụy, đoàn kết, đổi mới, trí tuệ, kỷ cương</li><li>Sự thành công của khách hàng là sự thành công của VietinBank</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

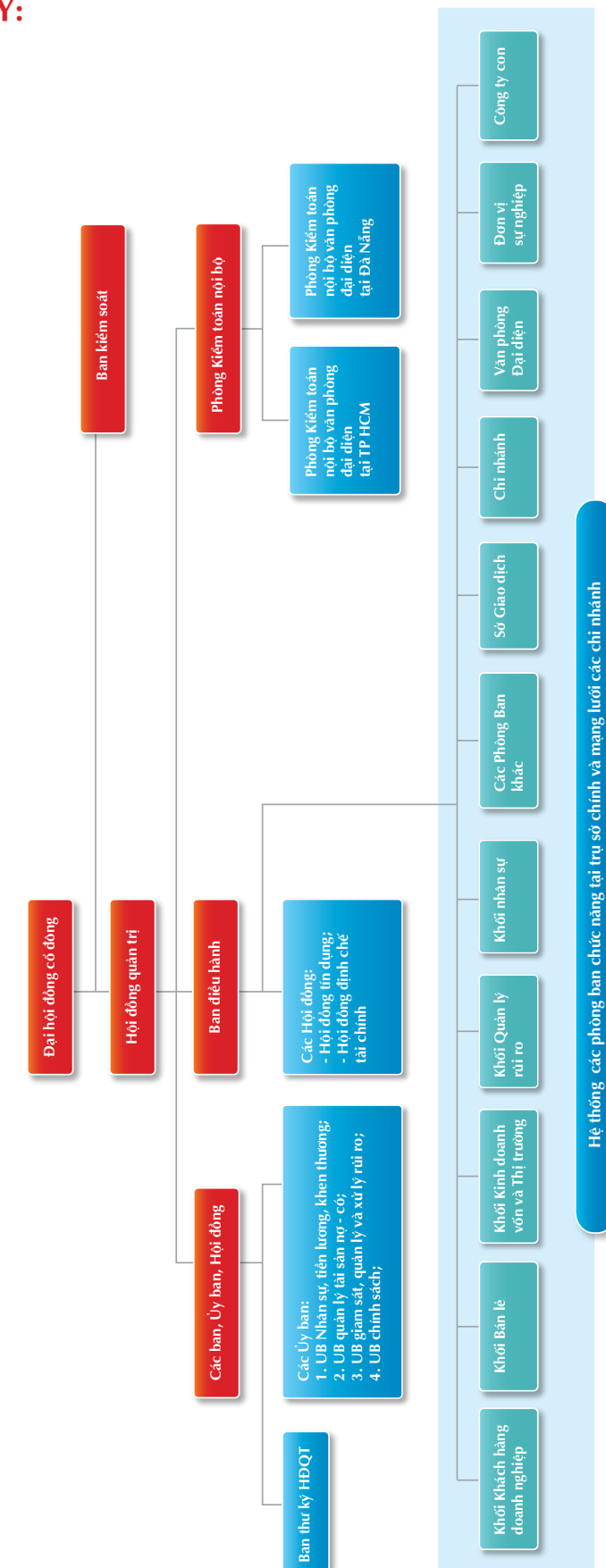


## 7 Mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý

### MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



### CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ:







## 8 Các công ty con, công ty liên kết

| STT | Tên công ty                                                 | Địa chỉ                                          | Lĩnh vực hoạt động chính                              | % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCPCTVN              | 16 Phan Đình Phùng, Quận Ba Đình, Hà Nội         | Tài chính ngân hàng                                   | 100%                   |
| 2   | Công ty Cổ phần Chứng khoán NHTMCPCTVN                      | 306 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội          | Thị trường vốn                                        | 76%                    |
| 3   | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản NHTMCPCTVN | 76 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh        | Quản lý tài sản                                       | 100%                   |
| 4   | Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NHTMCPCTVN                        | 126 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội                | Bảo hiểm phi nhân thọ                                 | 100%                   |
| 5   | Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý NHTMCPCTVN                 | 34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội               | Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý | 100%                   |
| 6   | Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ NHTMCPCTVN                     | 34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội               | Quản lý quỹ                                           | 100%                   |
| 7   | Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu NHTMCPCTVN            | 126 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội                | Hoạt động trung gian tiền tệ khác                     | 100%                   |
| 8   | Ngân hàng Indovina                                          | 46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh | Tài chính ngân hàng                                   | 50%                    |
| 9   | Công ty bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva                  | 521 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội                 | Bảo hiểm                                              | 50%                    |

## 9 Chỉ số tài chính cơ bản

| Chỉ tiêu                                                                       | ĐVT     | 31/12/2014     | 31/12/2013             | 31/12/2012 | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------|------------|------------|
| Tổng tài sản                                                                   | Tỷ đồng | <b>661.132</b> | 576.368                | 503.530    | 460.420    | 367.731    |
| Vốn chủ sở hữu                                                                 | Tỷ đồng | <b>55.013</b>  | 54.075                 | 33.625     | 28.491     | 18.170     |
| Vốn điều lệ                                                                    | Tỷ đồng | <b>37.234</b>  | 37.234                 | 26.218     | 20.230     | 15.172     |
| Tổng nguồn vốn huy động                                                        | Tỷ đồng | <b>595.094</b> | 511.670                | 460.082    | 420.212    | 339.699    |
| Tổng dư nợ tín dụng                                                            | Tỷ đồng | <b>542.685</b> | 460.079                | 405.744    | 293.434    | 234.205    |
| Thu nhập ngoài lãi thuần                                                       | Tỷ đồng | <b>3.164</b>   | 3.506                  | 3.541      | 2.325      | 2.769      |
| Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh                                             | Tỷ đồng | <b>21.031</b>  | 21.783                 | 21.961     | 22.373     | 14.858     |
| Tổng chi phí hoạt động kinh doanh                                              | Tỷ đồng | <b>(9.827)</b> | (9.414) <sup>(1)</sup> | (9.435)    | (9.077)    | (7.195)    |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | Tỷ đồng | <b>11.204</b>  | 11.874                 | 12.526     | 13.296     | 7.663      |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | Tỷ đồng | <b>(3.902)</b> | (4.123)                | (4.357)    | (4.904)    | (3.024)    |
| Lợi nhuận trước thuế                                                           | Tỷ đồng | <b>7.302</b>   | 7.751                  | 8.168      | 8.392      | 4.638      |
| Thuế thu nhập Doanh nghiệp                                                     | Tỷ đồng | <b>1.575</b>   | (1.943)                | (1.998)    | (2.132)    | (1.194)    |
| Lợi nhuận sau thuế                                                             | Tỷ đồng | <b>5.727</b>   | 5.808                  | 6.169      | 6.259      | 3.444      |
| ROA                                                                            | %       | <b>1,2%</b>    | 1,4%                   | 1,7%       | 2,03%      | 1,5%       |
| ROE                                                                            | %       | <b>10,5%</b>   | 13,7%                  | 19,9%      | 26,74%     | 22,1%      |
| Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng                                                    | %       | <b>0,90%</b>   | 0,82%                  | 1,35%      | 0,75%      | 0,66%      |
| Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)                                                        | %       | <b>10,4%</b>   | 13,2%                  | 10,33%     | 10,57%     | 8,02%      |
| Tỷ lệ chi trả cổ tức                                                           | %       | <b>10%</b>     | 10%                    | 16%        | 20%        | 13,47%     |

(1) Chỉ tiêu này đã được trình bày lại nhằm mục đích so sánh. Vui lòng xem Thuyết minh số 57 trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã kiểm toán.



## 10 Định hướng phát triển



### Mục tiêu 2015

Năm 2015, VietinBank tiếp tục giữ vững vị trí là NHTM trụ cột của Ngành Ngân hàng, đóng vai trò chủ đạo, chủ lực trong việc thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước, hỗ trợ nền kinh tế, không ngừng đổi mới, hiện đại hóa toàn hệ thống, nỗ lực thực hiện hoạt động kinh doanh, phát triển an toàn, bền vững, hướng đến chuẩn mực và thông lệ quốc tế, đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.

### Định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn

Với mục tiêu khẳng định vị thế của VietinBank tại thị trường trong nước và khu vực, VietinBank đã xác định rõ chiến lược, định hướng phát triển trung dài hạn của VietinBank là trở thành NHTM có quy mô và hiệu quả hoạt động hàng đầu Ngành Ngân hàng Việt Nam, giữ vững vai trò chủ lực, chủ đạo trong việc hỗ trợ nền kinh tế. Tiếp tục phát triển mạnh hoạt động kinh doanh đi đôi với mục tiêu an toàn, hiệu quả, tạo nền tảng phát triển bền vững, lâu dài. Bên cạnh đó, VietinBank tiếp tục thực hiện nâng cao năng lực quản trị rủi ro, chuẩn bị các điều kiện cần thiết và phù hợp để thực hiện lộ trình tuân thủ các chuẩn mực của Basel II, tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện ngân hàng theo hướng hiện đại. Nâng cao tiềm lực tài chính, chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cấp mô hình tổ chức, mô hình kinh doanh, quản trị điều hành phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo cho sự phát triển bền vững của VietinBank. Đồng thời thực hiện trách nhiệm chia sẻ khó khăn với cộng đồng thông qua các chính sách an sinh xã hội.

### Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Năm 2015, VietinBank tiếp tục thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo của Đảng, Nhà nước, nâng cao đời sống cho người dân, giám sát chặt chẽ đảm bảo nguồn vốn tài trợ của VietinBank được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, hiệu quả, tuân thủ các quy trình, quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và quản lý tài chính hiện hành.

## 11 Các rủi ro

Trong năm 2015, mặc dù kinh tế trong nước đã thoát đáy nhưng tiếp tục đối mặt với khó khăn, sức mua trên thị trường và khả năng hấp thụ vốn còn thấp. Nhiều doanh nghiệp tiếp tục gặp khó khăn, tiềm ẩn nguy cơ phát sinh rủi ro tín dụng, gia tăng tỷ lệ nợ xấu và chi phí dự phòng ngân hàng nếu công tác Quản lý rủi ro tín dụng không được thường xuyên giám sát và quản lý chặt chẽ.

Các quy định của NHNN như Thông tư 36/2014/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, Quy định về việc phân loại nợ theo nhóm nợ cao nhất do CIC cung cấp có hiệu lực từ ngày 1/1/2015 và việc cơ cấu nợ giữ nguyên nhóm nợ hết hiệu lực ngày 31/3/2015 (Thông tư 02, 09) một mặt yêu cầu các ngân hàng phải tuân thủ chặt chẽ hơn các yêu cầu về quản lý rủi ro, tuy nhiên cũng sẽ có những tác động nhất định đến kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng, ảnh hưởng đến hoạt động điều hành cũng như kết quả kinh doanh chung của cả NHCT nếu không được nhận diện, đánh giá đầy đủ tác động và các có các biện pháp quản lý hiệu quả.

Sức ép từ các Yêu cầu tuân thủ trên phạm vi toàn cầu đòi hỏi hoạt động Quản lý rủi ro tuân thủ/hoạt động của NHCT phải được tiếp tục nâng cấp cả về Quy định, quy trình và Hạ tầng công nghệ thông tin để giúp NHCT giảm thiểu tổn thất tài chính, danh tiếng, rủi ro pháp lý liên quan đến hoạt động rửa tiền, tài trợ khủng bố, cấm vận ...

Bên cạnh đó, trước những biến động của kinh tế thế giới như việc kinh tế Mỹ phục hồi, Fed thắt chặt chính sách tiền tệ sẽ tạo áp lực làm tăng lãi suất và tỷ giá USD trên thị trường quốc tế, có thể ảnh hưởng đến chi phí vay vốn ngoại tệ của NHCT và là những yếu tố tiềm ẩn dẫn đến rủi ro tỷ giá. Chất lượng tín dụng của các doanh nghiệp vay ngoại tệ cũng có thể ảnh hưởng do tỷ giá USD tăng (trong năm 2014 đồng USD đã tăng giá mạnh so với hầu hết các ngoại tệ chủ yếu khác trên thế giới).





Tình hình  
**hoạt động**  
trong năm





# 1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

**Tổng tài sản của VietinBank tính đến thời điểm 31/12/2014 đạt 661.132 tỷ đồng, tăng trưởng 14,7% so với năm 2013 và đạt 103% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông**

• **Hoạt động huy động vốn:** Năm 2014, thực hiện nhiều giải pháp huy động và cơ cấu nguồn vốn theo hướng tích cực, VietinBank tiếp tục duy trì được sự ổn định và tăng trưởng bền vững qua các năm. Tính đến 31/12/2014 số dư nguồn vốn của VietinBank là hơn 595 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 16,3% so với năm 2013, đạt 104% KH ĐHCĐ.

• **Hoạt động tín dụng:** Dư nợ của VietinBank tính đến 31/12/2014 là hơn 543 nghìn tỷ đồng, đạt 105% KH ĐHCĐ, tăng 18% so với năm 2013, cao hơn mức tăng trưởng bình quân của toàn Ngành Ngân hàng Việt Nam.

• **Hoạt động đầu tư** đa dạng, không ngừng phát triển cả về quy mô và hiệu quả hoạt động. Tính đến cuối năm 2014, quy mô đầu tư của VietinBank là 177 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với năm 2013, chiếm 26,8% tổng tài sản. Trong đó đầu tư kinh doanh trên thị trường liên ngân hàng chiếm 43%, đầu tư giấy tờ có giá chiếm 55%, góp vốn liên doanh mua cổ phần chiếm 2%. Danh mục đầu tư liên tục được điều chỉnh theo hướng tăng khả năng sinh lời, đảm bảo dự trữ thanh khoản cho toàn hệ thống và nâng cao vai trò, vị thế của VietinBank trên thị trường.

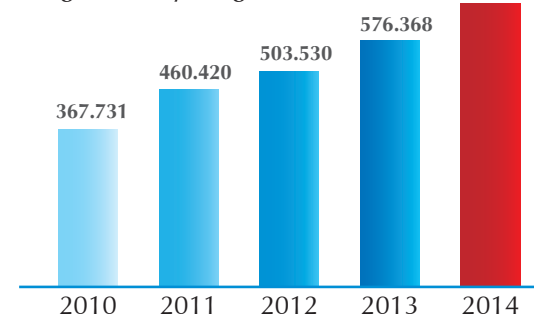
• **Hoạt động kinh doanh ngoại tệ:** Tính đến cuối năm 2014, doanh số mua bán ngoại tệ trên thị trường liên ngân hàng là 49,8 tỷ USD, thị phần chiếm 12-14% toàn

thị trường. Doanh số năm 2014 trên thị trường 1 đạt 22,5 tỷ USD tăng 12% so với năm 2013, thị phần năm 2014 của VietinBank tăng đạt mức 10,2% đã khẳng định vị thế hoạt động kinh doanh ngoại tệ của ngân hàng tiếp tục được nâng cao trên thị trường.

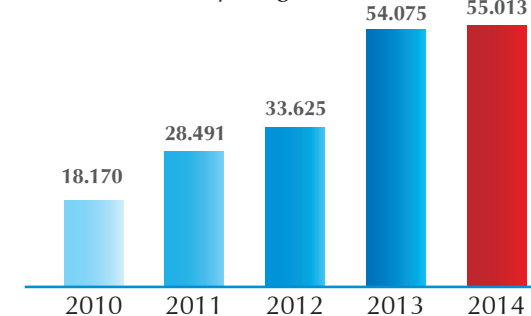
• **Hoạt động tài trợ thương mại:** Năm 2014, VietinBank tiếp tục đẩy mạnh kinh doanh các sản phẩm truyền thống, đồng thời mở rộng triển khai sản phẩm mới. Doanh số TTTM tăng 14%, dịch vụ nhờ thu tăng 38%, doanh số phát hành LC tăng 17%, doanh số thanh toán nhập khẩu tăng 13%. VietinBank đã vinh dự được Tạp chí tài chính ngân hàng hàng đầu khu vực The Asset Triple A trao tặng giải thưởng Ngân hàng cung cấp dịch vụ TTTM tốt nhất Việt Nam.

• **Hoạt động kinh doanh của các Công ty con:** đã có nhiều chuyển biến tích cực trong hoạt động kinh doanh, kết quả đều có lãi với tổng lợi nhuận trước thuế đạt 281 tỷ đồng. Các Chi nhánh nước ngoài tiếp tục có những kết quả hoạt động khả quan: CN Lào đạt lợi nhuận trước thuế 2,5 triệu USD, tăng 127% so với năm 2013; Chi nhánh Đức đã được kiện toàn đáp ứng được đầy đủ các tiêu chuẩn hoạt động theo quy định của CHLB Đức, xây dựng chiến lược kinh doanh rõ ràng, phù hợp với điều kiện thực tế thị trường, góp phần quan trọng vào việc thực hiện chiến lược mở rộng mạng lưới hoạt động của VietinBank.

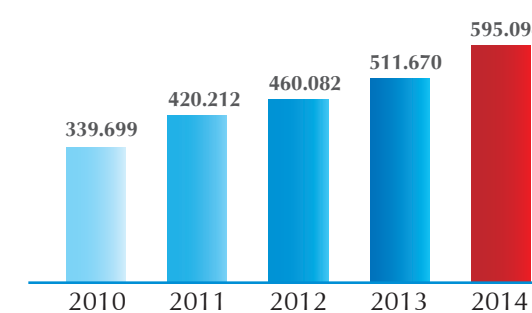
Tổng tài sản (tỷ đồng)



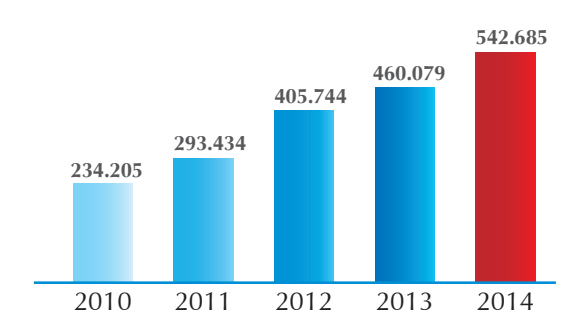
Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)



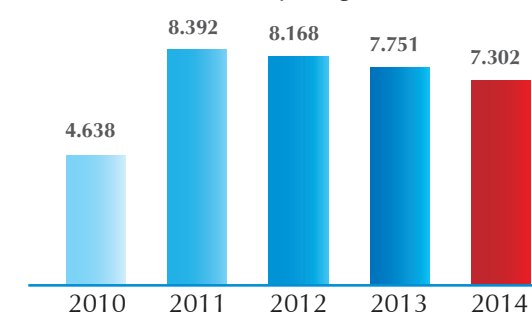
Tổng nguồn vốn huy động (tỷ đồng)



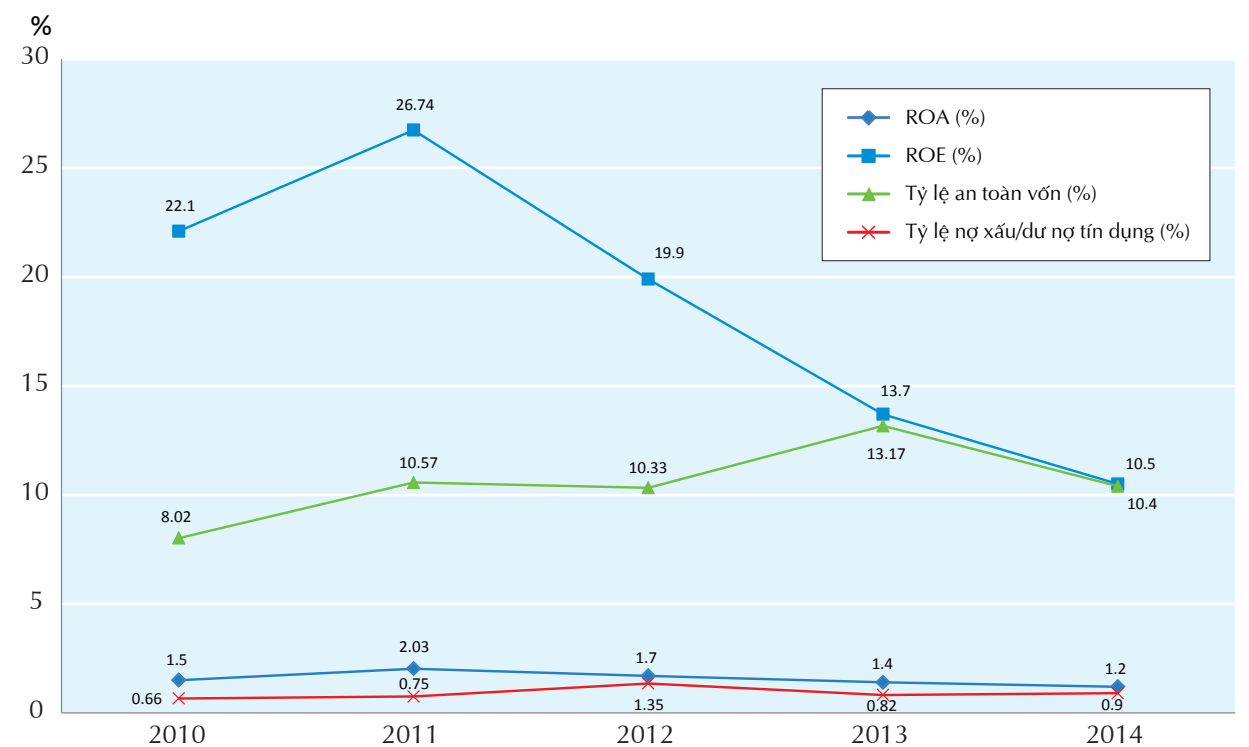
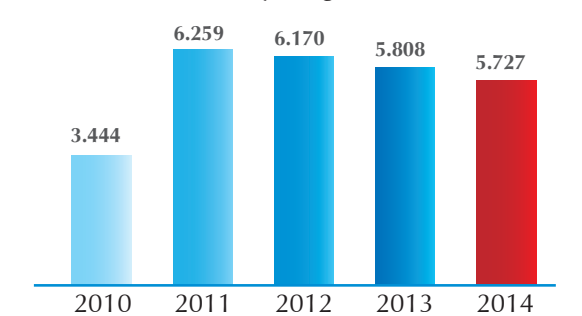
Dư nợ tín dụng (tỷ đồng)



Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)



Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)







### Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

| Chi tiêu                      | Thực hiện năm 2014 | Kế hoạch ĐHĐCĐ năm 2014 | % đạt so với chi tiêu của ĐHĐCĐ năm 2014 |
|-------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------------------|
| <b>Tổng tài sản</b>           | 661.132            | 640.000                 | 103,3%                                   |
| Dư nợ cho vay và đầu tư       | 616.879            | 600.000                 | 102,8%                                   |
| Dư nợ tín dụng                | 542.685            | 519.418                 | 105%                                     |
| Nguồn vốn huy động            | 595.094            | 573.000                 | 103,9%                                   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>         | 55.013             | 54.931                  | 100,1%                                   |
| Trong đó: Vốn điều lệ         | 37.234             | 37.234                  | 100%                                     |
| Lợi nhuận trước thuế          | 7.302              | 7.280                   | 100,3%                                   |
| Tỷ lệ cổ tức                  | 10%(*)             | 10%                     | Đạt                                      |
| <b>Một số hệ số tài chính</b> |                    |                         |                                          |
| ROA                           | 1,2%               | 1,2-1,5%                | Đạt                                      |
| ROE                           | 10,5%              | 10%-12%                 | Đạt                                      |
| Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ tín dụng   | 0,90%              | < 3%                    | Đạt                                      |
| Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)       | 10,4%              | ≥ 10%                   | Đạt                                      |

(\*) Tỷ lệ cổ tức chi trả dự kiến năm 2014

## 2 Tình hình tài chính năm 2014

| A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH                                  | ĐVT     | Năm 2013 | Năm 2014 | % tăng giảm |
|---------------------------------------------------------|---------|----------|----------|-------------|
| <b>Tổng tài sản có</b>                                  | Tỷ đồng | 576.368  | 661.132  | 14,7%       |
| Doanh thu (thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự) | Tỷ đồng | 44.281   | 41.076   | - 7%        |
| Thuế và các khoản phải nộp                              | Tỷ đồng | 2.505    | 2.314    | -7,61%      |
| Lợi nhuận trước thuế                                    | Tỷ đồng | 7.751    | 7302     | -6%         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                               | Tỷ đồng | 5.808    | 5.727    | -1%         |

### B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

#### 1. Quy mô vốn

|                     |         |         |         |       |
|---------------------|---------|---------|---------|-------|
| Vốn điều lệ         | Tỷ đồng | 37.234  | 37.234  | 0%    |
| <b>Tổng tài sản</b> | Tỷ đồng | 576.368 | 661.132 | 14,7% |
| Tỷ lệ an toàn vốn   | %       | 13,2%   | 10,4%   |       |

#### 2. Kết quả hoạt động kinh doanh

|                                        |         |           |           |        |
|----------------------------------------|---------|-----------|-----------|--------|
| Doanh số huy động tiền gửi             | Tỷ đồng | 2.254.102 | 2.491.656 | 10,54% |
| Doanh số cho vay                       | Tỷ đồng | 1.237.236 | 1.221.850 | -1,24% |
| Doanh số thu nợ                        | Tỷ đồng | 1.216.664 | 1.158.679 | -4,77% |
| Tỷ lệ dư nợ cho vay/huy động vốn (LDR) | %       | 89,91%    | 86,7%     |        |
| Nợ nhóm 2                              | Tỷ đồng | 2.744     | 3.771     | 37,4%  |
| Nợ xấu                                 | Tỷ đồng | 3.770     | 4.905     | 30,1%  |
| Tỷ lệ nợ nhóm 2/Tổng dư nợ tín dụng    | %       | 0,6%      | 0,69%     |        |
| Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng       | %       | 0,82%     | 0,90%     |        |

#### 3. Khả năng thanh khoản

|                           |   |        |       |  |
|---------------------------|---|--------|-------|--|
| Khả năng thanh toán ngay  | % | 15,22% | 15,7% |  |
| Khả năng thanh toán chung | % | 29%    | 20%   |  |



### 3 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### Cổ phần

- **Tổng số cổ phiếu phổ thông:** 3.723.404.556 cổ phiếu.
- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:** 3.723.404.556 cổ phiếu.
- **Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại:** 0 cổ phiếu.
- **Cổ tức, lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:** Cổ tức năm 2014 chưa chia cho các cổ đông.

#### Cơ cấu cổ đông

- **Cổ đông Nhà nước**

| STT | TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN                                | ĐỊA CHỈ                          | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|----------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------|------------------|
| 1   | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam<br>Trong đó:           | 49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội | 2.400.204.956     | 64,46%           |
|     | - Ông Nguyễn Văn Thắng, Chủ tịch HĐQT đại diện 40% |                                  | 960.081.982       | 25,79%           |
|     | - Ông Lê Đức Thọ, UVHĐQT kiêm TGD đại diện 30%     |                                  | 720.061.487       | 19,34%           |
|     | - Ông Cát Quang Dương, Ủy viên HĐQT đại diện 30%   |                                  | 720.061.487       | 19,34%           |

- **Cổ đông sáng lập:** Không có cổ đông sáng lập
- **Cổ đông nước ngoài**

| STT | TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN                    | ĐỊA CHỈ                                                | Số lượng cổ phiếu    | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
| 1   | THE BANK OF TOKYO-MITSUBISHI UFJ,LTD.  | 7-1, MARUNOUCHI 2-CHOME, CHIYODA-KU, TOKYO 100-8388    | 734.604.384          | 19,73%           |
| 2   | IFC CAPITALIZATION (EQUITY) FUND, L.P. | 2121 Pennsylvania Avenue, NW, Washington. DC 20433 USA | 200.864.399          | 5,39%            |
| 3   | INTERNATIONAL FINANCE CORPORATION      | 2121 Pennsylvania Avenue, NW, Washington. DC 20433 USA | 98.017.588           | 2,63%            |
| 4   | Các cổ đông nước ngoài khác            |                                                        | 36.714.505           | 0,99%            |
|     | <b>Tổng</b>                            |                                                        | <b>1.070.200.876</b> | <b>28,74%</b>    |

Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: Không có  
 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có  
 Các chứng khoán khác: Không có

### 4 Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

| STT | TÊN CÁ NHÂN/ TỔ CHỨC                                     | Số CMND/ ĐKKD/Mã số GD | Tổng số cp sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số cp bị hạn chế chuyển nhượng | Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng |
|-----|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam<br>Trong đó:                 | 15/SL                  | 2.400.204.956     | 64,463%          | 2.400.204.956                  | Theo quy định của Nhà nước         |
|     | - Ông Nguyễn Văn Thắng, Chủ tịch HĐQT đại diện 40%       |                        | 960.081.982       | 25,785%          | 960.081.982                    |                                    |
|     | - Ông Lê Đức Thọ, UVHĐQT kiêm Tổng Giám đốc đại diện 30% |                        | 720.061.487       | 19,339%          | 720.061.487                    |                                    |
|     | - Ông Cát Quang Dương, UVHĐQT đại diện 30%               |                        | 720.061.487       | 19,339%          | 720.061.487                    |                                    |
| 2   | <b>Cổ đông nội bộ</b>                                    |                        | 323.965           | 0,009%           | 323.965                        | Trong thời gian đảm nhiệm chức vụ  |
|     | - Hội đồng quản trị                                      |                        | 259.114           | 0,007%           | 259.114                        |                                    |
|     | - Ban kiểm soát                                          |                        | 64.851            | 0,002%           | 64.851                         |                                    |
| 3   | <b>Công đoàn Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>     | 310/ ToC- CĐNH         | 54.734.749        | 1,470%           | 26.800.000                     | Không được bán cổ phiếu            |
| 4   | <b>Cổ đông chiến lược</b>                                |                        |                   |                  |                                |                                    |
|     | The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd.                   | CA6217                 | 734.604.384       | 19,729%          | 734.604.384                    | Từ 14/5/2013 đến 14/5/2018         |



## 5 Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

### CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG NĂM

Đến 31/12/2014, tổng số vốn góp đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác của VietinBank là hơn 3.700 tỷ đồng. VietinBank luôn đảm bảo tỷ lệ góp vốn theo quy định và hiệu quả vốn góp. Trong năm 2014, VietinBank không có các khoản đầu tư lớn được thực hiện, bao gồm cả các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án.

### CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

#### 1. Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam



- **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty do Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2013. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 950 tỷ đồng.
- **Trụ sở chính:** Tầng 6, Trung tâm thương mại Chợ Cửa Nam, 34 Phố Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
- **Điện thoại:** 04.3938.8855      **Fax:** 04.3938.8500
- **Lĩnh vực hoạt động chính:** Lập và quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục ủy thác đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và một số nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.
- **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2014:** Kết thúc năm 2014, công ty đạt được những chỉ tiêu ấn tượng trong đó tổng tài sản của Công ty đạt trên 1.000 tỷ đồng; Tổng tài sản ủy thác của khách hàng gần 2.000 tỷ đồng; Tổng tài sản quản lý đạt 3.000 tỷ đồng; Doanh thu trong năm Công ty đạt 85 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 47 tỷ đồng, là Công ty quý có lợi nhuận và vốn lớn nhất trên thị trường các công ty quỹ tại Việt Nam.

#### 2. Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam



- **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam (tên giao dịch là Bảo hiểm VietinBank, tên viết tắt là VBI) tiền thân là Công ty liên doanh giữa Ngân Hàng Công Thương Việt Nam và Công ty Bảo hiểm Châu Á của Singapore.
- Ngày 17/12/2008, VBI được Bộ Tài chính cấp Giấy phép chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam trên cơ sở mua lại toàn bộ phần vốn góp của phía đối tác nước ngoài để trở thành Công ty trực thuộc 100% vốn của Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- **Trụ sở chính:** Tầng 10,11, tòa nhà 126 Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
- **Điện thoại:** 04-39425650      **Fax:** 04-39425646

- **Lĩnh vực kinh doanh chính:**

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm: bảo hiểm tài sản, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm con người
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Đầu tư tài chính

- **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2014:**

Năm 2014 là năm đánh dấu bước ngoặt lớn trong hoạt động của VBI với sự chuyển biến tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2013 cả về doanh thu, lợi nhuận lẫn cơ cấu bộ máy tổ chức. Doanh thu đạt 318 tỷ đồng tăng trưởng 86%; lợi nhuận đạt 63,27 tỷ đồng tăng trưởng 30%; tỷ lệ ROE đạt 8,74% tăng trưởng 35% so với năm 2013; tỷ lệ ROA 7,12% tăng trưởng 18% so với năm 2013, lãi nghiệp vụ đạt 6,1 tỷ đồng; tỷ lệ bồi thường giữ ở mức an toàn là 26,13%.

Với thành tích vượt trội trong năm 2014, VBI đã vinh dự nhận được các giải thưởng uy tín như: “Giải Thương hiệu mạnh 2014” do Thời báo Kinh tế Việt Nam phối hợp cùng Cục Xúc tiến thương mại tổ chức; “Top 1000 đơn vị đóng thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất VN” do VietNam Report công bố.

Bên cạnh đó, Lãnh đạo Công ty cũng vinh dự được nhận những giải thưởng lớn như: giải “Top 100 doanh nhân trẻ tiêu biểu” tại Giải thưởng Sao Đỏ năm 2014; giải “Top 100 nhà quản lý tiêu biểu thời đại mới năm 2014” do Viện Chính sách Pháp Luật và Quản lý Nhà Nước tổ chức.

Trong năm 2015, VBI sẽ tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động; tái cơ cấu theo mô hình quản lý tập trung, phát triển mạnh kênh bancassurance và tập trung vào các sản phẩm bán lẻ đóng gói với các sản phẩm Ngân hàng như bảo hiểm con người, xe cơ giới; áp dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý; tăng cường hình ảnh, thương hiệu của công ty.

#### 3. Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam:



- **Giới thiệu chung:** Là công ty con của Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam, hạch toán độc lập, thành lập theo quyết định số 53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đăng ký thay đổi lần thứ 6) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 09/7/2013.
- Từ tháng 8 năm 2009, Công ty được VietinBank chấp thuận và NHNN chuẩn y chuyển sang mô hình Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Tính đến 31/12/2012, vốn điều lệ công ty đạt 800 tỷ đồng.
- **Trụ sở chính:** 16 Phan Đình Phùng - Ba Đình - Hà nội
- **Điện thoại:** 04-38233045      **Fax:** 04-3733579
- **Theo Giấy phép kinh doanh, Công ty được phép:** Cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức khác thuộc đối tượng cho vay vốn của tổ chức tín dụng; Thực hiện mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê



tài chính; Thực hiện nghiệp vụ bán khoán phải thu từ hợp đồng cho thuê tài chính cho các tổ chức, cá nhân; Cho thuê tài chính hợp vốn theo quy định của NHNN; Thực hiện các dịch vụ quản lý tài sản liên quan đến cho thuê tài chính; Huy động vốn của tổ chức; Hoạt động đại lý bảo hiểm; Thực hiện các nghiệp vụ khác theo quy định.

- **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2014:** Công ty đạt mức lợi nhuận cao nhất trong hệ thống các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam với mức lợi nhuận trước thuế là 83,5 tỷ đồng. Tổng tài sản năm 2014 đạt 1.421,1 tỷ đồng bằng 91,5% so với năm 2013. Tổng dư nợ cho thuê tài chính đạt 1.443,4 tỷ đồng, bằng 92,2% so với năm 2013 và tỷ trọng nợ xấu chỉ chiếm 2,11% tổng dư nợ cho thuê (tỷ trọng nợ xấu thấp nhất trong khối các Công ty Cho thuê tài chính ở Việt Nam).

#### 4. Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam



- **Giới thiệu chung:** Được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 01 tháng 9 năm 2000 của Hội đồng Quản trị Ngân Hàng Công Thương Việt Nam, hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- **Trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- **Điện thoại:** 04-62780012 **Fax:** 04-39741760
- **Hoạt động chính:** các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.
- **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2014:** Kết thúc năm 2014, Công ty đã hoàn thành vượt các chỉ tiêu đề ra trong đó doanh thu đạt 177.266 tỷ đồng, vượt 101,29% so với kế hoạch; Lợi nhuận trước thuế đạt 83,17 tỷ đồng, vượt 118,8% so với kế hoạch; Tổng tài sản đạt trên 1.139 tỷ đồng, tăng 10,88% so với đầu năm.

#### 5. Công ty TNHH Vàng bạc Đá quý Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam



- **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam là Công ty do Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo quyết định số 1521/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 15/09/2010 của Hội đồng quản trị Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105011873 đăng ký lần đầu ngày 25/11/2010 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 300 tỷ đồng.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 12/01/2015
- **Trụ sở chính:** Tầng 2, Tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
- **Điện thoại:** 04.39421051 **Fax:** 04.39393502
- **Lĩnh vực hoạt động chính:**
  - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh:

- + Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh.
- + Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh.
- + Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh.
- + Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
- + Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác

#### • Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2014:

Năm 2014 mảng kinh doanh truyền thống của Công ty là vàng miếng sụt giảm mạnh tới 55% do thay đổi cơ chế chính sách của Nhà nước, Công ty không có lợi nhuận từ nhập khẩu hay đấu thầu vàng. Thay vào đó, mảng kinh doanh trang sức quà tặng được đẩy mạnh với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh doanh chính, tích cực đa dạng hóa mặt hàng đặc biệt là các sản phẩm quà tặng cao cấp như Royal Selangor, Credan... theo đó lợi nhuận kinh doanh trang sức quà tặng ghi nhận tăng trưởng 2 tỷ đồng so với năm 2013. Phần tăng trưởng chủ yếu từ kinh doanh quà tặng cao cấp là các mặt hàng chủ lực, chiến lược trong năm 2014. Công ty cũng tích cực đẩy mạnh hoạt động bán lẻ theo đúng định hướng mà Ban lãnh đạo Công ty đặt ra từ đầu năm đồng thời phù hợp với đặc thù ngành nghề kinh doanh của Công ty.

Doanh thu năm 2014 Công ty đạt xấp xỉ 1.600 tỷ đồng, giảm gần 70% so với năm 2013. Lợi nhuận trước thuế năm 2014 đạt 2,8 tỷ đồng.

#### 6. Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam:



- **Giới thiệu chung:** Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000331 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 17/01/2007. Ngày 20/7/2010, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302077030 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 11/11/2013. NHCT đầu tư 120 tỷ đồng, nắm 100% vốn điều lệ Công ty.
- **Trụ sở chính:** 76 Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư Trinh, quận I, TP. Hồ Chí Minh.
- **Điện thoại:** 08-39202020 **Fax:** 08-39203982
- **Ngành nghề kinh doanh:** Tiếp nhận tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, Định giá tài sản đảm bảo...
- **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2014:**
- Kết thúc năm 2014, tổng thu nhập đạt 16,82 tỷ đồng trong đó thu từ mảng nghiệp vụ kinh doanh chính của công ty (định giá tài sản) gần 12 tỷ đồng tăng trưởng gần 30% so với năm 2013 và lợi nhuận trước thuế đạt hơn 2 tỷ đồng.



## 7. Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam



- **Giới thiệu chung:** Nhằm chuyên nghiệp hóa hoạt động tạo động lực phát triển dịch vụ chuyển tiền cá nhân, Ban Lãnh đạo VietinBank đã phê duyệt Đề án và ra Quyết định thành lập Công ty Chuyển tiền toàn cầu VietinBank. Từ ngày 01/03/2012, Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu chính thức đi vào hoạt động và là đơn vị đầu mối phát triển dịch vụ kiều hối và dịch vụ chuyển tiền cá nhân của hệ thống NHCTVN. Công ty Chuyển tiền toàn cầu VietinBank được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105757686.
- **Trụ sở chính:** Tầng 3, toà nhà Vietinbank, 126 phố Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.
- **Lĩnh vực hoạt động chính:** Trung gian tiền tệ.
- **Kết quả kinh doanh năm 2014:**
  - Hoạt động kiều hối của VietinBank năm 2014 có nhiều chuyển biến tích cực, trong đó tổng doanh số chuyển tiền kiều hối qua VietinBank tăng 7% so với năm 2013, chiếm 15% thị phần kiều hối chính thức trong nước. Dịch vụ kiều hối VietinBank đã dần trở thành thương hiệu quen thuộc của khách hàng trong nước và cộng đồng người Việt Nam sinh sống, học tập và lao động ở nước ngoài.
  - Kết quả kinh doanh : Tổng tài sản của Công ty đạt 79 tỷ đồng ; Thu nhập từ hoạt động kinh doanh đạt 34 tỷ đồng ; Lợi nhuận trước thuế đạt trên 10 tỷ đồng ; Doanh thu từ hoạt động tài chính đạt trên 4 tỷ đồng.

## 8. Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva



- **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva là Công ty liên doanh giữa NHCT VN và tập đoàn bảo hiểm số 1 vương quốc Anh - Aviva nhằm khai thác mảng bảo hiểm nhân thọ tại thị trường Việt Nam, được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động số 64/GP/KDBH của Bộ Tài Chính. Tại 31/12/2014 vốn điều lệ của Công ty là 800 tỷ đồng, NHCT VN nắm giữ 50%, tương đương 400 tỷ đồng.
- **Trụ sở chính:** Tầng 10 Tháp B Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
- **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Bảo hiểm Nhân thọ
- **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2014:** Doanh thu phí quy năm (APE) của VietinAviva đã tăng trưởng liên tục so với năm 2013. Tính đến 31/12/2014, doanh thu khai thác mới (APE) đạt 75 tỷ đồng, tăng 164% so với năm 2013; gấp 6 lần tốc độ tăng trưởng chung của thị trường. Theo thống kê sơ bộ của Hiệp hội bảo hiểm cuối năm 2014, VietinAviva xác lập mức phí bình quân cao nhất trên 01 hợp đồng.

## 9. Ngân hàng liên doanh Indovina



- **Giới thiệu chung:** Ngân hàng TNHH Indovina (IVB) là ngân hàng liên doanh đầu tiên tại Việt Nam, được thành lập ngày 21 tháng 11 năm 1990 theo giấy phép ban đầu của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư số 135/GP và sau đó được thay bằng giấy phép số 08/NH – GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh. Các bên liên doanh hiện nay của IVB là Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và ngân hàng Cathay United (Cathay United Bank – CUB) của Đài Loan. Tại 31/12/2014, vốn điều lệ của IVB đạt 193 triệu USD, trong đó VietinBank và CUB, mỗi bên góp 96.5 triệu USD.
- **Trụ sở chính:** 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, TPHCM.
- **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Ngân hàng.
- **Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của IVB tại thời điểm 31/12/2014:**

Tính đến thời điểm 31/12/2014, lợi nhuận sau thuế đạt 323,381 tỷ tăng 15% so với năm trước. Tổng tài sản của Ngân hàng đạt 24.740 tỷ đồng, tăng 9% so với thời điểm 31/12/2013. Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng là 17% . Chỉ số ROA và ROE lần lượt 1,31% và 6,68%. Cho vay khách hàng tại thời điểm 31/12/2014 đạt 13.422 tỷ đồng, tăng 17,26% so với thời điểm 31/12/2013.





A tall, white lighthouse with a red-tiled lantern room stands on a cliff. The ocean is visible in the background, with waves breaking. The sky is a mix of orange, pink, and purple, indicating sunset or sunrise. The lighthouse has a small balcony with a railing. The sun is low on the horizon, creating a strong reflection on the water.

# Báo cáo và Đánh giá của Ban Điều hành



# 1 Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh 2014

Năm 2014, kinh tế thế giới tiếp tục có những dấu hiệu phục hồi nhưng tốc độ còn chậm và chưa thực sự bền vững; thị trường tài chính quốc tế chứa đựng nhiều rủi ro, lạm phát có xu hướng giảm, hầu hết các ngân hàng trung ương duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Trong nước, kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực: Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhất trong những năm gần đây. NHNN đã điều hành chủ động, linh hoạt chính sách tiền tệ, giúp ổn định tỷ giá, nâng cao dự trữ ngoại hối quốc gia, thanh khoản hệ thống ngân hàng được đảm bảo; mặt bằng lãi suất được đưa về mức thấp hơn giai đoạn 2005-2006; quá trình cơ cấu lại hệ thống các TCTD được đẩy mạnh, giúp nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị của các ngân hàng thương mại, hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội.

Bám sát các mục tiêu của Quốc hội, Chính phủ và NHNN, Ban Lãnh đạo VietinBank đã tiếp tục phát huy nội lực ngân hàng, quản trị và thực thi các chính sách đổi mới, lãnh đạo toàn hệ thống VietinBank nỗ lực triển khai hoạt động kinh doanh và đạt được nhiều kết quả khả quan, phát triển an toàn, bền vững, hướng đến chuẩn mực và thông lệ quốc tế, đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động, giữ vững vị trí là đơn vị dẫn đầu Ngành Ngân hàng về quy mô, hiệu quả hoạt động cũng như tốc độ tăng trưởng: Tổng tài sản đạt hơn 661 nghìn tỷ, tăng trưởng 14,7% so với đầu năm; lợi nhuận trước thuế đạt 7.302 tỷ đạt 100,3% kế hoạch ĐHĐCĐ; tổng nguồn vốn huy động tăng 16,3%, dư nợ tín dụng tăng 18% so với năm 2013. Kết thúc năm tài chính 2014, VietinBank tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu Ngành Ngân hàng về các chỉ tiêu kinh doanh.

Tổng tài sản tăng trưởng

**14,7%**

Nguồn vốn huy động tăng

**16,3%**

Dư nợ tín dụng tăng

**18,0%**

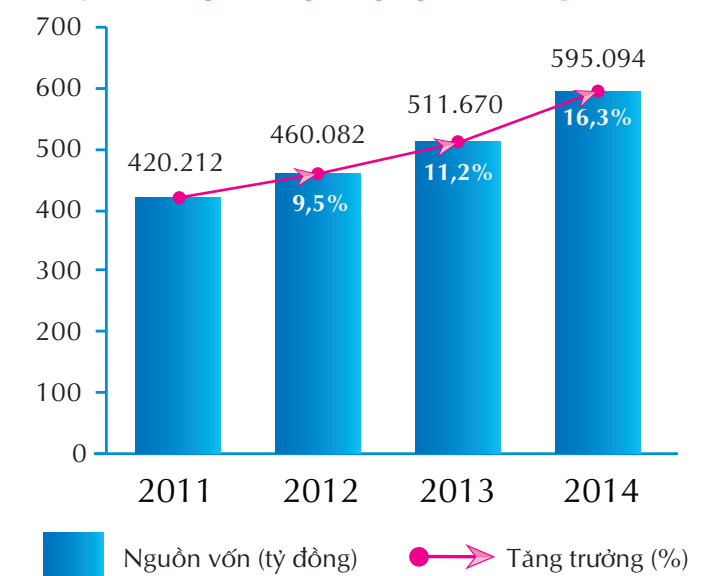
Lợi nhuận trước thuế đạt

**7.302**  
tỷ đồng

**Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, cơ cấu vốn được đa dạng hóa**

Tính đến 31/12/2014 tổng nguồn vốn huy động của VietinBank là 595 nghìn tỷ, tăng trưởng 16,3% so với năm 2013 và đạt 104% KH ĐHĐCĐ. NHCT tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, cơ cấu vốn được đa dạng hóa. Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế tăng 13% và nguồn vốn huy động từ dân cư tăng 19% so với 2013, nguồn vốn quốc tế như ODA, ADB, WB... tăng trưởng tích cực 22,7% so với cuối năm 2013. Điều này đã khẳng định uy tín và thương hiệu mạnh của VietinBank trên thị trường trong bối cảnh áp lực cạnh tranh gia tăng.

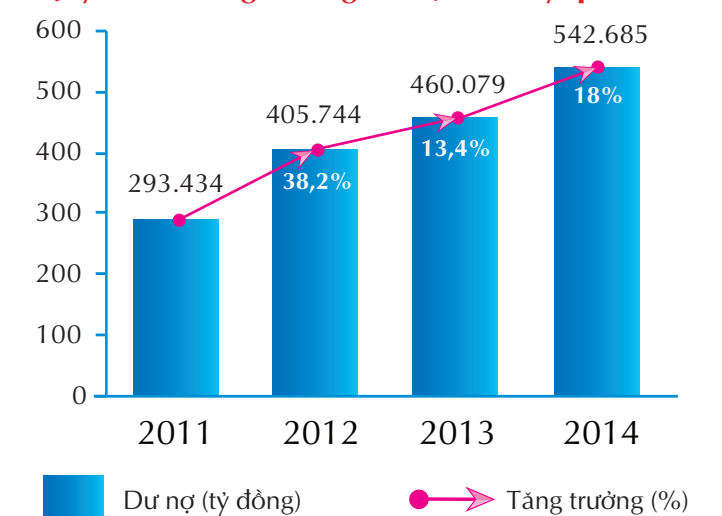
**Quy mô tăng trưởng tổng nguồn vốn qua 4 năm**



**Hoạt động tín dụng tăng trưởng mạnh, đi đôi với kiểm soát chất lượng tài sản, cơ cấu chuyển dịch theo hướng tích cực**

Hoạt động cấp tín dụng đến 31/12/2014 đạt số dư 543 nghìn tỷ đồng, tăng 18% so với đầu năm (cao hơn mức tăng trưởng bình quân toàn ngành), đạt 104,5% kế hoạch.

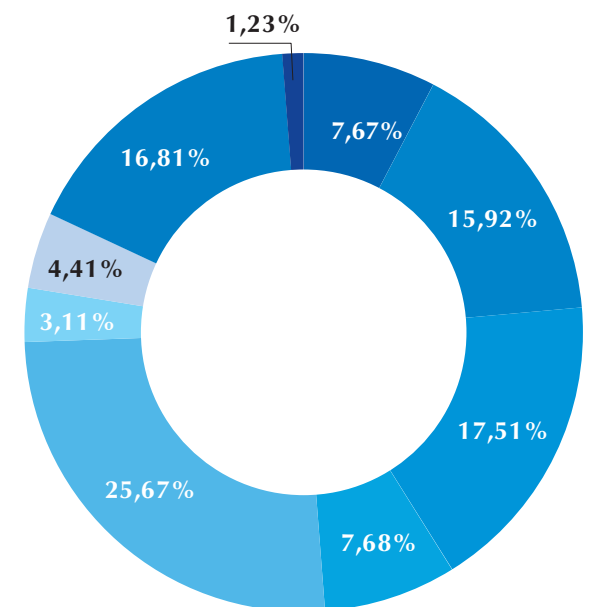
**Quy mô và tăng trưởng dư nợ cho vay qua 4 năm**





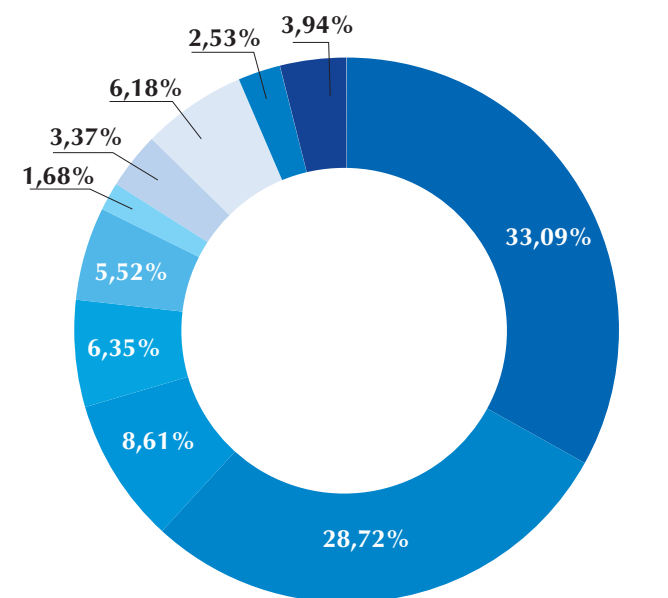
- + Cơ cấu dư nợ chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng trưởng mạnh vào các lĩnh vực SXKD được Chính phủ ưu tiên khuyến khích như nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp VVN, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao; tích cực cho vay với lãi suất thấp đối với các Dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như: Điện, Dầu khí, Than & Khoáng sản, Xi măng, Xăng dầu, Cao su, Thép, Phân bón...
- + Chất lượng tín dụng luôn được chú trọng kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ nghiêm túc việc phân loại nợ theo quy định của NHNN tại thông tư 02/2013/TT-NHNN và 09/2014/TT-NHNN. Tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31/12/2014 là 1,1%/dư nợ cho vay nền kinh tế, thấp hơn mức bình quân toàn ngành.

### Cơ cấu dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp



- Công ty Nhà nước (7,67%)
- Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100% (15,92%)
- Công ty TNHH khác (17,51%)
- Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50% (7,68%)
- Công ty cổ phần khác (25,67%)
- Doanh nghiệp tư nhân (3,11%)
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (4,41%)
- Hộ kinh doanh, cá nhân (16,81%)
- Thành phần kinh tế khác (1,23%)

### Cơ cấu dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

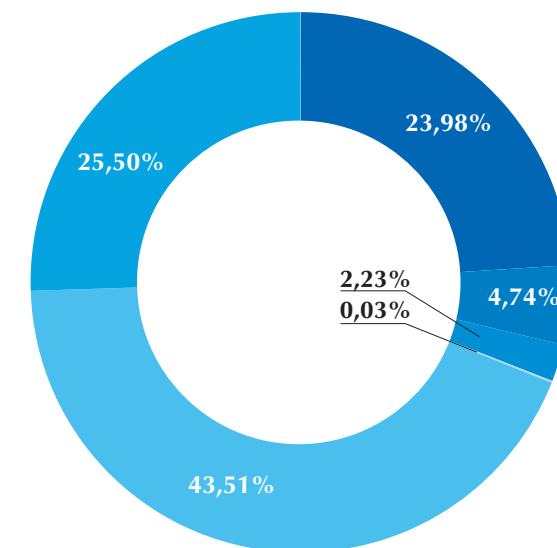


- Công nghiệp chế biến, chế tạo (33,09%)
- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (28,72%)
- Xây dựng (8,61%)
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (6,35%)
- Khai khoáng (5,52%)
- Vận tải kho bãi (1,68%)
- Nông lâm nghiệp và thủy sản (3,37%)
- Hoạt động kinh doanh bất động sản (6,18%)
- Hoạt động làm thuê hộ gia đình (2,53%)
- Các ngành khác (3,94%)

### Đa dạng hóa danh mục đầu tư theo hướng tăng khả năng sinh lời

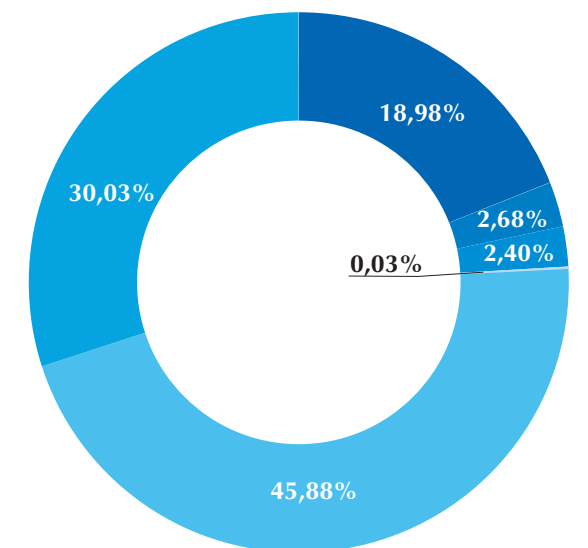
- Hoạt động đầu tư đến 31/12/2014 đạt số dư 177 nghìn tỷ đồng, chiếm 27% tổng tài sản. VietinBank không ngừng đa dạng hóa hoạt động kinh doanh trên thị trường Liên ngân hàng, đẩy mạnh bán, cung cấp các sản phẩm phái sinh lãi suất, tiền tệ; Danh mục đầu tư liên tục được điều chỉnh theo hướng tăng khả năng sinh lời, đảm bảo dự trữ thanh khoản cho toàn hệ thống và nâng cao vai trò, vị thế của VietinBank trên thị trường.
- + Hoạt động đầu tư liên ngân hàng: Tính đến 31/12/2014, đầu tư trên thị trường liên ngân hàng của VietinBank đạt hơn 75 nghìn tỷ, tăng trưởng trên 3% so với năm 2013.
- + Hoạt động đầu tư chứng khoán và giấy tờ có giá: Tổng số dư đầu tư chứng khoán đến 31/12/2014 là gần 98 nghìn tỷ đồng, chiếm 55% danh mục đầu tư chủ yếu là trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp, góp phần tăng cường nguồn vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia.
- + Hoạt động đầu tư góp vốn liên doanh cổ phần: Tổng vốn góp của VietinBank tính đến 31/12/2014 là gần 4 nghìn tỷ đồng, tăng nhẹ 1% so với năm 2013. VietinBank vẫn luôn đảm bảo tỷ lệ về vốn góp theo quy định.

### Cơ cấu danh mục đầu tư năm 2013



- Chứng khoán nợ TCKT (23,98%)
- Chứng khoán nợ TCTD (4,74%)
- Góp vốn mua cổ phần & liên doanh (2,23%)
- Chứng khoán vốn (0,03%)
- Tiền gửi/cho vay các TCTD khác (0,03%)
- Chứng khoán nợ Chính phủ (43,51%)

### Cơ cấu danh mục đầu tư năm 2014



- Chứng khoán nợ TCKT (18,98%)
- Chứng khoán nợ TCTD (2,68%)
- Góp vốn mua cổ phần & liên doanh (2,40%)
- Chứng khoán vốn (0,03%)
- Tiền gửi/cho vay các TCTD khác (45,88%)
- Chứng khoán nợ Chính phủ (30,03%)



## Đẩy mạnh tăng trưởng các hoạt động dịch vụ, tăng tỷ trọng thu dịch vụ trên tổng thu nhập, nâng cao hiệu quả hoạt động

- **Tiếp tục dẫn đầu thị trường với các sản phẩm dịch vụ thẻ ATM và POS:** VietinBank đã nhận được nhiều Giải thưởng uy tín trong và ngoài nước như: Ngân hàng dẫn đầu về doanh số thanh toán thẻ Visa/Master, Ngân hàng có SPDV sáng tạo tiêu biểu, Hàng Việt tốt - Dịch vụ hoàn hảo 2014, Nhân hiệu nổi tiếng - Nhân hiệu cạnh tranh VN 2014.
- **Kết quả hoạt động kinh doanh ngoại tệ tích cực,** tăng trưởng mạnh về doanh số mua bán ngoại tệ. VietinBank giữ vững vai trò là một trong những ngân hàng tạo lập thị trường ngoại tệ ở Việt Nam.
- **Hoạt động tư vấn M&A, tư vấn phát hành trái phiếu đạt kết quả khả quan:** Số lượng đơn vị tư vấn tăng gấp 20 lần, số đơn hàng bán tăng 9 lần trong năm 2014. Tăng trưởng mạnh các dịch vụ tư vấn định giá, cấu trúc lại doanh nghiệp, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn M&A và kế hoạch hậu sáp nhập,...
- **Đẩy mạnh kinh doanh đối với các sản phẩm Tài trợ thương mại truyền thống, đồng thời mở rộng triển khai sản phẩm mới.** Năm 2014, hoạt động TTTM tiếp tục được nhiều tổ chức uy tín trên thế giới đánh giá cao, đặc biệt VietinBank đã vinh dự được Tạp chí tài chính ngân hàng hàng đầu khu vực The Asset Triple A trao tặng giải thưởng Ngân hàng cung cấp dịch vụ TTTM tốt nhất Việt Nam.
- **Hoạt động thanh toán có những bước phát triển mới:** Sự ra đời của Trung tâm Thanh toán đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong lộ trình tập trung hóa kiểm soát hoạt động thanh toán, tăng mức độ chuyên môn hóa sâu về vận hành thanh toán, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng hiệu quả sử dụng vốn, mở rộng thị phần và nâng cao vị thế của VietinBank trong lĩnh vực thanh toán.
- **Giữ vững thị phần hàng đầu trong lĩnh vực dịch vụ kiều hối:** Đẩy mạnh các kênh hợp tác chuyển tiền mới tại các quốc gia có doanh số chuyển tiền kiều hối lớn như Mỹ, Canada, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Lào... và tăng cường bán chéo sản phẩm. Năm 2014, doanh số chuyển tiền kiều hối của VietinBank chiếm 15% thị phần chuyển tiền qua ngân hàng.

## Tiếp tục nâng cao công tác Quản trị rủi ro, kiểm tra kiểm soát theo thông lệ quốc tế

- *Năm 2014, mô hình các vòng kiểm soát trong công tác quản trị rủi ro tại VietinBank tiếp tục được hoàn thiện,* khả năng quản trị rủi ro của VietinBank được nâng cao thông qua việc chú trọng nghiên cứu, triển khai đưa vào vận hành, nâng cấp các hệ thống công cụ hỗ trợ để nhận diện, đo lường và kiểm soát tốt các yếu tố rủi ro trong hoạt động của ngân hàng.
- *VietinBank tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy kiểm tra kiểm soát nội bộ (KTKSNB)* thông qua hoàn thiện cơ chế chính sách và nâng cao ứng dụng các chương trình kiểm soát hoạt động, đảm bảo các lỗi không tuân thủ được phát hiện kịp thời, các rủi ro lớn đã được nhận diện sớm, những vấn đề về cơ chế, quy trình, hệ thống đã được nghiên cứu chỉnh sửa, hỗ trợ giám sát, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả lao động.

## Tích cực trong công tác an sinh xã hội vì cộng đồng, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội, góp phần nâng cao vị thế và thương hiệu VietinBank

VietinBank luôn đóng vai trò là đơn vị đi đầu Ngành Ngân hàng trong công tác thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo của Đảng, Nhà nước, nâng cao đời sống cho người dân thông qua các chương trình từ thiện, an sinh xã hội. Đồng thời, VietinBank luôn thực hiện giám sát chặt chẽ đảm bảo nguồn vốn tài trợ của VietinBank được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, hiệu quả, tuân thủ các quy trình, quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và quản lý tài chính hiện hành.

## 2 Tình hình tài chính

### Tài sản

- Tổng tài sản đến 31/12/2014 đạt 661 nghìn tỷ, tăng 14,7% so với năm 2013 và đạt 103% KH ĐHĐCĐ năm 2014.
- Tiền gửi NHNN: đến cuối năm 2014, giảm nhẹ 3% so với đầu năm, VietinBank tuân thủ đúng những quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.
- Tiền gửi tại/cho vay TCTD khác: đến ngày 31/12/2014, tiền gửi và cho vay các TCTD của VietinBank đạt 75,4 nghìn tỷ, tăng 3% so với năm 2013. Trong đó, cơ cấu tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ chiếm đến 58%, tăng 6% so với 2013.
- Chứng khoán kinh doanh: có mức tăng trưởng ngoạn mục cả về quy mô và lợi nhuận trong năm 2014. Tính đến 31/12/2014, quy mô chứng khoán kinh doanh tăng 5,6 lần và lợi nhuận đạt 192,4 tỷ, tăng hơn 10 lần so với năm 2013.
- Cho vay khách hàng: Tính đến 31/12/2014, dư nợ cho vay khách hàng tăng 16,9% so với 31/12/2013 (cao hơn mức bình quân của toàn ngành), tỷ trọng dư nợ cho vay/TTS giữ ở mức 67%. Trước bối cảnh nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn trong năm 2014, VietinBank đã bám sát chỉ đạo của Chính phủ và NHNN chủ động thực hiện tiết giảm chi phí, điều chỉnh giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn, khôi phục sản xuất kinh doanh. Đặc biệt, giữ vai trò là một trong những ngân hàng trụ cột của nền kinh tế, VietinBank tiếp tục dành nguồn vốn hàng trăm nghìn tỷ cho vay lãi suất ưu đãi vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh được Chính phủ và NHNN khuyến khích như nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, công nghệ hỗ trợ..., các dự án trọng điểm quốc gia thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.
- Chất lượng nợ: luôn được chú trọng kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ nghiêm túc việc phân loại nợ theo quy định của NHNN. Tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31/12/2014 là 0,9%/dư nợ tín dụng, thấp hơn nhiều ngân hàng khác và mức bình quân toàn ngành.

### Nợ phải trả

- Tổng nợ phải trả: đến cuối năm 2014 đạt 606 nghìn tỷ, tăng 16% so với năm 2013.
- Tiền gửi và vay các TCTD khác: tăng hơn 23 nghìn tỷ tương đương 29%, trong đó tiền gửi của TCTD tăng 32%, tiền vay các TCTD tăng 27% so với năm 2013.
- Tiền gửi khách hàng: Tính đến 31/12/2014, tiền gửi khách hàng tăng 60 nghìn tỷ tương đương 16% so với năm 2013. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ tăng 20%, bằng ngoại tệ tăng 14% so với năm 2013. Cơ cấu tiền gửi tiếp tục có sự dịch chuyển, gia tăng tỷ trọng của tiền gửi VNĐ.
- Vốn chủ sở hữu: So với cuối năm 2013, cơ cấu vốn chủ sở hữu thay đổi như sau:
- Vốn điều lệ giữ nguyên là 37.234 tỷ đồng.
- Thặng dư vốn cổ phần: đạt 8.975 tỷ đồng tăng 3,3 tỷ so với năm 2013. Tỷ lệ thặng dư vốn cổ phần/Vốn chủ sở hữu đạt 16,3%, giảm nhẹ 3% so với năm 2013 sau khi đã tăng đột biến so với năm 2012.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: đạt 4.215 tỷ, tăng 39 tỷ so với 2013.



### 3 Cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ

#### Kiện toàn, đổi mới cơ cấu tổ chức, mô hình hoạt động:

- Kiện toàn, đổi mới cơ cấu tổ chức, mô hình hoạt động phù hợp với lộ trình tái cơ cấu VietinBank trên nguyên tắc lấy khách hàng làm trung tâm, cơ cấu tổ chức theo chiều dọc với phân cấp thẩm quyền, phân cấp vai trò, trách nhiệm từng đơn vị, từng cá nhân rõ ràng, minh bạch, tăng cường sự phối hợp giữa các bộ phận tạo tính chuyên môn hóa sâu, nâng cao năng suất, hiệu quả kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị hoạt động, quản trị rủi ro của ngân hàng..
- Kiện toàn quản lý mạng lưới thông qua việc đánh giá, xếp hạng hiệu quả hoạt động của các đơn vị mạng lưới định kỳ, xây dựng đề án nâng cấp 39 Quỹ tiết kiệm và thành lập 5 Chi nhánh Bán lẻ, chi nhánh Phú Quốc và 6 Phòng giao dịch; khai trương mở mới CN Vân Đồn, 25 PGD trong nước và PGD Pakse tại Lào để tăng cường sức mạnh mạng lưới, nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng tại nhiều địa bàn. Tại ngày 13 tháng 01 năm 2015, NHNN đã ban hành Công văn số 216/NHNN-TTGSNN chấp thuận việc Ngân hàng thành lập ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở chuyển đổi chi nhánh tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với tên gọi Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Công thương Việt Nam tại Lào. Ngân hàng có vốn điều lệ 50 triệu USD..

#### Tăng cường hoạt động truyền thông, nâng cao vị thế thương hiệu và quan hệ với nhà đầu tư:

- Công tác truyền thông, quảng bá thương hiệu có nhiều đổi mới mạnh mẽ, góp phần định hướng dư luận qua việc tích cực tham gia tuyên truyền, quảng bá chủ trương chính sách của Chính phủ, NHNN cũng như truyền thông các kết quả đạt được của ngành ngân hàng nói chung và NHCT nói riêng; Triển khai thành công các chương trình truyền thông, xuất bản ấn phẩm, phim ảnh quảng bá thương hiệu VietinBank, tài trợ hội thảo, hội chợ mang tính quốc gia và có ý nghĩa thiết thực.
- Hoạt động quan hệ nhà đầu tư tiếp tục được duy trì và chuyên nghiệp hóa, góp phần nâng cao vị thế thương hiệu VietinBank. Trong năm 2014, ngân hàng đã tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên và ĐHĐCĐ bất thường; nhiều lần tiếp các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán trong/ngoài nước và tổ chức thành công Hội nghị Nhà đầu tư và chuyên gia phân tích, góp phần xây dựng hình ảnh VietinBank và cổ phiếu CTG minh bạch thông tin, năng động trong hoạt động, thân thiện với cộng đồng NĐT và thị trường, nâng cao hơn nữa tính chuyên nghiệp và minh bạch trong việc công bố thông tin của VietinBank.

#### Đứng đầu về quy mô vốn điều lệ trong hệ thống ngân hàng Việt Nam với cơ cấu cổ đông mạnh và đa dạng:

Vốn điều lệ của NHCT trong năm 2014 duy trì ở mức 37.234 tỷ đồng, tiếp tục giữ vững vị trí là ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam với hệ số an toàn vốn 10,4%, vượt mức quy định 9% của NHNN; Cơ cấu cổ đông mạnh với cổ đông chi phối là NHNN nắm giữ 64,46% cổ phần, 27,76% cổ phần của 2 đối tác chiến lược nước ngoài là BTMU và IFC, cổ đông thiểu số chiếm 7,78% còn lại.

#### Nâng cao cơ sở hạ tầng vật chất, đẩy mạnh quá trình hiện đại hóa, nâng cấp hệ thống Công nghệ thông tin, tạo nền tảng vững chắc thúc đẩy hoạt động kinh doanh:

- Phát triển công nghệ thông tin và hiện đại hóa ngân hàng được nhận định là một trong những mục tiêu trọng tâm và chiến lược của ngân hàng. NHCT tiếp tục đẩy mạnh triển khai, đảm bảo tiến độ và chất lượng các dự án Chiến lược CNTT, dự án trọng điểm hiện đại hóa ngân hàng như Thay thế Corebanking, Kho dữ liệu doanh nghiệp,...; Phát triển các ứng dụng CNTT hỗ trợ thúc đẩy hoạt động kinh doanh và hoạt động quản trị rủi ro của ngân hàng; Ứng dụng CNTT vào công tác quản trị vận hành của ngân hàng, cung cấp các công cụ quản lý nội bộ cho các phòng ban nghiệp vụ nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả công việc.
- Cùng với việc mở rộng mạng lưới hoạt động, NHCT đã tập trung đầu tư xây dựng mới Trụ Sở hoạt động của các Chi nhánh, PGD và Trường Đào tạo. Năm 2014, NHCT đã khởi công nhiều dự án quan trọng, nhiều trụ sở chi nhánh và PGD đã được bàn giao, đưa vào sử dụng và phát huy có hiệu quả.

#### Công tác nhân sự & đào tạo và công tác tiền lương được cải tiến và nâng cao:

- NHCT đã nghiên cứu các thông lệ quốc tế tốt nhất về quản trị nhân sự; Thực hiện rà soát, kiện toàn nhân sự quản lý các cấp; Tuyển dụng mới đồng thời định biên, sắp xếp lại lao động theo hướng tinh gọn, bám sát với chiến lược kinh doanh của ngân hàng. Trong năm 2014, NHCT đã tổ chức các lớp đào tạo cán bộ dưới nhiều hình thức phù hợp chia theo nhóm năng lực, gắn liền với nhu cầu đào tạo của các cấp cán bộ, các đơn vị và phù hợp với chiến lược kinh doanh của NHCT, đồng thời cử nhiều đoàn cán bộ đi học tập, khảo sát tại nước ngoài trong đó có cán bộ đào tạo thông qua công việc tại BTMU.
- Năm 2014, NHCT tiếp tục thực hiện đổi mới công tác thi đua khen thưởng theo đúng tinh thần của chỉ thị 34-CT/TW ngày 07/4/2014 của Bộ Chính trị và Kế hoạch số 22/KH-NHNN ngày 09/09/2014 của NHNN. Cơ chế đánh giá xếp loại thi đua khen thưởng các tập thể, cá nhân trong toàn hệ thống minh bạch và toàn diện hơn trên cơ sở kết quả thực hiện tổng thể các chỉ tiêu KPI theo thẻ điểm cân bằng. Nhiều cá nhân, tập thể có thành tích trong hoạt động kinh doanh đã được tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng xứng đáng, trong đó: 01 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì; 01 tập thể và 24 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, 01 cá nhân được tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc; 04 tập thể được tặng Cờ thi đua của Chính phủ; 33 tập thể và 50 cá nhân được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Ngoài ra, nhiều cá nhân, tập thể được nhận bằng khen của các cấp, các ngành.



## 4 Kế hoạch phát triển 2015

Năm 2015, dự báo kinh tế thế giới sẽ phục hồi rõ rệt hơn. Trong nước, Quốc hội đã thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2015 với định hướng tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, tập trung tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; thực hiện mạnh mẽ các đột phá chiến lược, tái cơ cấu nền kinh tế. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam thông qua việc đàm phán và ký kết các hiệp định song phương và đa phương về thương mại sẽ mở ra nhiều cơ hội hợp tác, thu hút đầu tư FDI, tạo cơ hội lớn cho các doanh nghiệp và Ngành Ngân hàng Việt Nam.

### Về hoạt động kinh doanh:

- Tăng trưởng tín dụng đi kèm với chất lượng tài sản, giữ vững thị phần đối với các khách hàng truyền thống và tiếp tục khai thác các khách hàng mới.
- + Tiếp tục duy trì và giữ vững thế mạnh về mảng ngân hàng bán buôn, phát huy vai trò chủ đạo, chủ lực trong việc cho vay đầu tư vốn vào các lĩnh vực, thành phần kinh tế trọng điểm; đột phá trong tăng cường thị phần và hiệu quả sinh lời ở phân khúc khách hàng vừa và nhỏ, khách hàng FDI.
- + Tận dụng lợi thế sẵn có về thương hiệu, quy mô, nguồn nhân lực, mạng lưới rộng khắp để phát triển khách hàng cá nhân, đẩy mạnh phát triển các sản phẩm, dịch vụ dành cho ngân hàng bán lẻ.
- Đa dạng hóa danh mục đầu tư nhằm giảm thiểu rủi ro, tối đa hóa nguồn lực và tăng thu nhập từ lãi đầu tư. Năm 2015, VietinBank tiếp tục cơ cấu lại danh mục đầu tư tài chính theo hướng đa dạng hơn giữa các nhóm tài sản: Ngắn hạn và dài hạn, niêm yết và chưa niêm yết, tổ chức phát hành bao gồm cả 3 đối tượng là Chính phủ, TCTD và Doanh nghiệp. VietinBank dự kiến duy trì và tăng dần tỷ trọng hoạt động đầu tư tài chính trong tổng tài sản, mở rộng hoạt động đầu tư và huy động vốn ra thị trường quốc tế, phát triển các sản phẩm đầu tư mới, áp dụng các phương pháp quản lý danh mục đầu tư, kỹ thuật quản lý hiện đại và chuyên nghiệp.
- Hoạt động huy động vốn được đảm bảo cân đối phù hợp với khả năng tăng trưởng tín dụng và đầu tư, phù hợp với định hướng phát triển của ngân hàng. Tăng cường hoạt động huy động vốn, nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển các sản phẩm phù hợp với từng đối tượng khách hàng đặc biệt là các sản phẩm thanh toán để tăng quy mô huy động tiền gửi thanh toán, từ đó tận dụng được quy mô nguồn vốn huy động giá rẻ, giảm thiểu chi phí lãi. Mức tăng trưởng huy động dự kiến trong năm 2015 từ 13%-15%.
- Giữ vững vị trí dẫn đầu về lợi nhuận và hiệu quả sinh lời trong hệ thống NHTM Việt Nam, không ngừng đẩy mạnh đa dạng hóa cơ cấu thu nhập hoạt động, tăng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi và thu dịch vụ. Một số định hướng kinh doanh chính bao gồm:
  - + Tăng cường thu dịch vụ và thu ngoài lãi: Bên cạnh việc tiếp tục giữ vững thế mạnh ở các sản phẩm truyền thống, VietinBank sẽ đẩy mạnh triển khai, mở rộng sản phẩm, dịch vụ, đồng thời phát triển, đa dạng hóa các kênh thanh toán. Ngoài ra, VietinBank sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng các sản phẩm/dịch vụ thẻ, internet banking, các hoạt động thu ngoài lãi khác. Theo đó, năm 2015 cấu phần Thu nhập ngoài lãi và Thu phí dịch vụ được kỳ vọng sẽ tăng trưởng khá và chiếm tỷ trọng cao hơn trong tổng thu nhập hoạt động của ngân hàng.
  - + Việc tăng tỷ trọng thu ngoài lãi sẽ tạo thuận lợi cho ngân hàng giảm bớt áp lực từ hoạt động tín dụng truyền thống, tạo tiền đề phát triển theo các mô hình ngân hàng trong khu vực và trên thế giới.
  - + Duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động: Với mức lợi nhuận kỳ vọng, dự kiến ROA và ROE của VietinBank trong năm 2015 trong khoảng 1,0% - 1,2% đối với ROA và 10% - 11% đối với ROE.

### Hoạt động quản trị rủi ro

Song song với việc đẩy mạnh hoạt động kinh doanh theo từng khối riêng biệt, VietinBank tiếp tục tăng cường quản lý và kiểm soát hoạt động kinh doanh, hướng dẫn theo tiêu chuẩn quốc tế, quản trị rủi ro tuân theo tiêu chuẩn của Basel II, đẩy mạnh việc kiểm soát tốt chất lượng tín dụng qua 03 vòng kiểm soát (trước, trong và sau khi cho vay), góp phần nâng cao năng lực quản trị và an toàn trong hệ thống ngân hàng.

### Hoạt động hỗ trợ

- Ứng dụng rộng rãi CNTT vào quản lý và điều hành kinh doanh: Tiếp tục nhiệm vụ triển khai tốt các dự án Chiến lược CNTT giai đoạn 2011-2015, tập trung trọng tâm đối với dự án Thay thế Corebanking và Kho dữ liệu doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tiếp tục vận hành hệ thống ổn định, an toàn, bảo mật và đảm bảo duy trì các công tác hỗ trợ người dùng trên toàn hệ thống.
- Đẩy nhanh công tác đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng cơ bản: Đảm bảo tiến độ thi công các dự án trọng điểm như công trình Trụ sở chính - VietinBank Tower tại Ciputra, Văn phòng đại diện Miền Trung tại Đà Nẵng, Trụ sở làm việc và PGD mới của các chi nhánh.
- Củng cố, kiện toàn công tác phát triển mạng lưới: Hoàn thiện bộ tiêu chuẩn đánh giá và xếp hạng hoạt động của các đơn vị, có các giải pháp cụ thể, nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống mạng lưới. Nâng cấp chi nhánh Lào thành Ngân hàng con và tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động ra các thị trường tiềm năng; kiện toàn bảo đảm phát triển hoạt động kinh doanh chi nhánh Đức có hiệu quả.
- Kiện toàn mô hình tổ chức: Tiếp tục hoàn thiện công tác chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh và vận hành có hiệu quả các Khối đã chuyển đổi, chuyển đổi cơ cấu tổ chức quản lý tập trung, xuyên suốt theo chiều dọc.
- Chuẩn hoá công tác cán bộ: Thành lập Khối Nhân sự theo hướng chuyên môn hóa chức năng; kế hoạch hóa nguồn lực, áp dụng phương pháp định biên mới, cơ cấu toàn diện nguồn nhân lực theo mô hình tổ chức, mô hình hoạt động mới; tiếp tục triển khai thành công việc đánh giá kết quả công việc theo KPI.
- Hoàn thiện cơ chế tiền lương, thi đua khen thưởng: Nghiên cứu phương pháp định biên lao động phù hợp với lộ trình chuyển đổi mô hình, chiến lược kinh doanh, chiến lược nguồn nhân lực của NHCT. Đồng thời tiếp tục triển khai việc đồng bộ hóa công nghệ thông tin cho việc trả lương, tính công, quản lý nhân sự..., đóng góp vào nhiệm vụ hiện đại hóa VietinBank.
- Thực hiện chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí, tiết giảm chi phí hoạt động theo chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 5/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 178-CV/TW ngày 31/12/2013 của Ban Bí thư TW Đảng.





Đánh giá  
của Hội đồng  
Quản trị



1. Về các mặt hoạt động của ngân hàng

Năm 2014, toàn hệ thống VietinBank đã nỗ lực phấn đấu vượt qua nhiều khó khăn, bám sát chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, hoạt động kinh doanh phát triển an toàn - hiệu quả, chủ động hội nhập, hướng theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Kết thúc năm 2014, VietinBank đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận: Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2014 đạt 661.132 tỷ đồng, tăng 14,7% so với năm 2013 và đạt 103% kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông; Nguồn vốn huy động tại thời điểm cuối năm tăng 16,3%, đạt 103,9% kế hoạch, trong khi đó, dư nợ tín dụng tăng 18%, vượt kế hoạch đề ra. Lợi nhuận trước thuế đạt 7.302 tỷ đồng, đạt 100,3% so với chỉ tiêu của ĐHĐCĐ giao. Với vốn điều lệ đạt 37.234 tỷ đồng, VietinBank hiện là NHTM cổ phần có vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu lớn nhất trong hệ thống NHTM Việt Nam.

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chi tiêu<br>(số liệu hợp nhất) | Đơn vị  | Kế hoạch<br>ĐHĐĐ 2014 | Thực hiện<br>31/12/2014 | Đánh giá |
|--------------------------------|---------|-----------------------|-------------------------|----------|
| Tổng tài sản                   | Tỷ đồng | 640.000               | 661.132                 | 103,3%   |
| Dư nợ cho vay và đầu tư        | Tỷ đồng | 600.000               | 616.879                 | 102,8%   |
| Tỉ lệ Nợ xấu/dư nợ tín dụng    | %       | <3%                   | 0,90%                   | Đạt      |
| Nguồn huy động                 | Tỷ đồng | 573.000               | 595.094                 | 103,9%   |
| Vốn chủ sở hữu                 | Tỷ đồng | 54.931                | 55.013                  | 100,1%   |
| Vốn điều lệ                    | Tỷ đồng | 37.234                | 37.234                  | 100,0%   |
| Lợi nhuận trước thuế           | Tỷ đồng | 7.280                 | 7.302                   | 100,3%   |
| ROAA                           | %       | 1,2%-1,5%             | 1,2%                    | Đạt      |
| ROAE                           | %       | 10%-12%               | 10,5%                   | Đạt      |
| Tỷ lệ chia cổ tức              | %       | 10%                   | 10%(*)                  | Đạt      |
| Tỷ lệ an toàn vốn CAR          | %       |                       | 10,4%                   | -        |

(\*) Tỷ lệ cổ tức chi trả dự kiến năm 2014.

Xếp hạng tín nhiệm được cải thiện

Năm 2014, với những nỗ lực không ngừng của toàn hệ thống, với các kết quả hoạt động kinh doanh tích cực, VietinBank liên tục được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đánh giá cao và nâng bậc xếp hạng tín nhiệm. Cụ thể, trên cơ sở an toàn vốn của VietinBank được cải thiện, tỷ lệ nợ xấu thấp và đóng góp vững chắc của VietinBank trong lĩnh vực thương mại và công nghiệp của Việt Nam, tổ chức xếp hạng tín nhiệm toàn cầu Capital Intelligence (CI) tiếp tục khẳng định vị thế của VietinBank khi hàng này công bố duy trì chỉ số sức mạnh tài chính (Financial Strength Rating - FSR) của VietinBank ở mức “BB-”. Moody’s - một tổ chức xếp hạng tín nhiệm uy tín hàng đầu thế giới khác cũng đã nâng triển vọng tín nhiệm của VietinBank từ B2 lên B1. Bên cạnh đó, Fitch Ratings đã công bố nâng triển vọng tín nhiệm của VietinBank từ “ổn định” lên “tích cực”, mức triển vọng cao nhất trong thang đánh giá của tổ chức này và nâng xếp hạng nhà phát hành nợ dài hạn (IDR) và mức trần hỗ trợ từ Chính phủ (SRF) của VietinBank từ B lên B+, tiếp tục khẳng định năng lực vượt qua khó khăn, phát triển vươn lên của VietinBank.

Khẳng định thương hiệu với các giải thưởng quốc tế danh giá

Năm 2014, thương hiệu và uy tín VietinBank tiếp tục được khẳng định với các giải thưởng danh giá do các tổ chức uy tín trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế ghi nhận: 5 năm liên tiếp VietinBank nằm trong Top 1.000 Doanh nghiệp (DN) nộp thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam, 3 năm liên tiếp VietinBank nằm trong Bảng xếp hạng 2000 DN lớn nhất thế giới do tạp chí Forbes bình

chọn. Năm 2014, VietinBank được vinh danh trong Top 10 Thương hiệu mạnh Việt Nam và cũng là lần thứ 10 liên tiếp VietinBank vinh dự nhận giải thưởng này. Ngoài ra, VietinBank cũng vinh dự 3 lần liên tiếp đón nhận giải Thương hiệu Quốc gia (2012 - 2014) cho DN xuất sắc, khẳng định giá trị của thương hiệu thời hội nhập: Chất lượng, đổi mới, sáng tạo, năng lực tiên phong.

Vốn chủ sở hữu và Quan hệ Nhà đầu tư

Vốn chủ sở hữu của VietinBank trong năm 2014 là 55.013 tỷ, trong đó, vốn điều lệ duy trì ở mức 37.234 tỷ đồng, tiếp tục giữ vững vị trí là ngân hàng thương mại có vốn điều lệ lớn nhất và cơ cấu cổ đông mạnh nhất Việt Nam với cổ đông chi phối là NHNN nắm giữ 64,46% cổ phần, 27,76% cổ phần của 2 đối tác chiến lược nước ngoài là BTMU và IFC, cổ đông thiểu số chiếm 7,78% còn lại. Các hệ số an toàn vốn đều được đảm bảo và tuân thủ đúng quy định.

Về quan hệ nhà đầu tư

VietinBank dự kiến chi trả cổ tức năm 2014 ở mức cao so với bình quân Ngành, đảm bảo tuân thủ các quy định và quyền lợi của nhà đầu tư.

VietinBank chú trọng duy trì và nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động quan hệ nhà đầu tư, đặc biệt là trong việc công bố thông tin minh bạch và cập nhật đối với các cơ quan quản lý và cổ đông. Trong năm 2014, ngân hàng đã tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên vào tháng 4/2014 và ĐHĐCĐ bất thường vào tháng 7/2014; tổ chức nhiều hội nghị tiếp các quỹ đầu tư, chuyên gia phân tích và các công ty chứng khoán góp phần xây dựng và nâng cao hình ảnh, uy tín của VietinBank và cổ phiếu CTG trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế.

Gia tăng hợp tác với đối tác chiến lược và tích cực hội nhập quốc tế

Năm 2014, VietinBank đã tăng cường quan hệ hợp tác với các đối tác chiến lược BTMU và IFC nhằm góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả quản trị điều hành và chất lượng hoạt động. Đặc biệt, sau khi được thành lập vào tháng 12/2013, Ủy ban Chỉ đạo Hợp tác chiến lược với thành viên là lãnh đạo cấp cao của các bên đã tổ chức các phiên họp định kỳ trao đổi về các tiến độ và lên kế hoạch triển khai các nội dung hợp tác, tập trung đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro, nâng cao năng lực lập kế hoạch và chiến lược của ngân hàng, tăng cường hoạt động trong lĩnh vực KHDN và ngân hàng Bán lẻ, hợp tác trong lĩnh vực đào tạo phát triển nguồn nhân lực và quản trị doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, các đối tác chiến lược đã cử chuyên gia cấp cao với bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng tại nền kinh tế lớn trên thế giới sang giữ vị trí cố vấn hoặc lãnh đạo một số Khối/Phòng ban, hỗ trợ VietinBank trong mọi mặt hoạt động. Ngoài ra, trong năm 2014, BTMU đã hỗ trợ VietinBank tổ chức thành công nhiều sự kiện, hội nghị tiêu biểu kết nối Ngân hàng với khách hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp đa quốc gia, doanh nghiệp/tổ chức Nhật Bản có vốn đầu tư FDI/ODA vào Việt Nam, tăng vị thế và mở rộng tầm ảnh hưởng của VietinBank ra thị trường quốc tế, khai thác tiềm năng, đẩy mạnh cung cấp sản phẩm dịch vụ cho các khách hàng nước ngoài. Sự hỗ trợ tích cực, bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng của đối tác chiến lược BTMU và IFC cùng cam kết mạnh mẽ của VietinBank trong việc nâng cao chất lượng hoạt động và quản trị doanh nghiệp được kỳ vọng sẽ đưa VietinBank ngày càng hội nhập sâu rộng vào thị trường khu vực và quốc tế.

Theo lộ trình thực hiện chiến lược mở rộng mạng lưới hoạt động, VietinBank đã tiếp tục kiện toàn hoạt động của Chi nhánh Đức đảm bảo đáp ứng được đầy đủ các tiêu chuẩn hoạt động theo quy định của CHLB Đức, có chiến lược kinh doanh phù hợp với điều kiện thực tế thị trường, đồng thời thành lập thêm PGD Pakse tại Lào, tạo bước tiến mới trong chiến lược mở rộng hoạt động và sự hiện diện thương hiệu VietinBank ra nước ngoài trong lộ trình hội nhập thị trường tài chính quốc tế.





### Công tác quản trị ngân hàng

#### Kiện toàn nhân sự lãnh đạo cấp cao

Năm 2014 đánh dấu 1 nhiệm kỳ mới của HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua danh sách các thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 gồm:

- Ông Nguyễn Văn Thắng được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT;
- Ông Lê Đức Thọ giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Ông Phạm Huy Thông giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc;
- Ông Cát Quang Dương, Bà Nguyễn Hồng Vân, Ông Go Watanabe, Ông Hiroyuki Nagata đồng giữ chức vụ Ủy viên HĐQT.

Đến tháng 7/2014, HĐQT đã chỉ đạo kiện toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự của HĐQT và Ban điều hành, theo đó đã bầu bổ sung 03 thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 gồm:

- Ông Michael Knight Ipson,
- Ông Phùng Khắc Kế,
- Bà Trần Thu Huyền.

Ban Lãnh đạo mới đã đoàn kết, thống nhất, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, tiếp tục phát huy nội lực ngân hàng, quản trị và thực thi các chính sách đổi mới, lãnh đạo toàn hệ thống Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2014.

#### Kiện toàn mô hình tổ chức và công tác quản trị mạng lưới

VietinBank đã phát triển mạng lưới tại tất cả các tỉnh thành trong cả nước và vươn ra quốc tế với 152 chi nhánh (CN), gồm 149 CN trong nước, 2 CN tại Đức và 1 CN tại Lào cùng trên 1.000 Phòng giao dịch/Quỹ tiết kiệm. Trong năm qua, VietinBank đã thành lập mới Chi nhánh Vạn Đồn, 25 PGD trong nước và PGD Pakse tại Lào; Xây dựng đề án mở rộng, nâng cấp mạng lưới nhằm tăng cường sức mạnh mạng lưới, nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng tại nhiều địa bàn.

Cơ cấu tổ chức, mô hình hoạt động được kiện toàn và đổi mới phù hợp với lộ trình tái cơ cấu VietinBank trên nguyên tắc lấy khách hàng làm trung tâm, đổi mới cơ cấu tổ chức quản trị hệ thống, phân cấp thẩm quyền, phân cấp vai trò, trách nhiệm giữa các đơn vị, cá nhân được rõ ràng, minh bạch, tăng cường sự phối hợp giữa các bộ phận, tạo tính chuyên môn hóa sâu, nâng cao năng suất, hiệu quả kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị hoạt động, quản trị rủi ro của ngân hàng, tạo nền tảng vững chắc để hoàn thành mục tiêu chiến lược về chuyển đổi sâu về cơ cấu tổ chức, phương thức

quản trị chiến lược Ngân hàng hiện đại; đột phá về nền tảng, các giải pháp công nghệ, giải pháp tiện ích sản phẩm.

#### Nâng cao công tác quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế

Xu thế hội nhập thị trường tài chính quốc tế đòi hỏi NHTM phải đáp ứng các yêu cầu quản trị nói chung và quản trị rủi ro nói riêng tuân theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Nhận định được thực tế trên, HĐQT VietinBank chủ động chỉ đạo kiện toàn và nâng cao hoạt động của Khối Quản lý rủi ro thông qua nghiên cứu, triển khai đưa vào vận hành, nâng cấp các hệ thống công cụ hỗ trợ để nhận diện, đo lường và kiểm soát tốt các yếu tố rủi ro trong hoạt động của ngân hàng; Nâng cao ý thức tuân thủ tới từng đơn vị, cá nhân trên toàn hệ thống thông qua đổi mới và kiện toàn công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ, triển khai dự án giám sát chi nhánh trên cơ sở rủi ro, triển khai KPI tuân thủ trong công tác quản lý, giám sát mức độ tuân thủ, ngăn chặn giảm thiểu rủi ro và tổn thất cho chi nhánh và ngân hàng.

**Phát triển công nghệ thông tin và hiện đại hóa ngân hàng** được nhận định là một trong những mục tiêu trọng tâm và chiến lược của ngân hàng. Trong năm 2014, VietinBank tiếp tục triển khai nhiều dự án chiến lược, trọng điểm hiện đại hóa ngân hàng như dự án thay thế Ngân hàng lõi (Corebanking), dự án Kho dữ liệu doanh nghiệp, Dự án Oracle GL,... tạo nền tảng vững chắc hỗ trợ hoạt động kinh doanh của ngân hàng, góp phần nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả công việc.

#### Công tác quản trị nhân sự được cải tiến theo thông lệ quốc tế

Trong năm 2014, VietinBank tiếp tục nghiên cứu các thông lệ quốc tế tốt nhất về quản trị nhân sự để hoàn thiện chiến lược và cơ chế chính sách quản lý nhân sự; Thực hiện kiện toàn nhân sự các cấp, tăng cường và đổi mới công tác đào tạo thông qua tổ chức các lớp đào tạo với nhiều khóa học chia theo nhóm năng lực và nhu cầu đào tạo của cán bộ, bên cạnh đó, NHCT đã cử nhiều đoàn cán bộ đi học tập, trao đổi kinh nghiệm ở nước ngoài.

## 2. Về hoạt động của Ban Điều hành

Vượt qua những khó khăn thách thức của nền kinh tế, VietinBank đã hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao, khẳng định vị thế ngân hàng hàng đầu về nguồn vốn, tín dụng, đầu tư, thanh toán, tài trợ thương mại quốc tế, chuyển tiền kiều hối, dịch vụ thẻ,... uy tín, thương hiệu được nâng cao trên cả thị trường trong nước và quốc tế. Những kết quả đạt được, bên cạnh sự nỗ lực, cố gắng của toàn thể cán bộ nhân viên VietinBank trong suốt năm 2014 còn phải kể đến vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, định hướng sáng suốt, nhạy bén của Ban Điều hành. Các thành viên trong Ban Điều hành đã tham gia chỉ đạo cụ thể, sâu sát mọi mặt hoạt động của Ngân hàng. Sự kết hợp giữa những thành viên Ban Điều hành trong nước có nhiều kinh nghiệm, am hiểu thị trường với các cố đồng, chuyên gia nước ngoài có kiến thức và kinh nghiệm trong quản lý ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế, sự quyết liệt sát sao của Ban Điều hành trong chỉ đạo mọi mặt hoạt động, sự đoàn kết, đồng thuận, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa Ban Điều hành với HĐQT đã tạo hiệu ứng cộng hưởng có sức lan tỏa trong toàn hệ thống. Phát huy vai trò lãnh đạo, Ban Điều hành VietinBank đã linh hoạt xử lý kịp thời mọi khó khăn vướng mắc trong hoạt động của Ngân hàng, tận dụng cơ hội kinh doanh, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cam kết trước Đại hội đồng cổ đông, tạo nền tảng cho sự phát triển an toàn hiệu quả, không ngừng nâng cao giá trị ngân hàng và lợi ích cho toàn thể cổ đông.

Các thành viên Ban Điều hành đã cố gắng hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ của mình, luôn luôn hành động vì lợi ích của cổ đông, lợi ích của Nhà nước và ngân hàng.



3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT

Năm 2015, mặc dù còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng cơ hội phát triển và tiềm năng thị trường hứa hẹn sẽ có nhiều cải thiện tích cực, HĐQT VietinBank tiếp tục chỉ đạo toàn hệ thống quyết liệt hơn nữa trong quá trình tái cấu trúc ngân hàng với 6 mảng chính là: Tái cấu trúc nguồn lực tài chính, tái cấu trúc mô hình hoạt động, tái cấu trúc hệ thống quản trị điều hành, tái cấu trúc mạng lưới kênh phân phối, tái cấu trúc công nghệ thông tin, hiện đại hóa ngân hàng và tái cấu trúc nguồn nhân lực; quyết tâm phấn đấu phát huy kết quả đã đạt được, khắc phục những khó khăn, hạn chế, hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đề ra năm 2015, khẳng định vị thế là NHTM trụ cột của Ngành Ngân hàng, đóng góp tích cực vào sự phát triển của Ngành Ngân hàng và nền kinh tế, xứng đáng với kỳ vọng của các cổ đông.

Một số chỉ tiêu tài chính cụ thể trong năm 2015 của VietinBank như sau:

| Chỉ tiêu                     | Đơn vị  | 2015                  |                                      |                                |
|------------------------------|---------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
|                              |         | Kế hoạch<br>(Tỷ đồng) | Tăng trưởng so với<br>2014 (Tỷ đồng) | Tăng trưởng so<br>với 2014 (%) |
| Tổng tài sản                 | Tỷ đồng | 746.000               | 84.868                               | 12,84%                         |
| Nguồn vốn huy động           | Tỷ đồng | 676.000               | 80.906                               | 13,60%                         |
| Dư nợ tín dụng               | Tỷ đồng | 613.000               | 70.315                               | 12,96%                         |
| Tỷ lệ nợ xấu/ Dư nợ tín dụng | %       | < 3%                  |                                      |                                |
| Lợi nhuận trước thuế         | Tỷ đồng | 7.300                 | -2                                   | -0,03%                         |
| Vốn điều lệ                  | Tỷ đồng | 49.209                | 11.975                               | 32,16%                         |
| Vốn chủ sở hữu               | Tỷ đồng | 58.883                | 3.870                                | 7,03%                          |
| ROAA                         | %       | 1,0%-1,2%             |                                      |                                |
| ROAE                         | %       | 10%-11%               |                                      |                                |
| Tỷ lệ trả cổ tức             | %       | 7% - 9%               |                                      |                                |
| Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)      | %       | > 9%                  |                                      |                                |

Forbes Global 2000  
leading companies



DOANH NGHIỆP 3 NĂM LIÊN TIẾP  
TRONG TOP 2000 DOANH NGHIỆP  
LỚN NHẤT THẾ GIỚI



# QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP





Hội đồng quản trị

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT và thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT

| STT  | Họ tên                      | Tổng số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|------|-----------------------------|-----------------|--------------|
| 1    | <b>Nguyễn Văn Thắng</b>     | 960.298.090     | 25,7909%     |
|      | Đại diện cá nhân            | 216.108         | 0,0058%      |
|      | Đại diện vốn Nhà nước       | 960.081.982     | 25,7851%     |
| 2    | <b>Lê Đức Thọ</b>           | 720.099.014     | 19,3398%     |
|      | Đại diện cá nhân            | 37.527          | 0,0010%      |
|      | Đại diện vốn Nhà nước       | 720.061.487     | 19,3388%     |
| 3    | <b>Cát Quang Dương</b>      | 720.061.487     | 19,3388%     |
|      | Đại diện cá nhân            | 0               | 0,0000%      |
|      | Đại diện vốn Nhà nước       | 720.061.487     | 19,3388%     |
| 4    | <b>Nguyễn Hồng Vân</b>      | 4.050           | 0,0001%      |
| 5    | <b>Phạm Huy Thông</b>       | 0               | 0%           |
| 6    | <b>Go Watanabe</b>          | 0               | 0%           |
| 7    | <b>Hiroyuki Nagata</b>      | 0               | 0%           |
| 8    | <b>Trần Thu Huyền</b>       | 1.429           | 0,00004%     |
| 9    | <b>Michael Knight Ipson</b> | 0               | 0%           |
| 10   | <b>Phùng Khắc Kế</b>        | 0               | 0%           |
| Cộng |                             | 2.400.464.070   | 64,4696%     |

Số thành viên HĐQT độc lập

Có 1 thành viên HĐQT độc lập là ông Phùng Khắc Kế.

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, với nhiệm kỳ là 5 năm, có toàn quyền nhân danh VietinBank để quyết định, thực hiện các quyền nghĩa vụ liên quan đến mục đích, quyền lợi của ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Cơ cấu Hội đồng quản trị bao gồm 1 Chủ tịch và các Ủy viên chịu trách nhiệm quản trị VietinBank trước các cổ đông.



## Hội đồng quản trị

### Ông NGUYỄN VĂN THẮNG

Chủ tịch HĐQT

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2014, ông Nguyễn Văn Thắng, sinh năm 1973 tại Hà Nội, hiện đang là Ủy viên BCH Đảng ủy khối DNTW, Bí thư Đảng Ủy, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông là Tiến sỹ Kinh tế. Ông bắt đầu công tác tại Ngân Hàng Công Thương Việt Nam từ năm 1996 và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân Hàng trong suốt 17 năm. Ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Thư ký Tổng Giám đốc, Phó Chánh văn phòng, Phó Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn, Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công Thương Việt Nam; Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Quyền Tổng Giám đốc và sau đó là UV HĐQT kiêm Tổng giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



### Ông LÊ ĐỨC THỌ

Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2014, ông Lê Đức Thọ, sinh năm 1970, Tiến sỹ kinh tế, hiện giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công Thương trong suốt 23 năm qua. Ông đã từng đảm nhiệm các vị trí sau: Tổ trưởng Tổ thẩm định thuộc phòng Kinh doanh Chi nhánh Ngân hàng Công Thương tỉnh Vĩnh Phú, Phó Trưởng phòng Kinh doanh chi nhánh Ngân hàng Công Thương tỉnh Phú Thọ, Phó Trưởng phòng Cán đối Tổng hợp, Phó Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và Đầu tư, Trưởng phòng Đầu tư, Phó Tổng giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Ông có một thời gian ngắn giữ chức vụ Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trước khi được bổ nhiệm vào vị trí hiện tại.



### Ông CÁT QUANG DƯƠNG

Ủy viên HĐQT

Ông Cát Quang Dương sinh năm 1959 tại Hà Nội. Ông là Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng. Tháng 2/2012, ông được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Trong quá trình công tác, ông từng giữ các chức vụ: Phó phòng Vụ tín dụng, Trưởng phòng Vụ tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hiện ông đang là Phó vụ trưởng Vụ tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



## Hội đồng quản trị



**Bà NGUYỄN HỒNG VÂN**

Ủy viên HĐQT

Bà Nguyễn Hồng Vân sinh năm 1969 tại Hà Nội. Bà là Thạc sĩ Tài chính ngân hàng. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 1990. Bà đã từng giữ các chức vụ: Phó phòng Cán đối Tổng hợp, Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp và Đầu tư, Trưởng phòng kế hoạch Tổng hợp và Hỗ trợ ALCO, Tháng 9/2008, bà được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam. Hiện bà đang giữ chức Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



**Ông PHẠM HUY THÔNG**

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2013, ông Phạm Huy Thông, 35 tuổi, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, hiện đang là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 2002, trong những năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Trưởng phòng thanh toán xuất nhập khẩu chi nhánh ngân hàng Công Thương Quế Võ, Phó phòng khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ Chi nhánh Ngân hàng Công Thương Ba Đình, Phó phòng, Trưởng phòng khách hàng I Chi nhánh Ngân hàng Công Thương thành phố Hà Nội, Phó giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Công Thương thành phố Hà Nội, Phó Tổng giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



**Ông GO WATANABE**

Ủy viên HĐQT

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2013, ông Go Watanabe, sinh năm 1958 tại Nhật Bản, Thạc sĩ Kinh doanh, hiện đang là Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Ông đã từng giữ các chức vụ: Trưởng phòng Khởi kinh doanh vốn và ngoại tệ, Ngân hàng BTMU, Trưởng phòng, Khởi Khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng BTMU, Phó Giám đốc, Khởi nhân sự Khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng BTMU, Giám đốc Khởi nhân sự Ngân hàng Bán lẻ Ngân hàng BTMU, Giám đốc Khởi nhân sự Khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng BTMU, Giám đốc Khởi Kế hoạch khu vực Châu Âu Ngân hàng BTMU, Trụ sở chính khu vực Châu Âu (Vương quốc Anh), Phó Giám đốc điều hành, Phó Chủ tịch, Giám đốc chi nhánh Thượng Hải, Ngân hàng BTMU (Trung Quốc), Phó giám đốc điều hành & Giám đốc Khởi Khách hàng doanh nghiệp toàn cầu, Trụ sở chính, Giám đốc toàn cầu Khởi Định chế Tài chính Ngân hàng BTMU, Giám đốc điều hành, Trưởng ban Khách hàng Doanh nghiệp Nagoya Ngân hàng BTMU.

Hiện ông là Giám đốc điều hành, Tổng Giám đốc khu vực Châu Á và Châu Đại Dương Ngân hàng BTMU Singapore kiêm Ủy viên HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



**Ông HIROYUKI NAGATA**

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2013, ông Hiroyuki Nagata, 52 tuổi, quốc tịch Nhật Bản, Cử nhân Kinh tế, hiện đang là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Trước khi bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 2013, ông từng đảm nhiệm các vị trí: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng BTMU Chi nhánh Bangkok, Phòng KHDN Nhật Bản; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khởi Khách hàng Doanh nghiệp số 4, Ban Khách hàng Doanh nghiệp số 1; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khởi tín dụng Khách hàng doanh nghiệp, Giám đốc Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khởi Khách hàng Doanh nghiệp số 3, Ban Khách hàng Doanh nghiệp số 1. Ông là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



## Hội đồng quản trị

**Ông MICHAEL KNIGHT IPSON**

Ủy viên HĐQT

Được bổ nhiệm lại từ tháng 7/2014, ông Michael Knight Ipson, sinh năm 1947 tại Hoa Kỳ, hiện đang là Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Ông đã từng giữ các chức vụ: Phó Ban đặc trách thông tin, giao dịch giữa các ngân hàng và các công ty Trung Quốc tại Hồng Kông; Trợ lý Giám đốc khu vực tại Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan; Trưởng Văn phòng đại diện của Chemical Bank tại Trung Quốc; Tổng Giám đốc Chemical Bank Chi nhánh Hồng Kông, Giám đốc điều hành Chemical Asia Limited, thành viên ban tín dụng toàn cầu của Chemical Bank; Giám đốc điều hành luân phiên, Chủ tịch tín dụng IBA; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC – Bắc Kinh); Giám đốc nghiệp vụ tại Tổ chức tài chính quốc tế tại Trung Quốc và Mông Cổ; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC – Washington, DC) tư vấn về lĩnh vực ngân hàng tại khu vực Đông Á – Thái Bình Dương.

**Bà TRẦN THU HUYỀN**

Ủy viên HĐQT

Bà Trần Thu Huyền sinh năm 1977, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Bà bắt đầu công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 2001. Bà đã từng giữ các chức vụ: Phó phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam trước khi được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam vào tháng 7/2014. Hiện bà đang giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

**Ông PHÙNG KHẮC KẾ**

Ủy viên HĐQT

Ông Phùng Khắc Kế sinh năm 1948 tại Hà Nội, Tiến sĩ Kinh tế. Tháng 7/2014, ông được bổ nhiệm làm Ủy viên HĐQT độc lập của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Trong quá trình công tác, ông từng giữ các chức vụ: Phó trưởng phòng, Vụ Kinh tế - Kế hoạch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Phó Chánh văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Vụ trưởng Vụ Tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Tổng Giám đốc Ngân hàng Công Thương Việt Nam; Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trước khi nghỉ hưu. Hiện ông là Ủy viên Hội đồng quản trị độc lập của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Hội đồng quản trị

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

- Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 28/4/2014:

| TT | Thành viên HĐQT          | Chức vụ                   | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự                                                |
|----|--------------------------|---------------------------|---------------------|-------|--------------------------------------------------------------------|
| 1  | Ông Phạm Huy Hùng        | Chủ tịch HĐQT             | 17/17               | 100%  |                                                                    |
| 2  | Ông Nguyễn Văn Thắng     | Ủy viên HĐQT kiêm TGD     | 17/17               | 100%  |                                                                    |
| 3  | Ông Cát Quang Dương      | Ủy viên HĐQT              | 17/17               | 100%  |                                                                    |
| 4  | Ông Phạm Huy Thông       | Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGD | 17/17               | 100%  |                                                                    |
| 5  | Bà Đỗ Thị Thùy           | Ủy viên HĐQT              | 17/17               | 100%  |                                                                    |
| 6  | Bà Nguyễn Hồng Vân       | Ủy viên HĐQT              | 17/17               | 100%  |                                                                    |
| 7  | Bà Nguyễn Thị Bắc        | Ủy viên HĐQT độc lập      | 17/17               | 100%  |                                                                    |
| 8  | Ông Michael Knight Ipson | Ủy viên HĐQT              | 3/3                 | 100%  | Ủy viên do IFC đề cử, chỉ tham gia một số phiên họp về chiến lược. |
| 9  | Ông Hiroyuki Nagata      | Ủy viên HĐQT              | 7/7                 | 100%  | Ủy viên do BTMU đề cử.                                             |
| 10 | Ông Go Watanabe          | Ủy viên HĐQT              | 2/2                 | 100%  | Ủy viên do BTMU đề cử, chỉ tham gia một số phiên họp về chiến lược |

- Từ ngày 29/4/2014 đến ngày 31/12/2014:

(Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, tổ chức vào ngày 29/4/2014, đã bầu HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 với 7 ủy viên (STT 1-7); Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014, tổ chức vào ngày 24/7/2014, đã bầu bổ sung 3 ủy viên (STT 8-10)).

| TT | Thành viên HĐQT               | Chức vụ                   | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự                                                                                       |
|----|-------------------------------|---------------------------|---------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Ông Nguyễn Văn Thắng          | Chủ tịch HĐQT             | 38/38               | 100%  |                                                                                                           |
| 2  | Ông Lê Đức Thọ                | Ủy viên HĐQT kiêm TGD     | 38/38               | 100%  |                                                                                                           |
| 3  | Ông Cát Quang Dương           | Ủy viên HĐQT              | 38/38               | 100%  |                                                                                                           |
| 4  | Ông Phạm Huy Thông            | Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGD | 38/38               | 100%  |                                                                                                           |
| 5  | Bà Nguyễn Hồng Vân            | Ủy viên HĐQT              | 38/38               | 100%  |                                                                                                           |
| 6  | Ông Hiroyuki Nagata           | Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGD | 11/13               | 85%   | Ủy viên do BTMU đề cử. Không tham dự họp tháng 5, 10 do về Nhật dự họp Ủy ban đầu tư chiến lược của BTMU. |
| 7  | Ông Go Watanabe               | Ủy viên HĐQT              | 9/9                 | 100%  | Ủy viên do BTMU đề cử, chỉ tham gia một số phiên họp quan trọng và phiên họp về chiến lược.               |
| 8  | Bà Trần Thu Huyền             | Ủy viên HĐQT              | 23/23               | 100%  |                                                                                                           |
| 9  | Ông Phùng Khắc Kế (*)         | Ủy viên HĐQT              | 13/13               | 100%  |                                                                                                           |
| 10 | Ông Michael Knight Ipson (**) | Ủy viên HĐQT              | 10/10               | 100%  | Ủy viên do IFC đề cử, chỉ tham gia một số phiên họp quan trọng và phiên họp về chiến lược.                |

(\*): Ông Phùng Khắc Kế được bổ nhiệm theo Nghị quyết số 999/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ bất thường ngày 24/7/2014 và chính thức trở thành Ủy viên HĐQT VietinBank kể từ ngày 1/11/2014 sau khi VPBank có Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường ngày 31/10/2014 chấp thuận việc miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT độc lập của ông Phùng Khắc Kế.

(\*\*): Ông Michael Knight Ipson được tái bổ nhiệm theo Nghị quyết số 999/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ bất thường ngày 24/7/2014 và chính thức trở thành Ủy viên HĐQT VietinBank sau khi NHNN có công văn chấp thuận số 7028/NHNN-TTGSNH ngày 25/9/2014.



Hội đồng quản trị

Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Theo đúng quy định của Điều lệ, pháp luật hiện hành

Hoạt động của các Ủy ban trong HĐQT

Hiện tại VietinBank có 04 Ủy ban thuộc HĐQT:

- Ủy ban Nhân sự, tiền lương, khen thưởng
- Ủy ban quản lý tài sản Nợ - Có (ALCO)
- Ủy ban giám sát, quản lý và xử lý rủi ro
- Ủy ban chính sách

Các Ủy ban hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của từng Ủy ban do HĐQT ban hành

Trong năm 2014, các Ủy ban đã phối hợp với các Phòng/Ban, bộ phận có liên quan để tiếp tục rà soát, hoàn thiện các Quy chế, rà soát nhân sự thuộc thẩm quyền quản lý của HĐQT và tham mưu cho HĐQT một số vấn đề cụ thể khác...

Số lượng thành viên HĐQT đã có chứng chỉ về quản trị công ty

Tất cả các thành viên Ban lãnh đạo đã được đào tạo về quản trị doanh nghiệp.

Những thay đổi thành viên HĐQT trong năm

| STT | Họ và tên                | Chức vụ              | Ngày bổ nhiệm (bầu)/<br>Nghỉ chế độ                                               |
|-----|--------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Văn Thắng     | Chủ tịch HĐQT        | Ngày bổ nhiệm: 29/04/2014                                                         |
| 2   | Ông Lê Đức Thọ           | Ủy viên HĐQT         | Ngày bổ nhiệm: 29/04/2014                                                         |
| 3   | Ông Michael Knight Ipson | Ủy viên HĐQT         | Ngày bổ nhiệm: 31/5/2011<br>Thời giữ chức vụ từ 29/4/2014<br>Bầu lại từ 24/7/2014 |
| 4   | Bà Trần Thu Huyền        | Ủy viên HĐQT         | Ngày bổ nhiệm: 24/07/2014                                                         |
| 5   | Ông Phùng Khắc Kế        | Ủy viên HĐQT         | Ngày bổ nhiệm: 24/07/2014                                                         |
| 6   | Ông Phạm Huy Hùng        | Nguyên Chủ tịch HĐQT | Thời giữ chức vụ ngày<br>29/04/2014                                               |
| 7   | Bà Đỗ Thị Thủy           | Nguyên Ủy viên HĐQT  | Thời giữ chức vụ ngày<br>29/04/2014                                               |
| 8   | Bà Nguyễn Thị Bắc        | Nguyên Ủy viên HĐQT  | Thời giữ chức vụ ngày<br>29/04/2014                                               |

Ban kiểm soát



Bà TRẦN THỊ LỆ NGÀ

Trưởng Ban Kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2009, bà Trần Thị Lệ Nga, sinh năm 1961 tại Hà Nội, hiện đang là Trưởng Ban Kiểm soát Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Bà là Thạc sỹ kinh tế trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ những năm đầu mới thành lập. Bà từng giữ các chức vụ : Phó phòng kinh doanh và sau đó là Trưởng phòng Kinh doanh, Phó Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Chương Dương.



Bà VŨ THỊ BÍCH HỒNG

Thành viên Ban Kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 5/2013, bà Vũ Thị Bích Hồng, sinh năm 1960 tại Thái Bình, Thạc sỹ ngành Tài chính ngân hàng, hiện đang là Thành viên Ban Kiểm soát Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Bà từng là Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ Chi nhánh Ngân hàng Công Thương khu vực Ba Đình; Phó Giám đốc Chi nhánh NHCT Nam Thăng Long; Phó phòng Kiểm toán giám sát hoạt động Trụ sở chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Bà PHẠM THỊ THƠM

Thành viên Ban Kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2009, bà Phạm Thị Thơm, sinh năm 1969 tại Ninh Bình, Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính ngân hàng, hiện đang là Trưởng phòng chế độ Vụ Kế toán – Tài chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm Thành viên Ban Kiểm soát Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Trong suốt quá trình công tác, bà từng giữ các chức vụ : Phó phòng Kế toán, Trưởng phòng Kế toán Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh Hà Nội ; Phó phòng Chế độ Vụ Kế toán – Tài chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ban kiểm soát

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động riêng, đảm bảo nguyên tắc cơ bản: Ban kiểm soát là cơ quan có thẩm quyền hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Điều hành, thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành hoạt động của VietinBank. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra đang hoạt động một cách độc lập và có hiệu quả, có nhiều bước tiến trong công tác giám sát với tính chất cảnh báo ngày càng rõ nét hơn.

Những thay đổi thành viên BKS

Trong năm 2014, thành viên Ban kiểm soát không có sự thay đổi.

Thu nhập, thù lao, các khoản lợi ích và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương, thưởng, các chế độ phúc lợi khác theo quy định hiện hành của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Trong đó, tiền lương (thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, thành viên Ban kiểm soát chuyên trách) nằm trong quỹ tiền lương chung của VietinBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát chuyên trách được hạch toán từ chi phí.

Năm 2014, thù lao thực tế của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 0,32% lợi nhuận sau thuế (thấp hơn so với tỷ lệ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 0,33%).

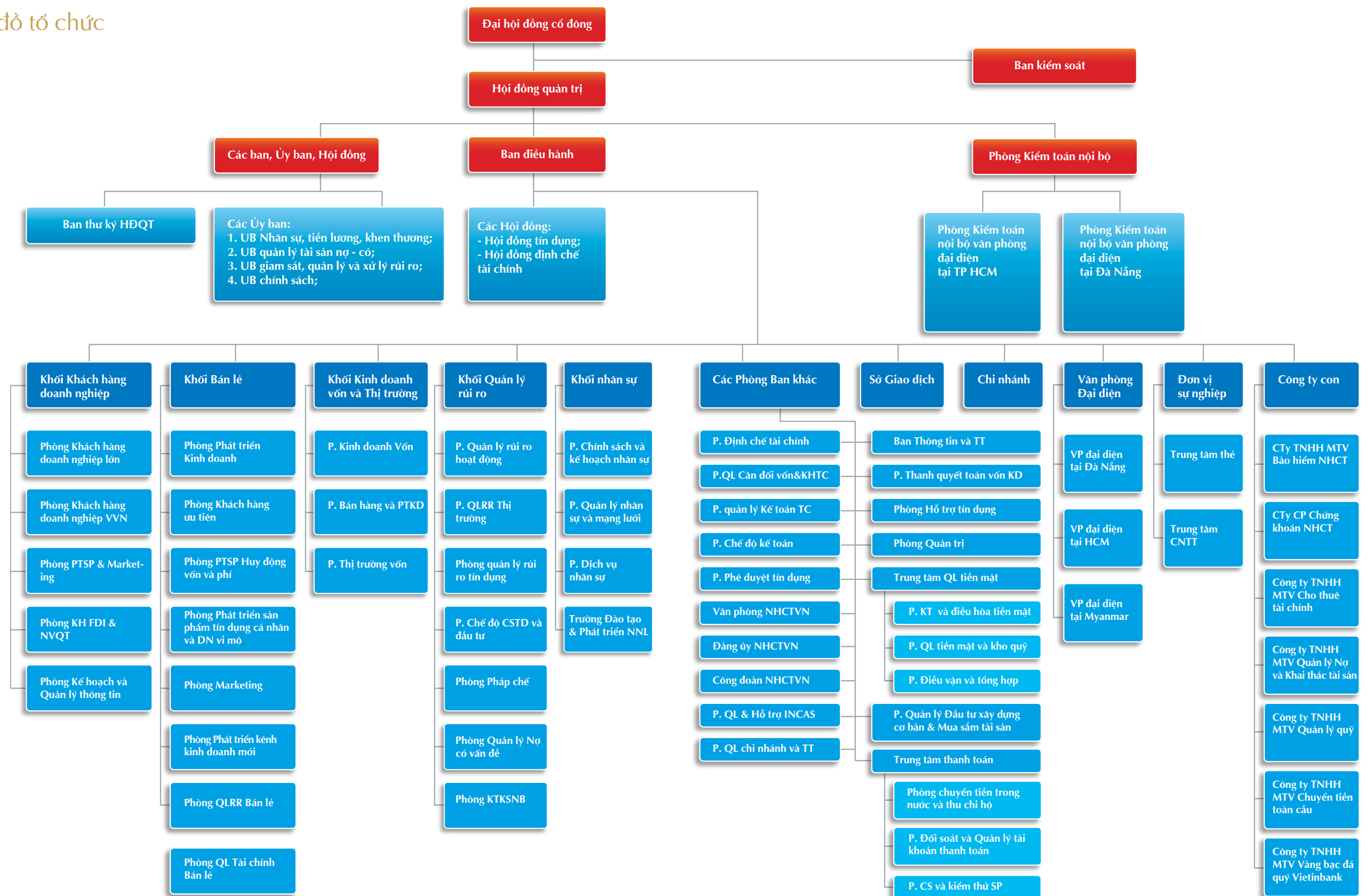
Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

| TT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ   | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |           | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |           | Lý do tăng, giảm   |
|----|---------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------|----------------------------|-----------|--------------------|
|    |                           |                              | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ (%) |                    |
| 1  | Hoàng Việt Phương         | Vợ P.TGD<br>Nguyễn Đức Thành | 5.706                     | 0,0002%   | 6                          | 0,0000%   | Bán 5.700 cổ phiếu |





## Sơ đồ tổ chức





## Ban điều hành

**Ông LÊ ĐỨC THỌ**

Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2014, ông Lê Đức Thọ, sinh năm 1970, Tiến sỹ kinh tế, hiện giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công Thương trong suốt 23 năm qua. Ông đã từng đảm nhiệm các vị trí sau: Tổ trưởng Tổ thẩm định thuộc phòng kinh doanh chi nhánh Ngân hàng Công Thương tỉnh Vĩnh Phú, Phó Trưởng phòng Kinh doanh chi nhánh Ngân hàng Công Thương tỉnh Phú Thọ, Phó Trưởng phòng Cán đối Tổng hợp, Phó Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và Đầu tư, Trưởng phòng Đầu tư, Phó Tổng giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Ông có một thời gian ngắn giữ chức vụ Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trước khi được bổ nhiệm vào vị trí hiện tại.

**Ông PHẠM HUY THÔNG**

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2013, Ông Phạm Huy Thông, 35 tuổi, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, hiện đang là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 2002, trong những năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Trưởng phòng thanh toán xuất nhập khẩu chi nhánh ngân hàng Công Thương Quế Võ, Phó phòng khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ chi nhánh ngân hàng Công Thương Ba Đình, Phó phòng, Trưởng phòng khách hàng I chi nhánh ngân hàng Công Thương thành phố Hà Nội, Phó giám đốc, Giám đốc chi nhánh ngân hàng Công Thương thành phố Hà Nội, Phó Tổng giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

**Ông NGUYỄN VĂN DU**

Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, ông Nguyễn Văn Du, 53 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công Thương từ những ngày đầu mới thành lập và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 26 năm qua. Ông từng đảm nhiệm vị trí Phó Trưởng phòng Kinh tế đối ngoại, Quyền Trưởng phòng Khai thác vốn quốc tế, Trưởng phòng Quan hệ đại lý và khai thác vốn quốc tế, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo Ngân hàng Công Thương Việt Nam.

**Ông HIROYUKI NAGATA**

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2013, Ông Hiroyuki Nagata, 52 tuổi, quốc tịch Nhật Bản, Cử nhân Kinh tế, hiện đang là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Trước khi bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 2013, ông từng đảm nhiệm các vị trí: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng BTMU chi nhánh Băng Cốc, Phòng KHDN Nhật Bản; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khối Khách hàng Doanh nghiệp số 4, Ban Khách hàng Doanh nghiệp số 1; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khối tín dụng Khách hàng doanh nghiệp. Hiện nay, Giám đốc Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khối Khách hàng Doanh nghiệp số 3, Ban Khách hàng Doanh nghiệp số 1. Hiện nay, Ông là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



## Ban điều hành

**Bà BUI NHƯ Ý**

Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, bà Bùi Như Ý, 53 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công Thương từ năm 1990. Trong suốt 25 năm qua, bà từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó phòng Xây dựng và Quản lý dự án đầu tư, Phó phòng Quản lý dự án và Tín dụng trung hạn, Trưởng phòng Quản lý tín dụng, Trưởng phòng chế độ tín dụng đầu tư, Trưởng phòng khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công Thương Việt Nam.

**Ông TRẦN MINH BÌNH**

Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 5/2014, ông Trần Minh Bình, sinh năm 1974, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, hiện đang là Phó Tổng giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công Thương từ năm 1999 và đã trải qua nhiều vị trí khác nhau: Thư ký Văn phòng Tổng giám đốc NHCT Việt Nam; Phó phòng Thẻ; Giám đốc Trung tâm thẻ; Trưởng phòng Đầu tư Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Nguyễn Trãi; Phó Giám đốc rồi Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hà Nội; Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Từ tháng 5/2014 đến nay, Ông là Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

**Ông NGUYỄN HOÀNG DŨNG**

Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 3/2011, ông Nguyễn Hoàng Dũng, 53 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế ngành kinh doanh tiền tệ, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công Thương từ những ngày năm đầu mới thành lập, trong suốt 26 năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó trưởng phòng Kiểm soát, Trợ lý Giám đốc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính Ngân hàng Công Thương tỉnh Minh Hải, Trưởng phòng kinh doanh, Trưởng phòng Giao dịch Thành phố, Phó Giám đốc, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Công Thương Cà Mau, Cán bộ quản lý cấp cao Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

**Ông NGUYỄN ĐỨC THÀNH**

Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2012, Ông Nguyễn Đức Thành, 45 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 2010. Trước đó, ông từng đảm nhiệm các vị trí: Tùy viên thương mại – Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ả Rập Ai Cập, Phó Vụ trưởng – Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục quản lý cạnh tranh kiêm Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương, Trưởng phòng Định chế Tài chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Ban điều hành



**Ông TRẦN CÔNG QUỲNH LÂN**  
Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 3/2015, Ông Trần Công Quỳnh Lan, sinh năm 1979, Thạc sỹ Tin học, hiện đang là Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Trước khi gia nhập VietinBank, ông đã từng đảm nhiệm các vị trí: Trợ lý giám đốc Ngân hàng OCBC Singapore, Trợ lý Phó chủ tịch Ngân hàng OCBC Singapore, Phó Chủ tịch phụ trách Công nghệ Thông tin – Ngân hàng Bán lẻ, Quản lý kênh phân phối điện tử và đầu tư Ngân hàng OCBC Singapore. Năm 2012, Ông về công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam với vị trí Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin. Từ tháng 03/2015, ông giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



**Ông NGUYỄN HẢI HƯNG**  
Kế toán trưởng

Được bổ nhiệm vào tháng 6/2011, ông Nguyễn Hải Hưng, 42 tuổi, Cử nhân Kinh tế, hiện đang là Kế toán trưởng Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công Thương từ năm 1991 và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 24 năm qua. Ông từng đảm nhiệm vị trí Phó phòng, Trưởng phòng Kế toán Thanh toán Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Những thay đổi trong Ban điều hành

| STT | Họ và tên               | Chức vụ                  | Ngày bổ nhiệm (bầu)/Nghỉ chế độ |
|-----|-------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| 1   | Ông Lê Đức Thọ          | Tổng Giám đốc            | Bổ nhiệm TGD ngày 29/04/2014    |
| 2   | Ông Trần Minh Bình      | Phó Tổng Giám đốc        | Bổ nhiệm P.TGD ngày 28/05/2014  |
| 3   | Ông Trần Công Quỳnh Lan | Phó Tổng Giám đốc        | Bổ nhiệm P.TGD ngày 05/03/2015  |
| 4   | Ông Lê Thanh Tùng       | Nguyên Phó Tổng Giám đốc | Thời giữ chức vụ từ 01/06/2014  |
| 5   | Ông Phạm Anh Tuấn       | Nguyên Phó Tổng Giám đốc | Thời giữ chức vụ 01/09/2014     |

Số lượng CBNV; Chính sách đối với người lao động

Lao động của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam đến thời điểm 31/12/2014 là 19.787 người (bao gồm cả lao động của các công ty con, các đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện, lao động khoán gọn).

Người lao động làm việc trong hệ thống Ngân Hàng TMCP Công Thương được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng và đãi ngộ sau:

- Trả lương theo vai trò trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, trả lương theo năng lực cá nhân và trả lương theo kết quả thực hiện công việc (KPIs);
- Được hưởng lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh của đơn vị. Việc trả lương gắn với vị trí và hiệu quả công việc của từng người lao động tạo động lực, nâng cao năng suất lao động. Năm 2014, tiền lương bình quân của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam đạt 19,1 triệu đồng/người/tháng;
- Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản;
- Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích;
- Được cấp kinh phí đào tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn;
- Được hưởng các chế độ phúc lợi: Tham quan, nghỉ mát, trợ cấp công đoàn khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, có hiếu, hỷ;
- Lao động nghỉ hưu được hưởng chế độ từ Bảo hiểm xã hội và được trợ cấp 02 tháng lương trước khi nghỉ hưu, được nghỉ chế độ, khám chữa bệnh hàng năm và được Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí;



## Hoạt động trong năm 2014

Trong năm 2014, hoạt động quan hệ nhà đầu tư (NDT) được chú trọng với việc kiện toàn và chuyển chức năng quan hệ NDT về Ban Thư ký HĐQT để đảm bảo thực hiện tốt vai trò cầu nối giữa Ban lãnh đạo VietinBank và cộng đồng NDT.

Các sự kiện lớn bao gồm ĐHĐCĐ thường niên; Trả cổ tức; ĐHĐCĐ bất thường được tổ chức thành công. Nằm trong chiến lược tăng cường đẩy mạnh quảng bá cho cổ phiếu CTG, góp phần xây dựng hình ảnh VietinBank và cổ phiếu CTG minh bạch trong thông tin, năng động trong hoạt động, thân thiện với cộng đồng NDT và thị trường, VietinBank đã tiếp hơn 60 Quỹ đầu tư, CTCK trong/ngoài nước và tổ chức thành công Hội nghị NDT và chuyên gia phân tích ngay sau khi công bố BCTC Quý III/2014. Sự tham gia đối thoại trực tiếp của Ban lãnh đạo tại Hội nghị đã nâng cao hơn nữa tính chuyên nghiệp và minh bạch trong việc công bố thông tin (CBTT) của VietinBank.

Bên cạnh việc đảm bảo CBTT theo đúng quy định thì VietinBank là ngân hàng duy nhất thực hiện CBTT đầy đủ và minh bạch bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Công tác truyền thông, viết bài và tổ chức họp báo với sự tham gia của Ban lãnh đạo (khi có các sự kiện quan trọng và khi công bố BCTC) để quảng bá cho VietinBank và cổ phiếu CTG, góp phần nâng cao uy tín thương hiệu VietinBank được đặc biệt chú trọng. Công tác quản trị cổng thông tin điện tử chính thức giữa VietinBank và cộng đồng NDT - website [investor.VietinBank.vn](http://investor.VietinBank.vn) được đầu tư và thường xuyên cập nhật thông tin bằng tiếng Việt và tiếng Anh. VietinBank cũng luôn đảm bảo hỗ trợ NDT thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ phát sinh khác liên quan đến cổ phiếu CTG.

## Kế hoạch hoạt động trong năm 2015

Trong năm 2015, công tác Quan hệ NDT sẽ tiếp tục được chú trọng. Bên cạnh việc đảm bảo thực hiện tốt các công việc có tính chất thường xuyên, nằm trong chiến lược cải thiện giá cổ phiếu CTG và tạo giá trị lợi ích cho cổ đông, VietinBank sẽ triển khai thêm các biện pháp kỹ thuật như niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc sở hữu Nhà nước tại VietinBank và xin nâng giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần của NDT nước ngoài tại VietinBank.



Chủ tịch HĐQT Nguyễn Văn Thắng đón tiếp ông Tadachiyo Osada - Giám đốc Bán lẻ toàn cầu BTMU



Tổng Giám đốc Lê Đức Thọ gặp mặt ông Tadachiyo Osada - Giám đốc Bán lẻ toàn cầu BTMU



# TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG



### Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp vì mục tiêu phát triển bền vững

# 5.000 TỶ ĐỒNG

VietinBank đã và đang thực hiện tài trợ số tiền trên 5.000 tỷ đồng từ Quỹ Phúc lợi, Chi phí hoạt động kinh doanh và nguồn đóng góp của cán bộ, nhân viên trong toàn hệ thống...

VietinBank đã và đang thực hiện tài trợ số tiền trên 5.000 tỷ đồng từ Quỹ Phúc lợi, Chi phí hoạt động kinh doanh và nguồn đóng góp của cán bộ, nhân viên trong toàn hệ thống để xây dựng trên 31.000 ngôi nhà ở cho người nghèo; xây dựng gần 1.000 công trình cầu, đường giao thông nông thôn; 18 công trình nước sạch và Bể nước ngọt, Tài trợ 2.108 con trâu, bò cho các hộ nông dân nghèo; Xây dựng 66 công trình Nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng, phòng tránh thiên tai tại các tỉnh. Đặc biệt, thực hiện “Chiến lược biến đảo đến năm 2020” theo tinh thần Nghị quyết TW 4 để góp phần giữ vững chủ quyền biển đảo thiêng liêng của tổ quốc, VietinBank đã tài trợ trên 100 tỷ đồng để xây dựng 01 Trung tâm văn hóa trên đảo Nam Yết và 01 nhà văn hóa đa năng trên Đảo Đá Lớn B, xây dựng 01 trạm thu phát sóng FM, 04 bể nước ngọt trên quần đảo Trường Sa, hỗ trợ Cảnh sát biển, Kiểm ngư vùng 2 và các hỗ trợ khác cho bộ đội, ngư dân và các em học sinh trên đảo góp phần cùng với cả nước xây dựng, phát triển, củng cố và giữ vững an ninh quốc phòng.

Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, xây dựng 486 công trình trường học, trên 480 phòng học và nhà ở cho học sinh bán trú, nội trú. Tài trợ trên 10.000 suất học bổng cho học sinh nghèo vượt khó (1 triệu đồng - 3 triệu đồng/suất). Tài trợ 20.200 chiếc cặp phao cứu sinh cho trẻ em vùng sông nước và nhiều đồ dùng sinh hoạt, trang thiết bị giáo dục phục vụ công tác giảng dạy khác.

Đối với lĩnh vực tài trợ y tế, VietinBank đã đầu tư kinh phí để xây dựng 98 trạm y tế; 01 phòng khám đa khoa và 01 Trường Trung cấp y tế; Tặng 259 xe ô tô cứu thương, xe hiến máu chuyên dùng và xe 7 chỗ phục vụ luân chuyển cán bộ y tế xuống cơ sở theo đề án 1816 của Bộ y tế (trong đó: 225 xe cứu thương; 32 xe 7 chỗ; 02 xe hiến máu). Đồng thời tài trợ nhiều trang thiết bị, vật dụng y tế như: Giường hồi sức đa năng; giường I nox, Giường sơ sinh, tủ thuốc, tủ đầu giường, máy thở cao tần, máy phát điện, máy nội soi, siêu âm, X - Quang, hệ thống phẫu thuật nội soi, dụng cụ mổ nội soi, máy Monito theo dõi bệnh nhân... và các thiết bị y tế hiện đại khác cho các bệnh viện TW, Bệnh viện tỉnh, huyện, trạm y tế xã nhằm hỗ trợ nâng cao điều kiện cơ sở vật chất khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào nhân dân.



Lễ cắt băng khánh thành bàn giao các công trình an sinh xã hội tại Hà Nam do VietinBank tài trợ

Ngoài ra, VietinBank đang đầu tư hỗ trợ xây dựng khu nhà ở dành riêng cho gia đình bệnh nhân tại bệnh viện Nhi TW và Bệnh viện Chợ Rẫy TP.HCM nhằm giúp cho thân nhân có hoàn cảnh khó khăn có chỗ ở lưu trú trong thời gian chăm sóc con em tại bệnh viện.

Thực hiện công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân với các anh hùng liệt sỹ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng, VietinBank đang nhận chăm sóc và phụng dưỡng suốt đời 300 Mẹ VNAH (đến nay còn 68 mẹ). Thường xuyên thăm hỏi, trợ cấp một số đồng chí thương binh nặng đang điều trị tại các trung tâm điều dưỡng thương binh; tôn tạo và nâng cấp hàng chục nghĩa trang liệt sỹ, đền thờ, nhà bia, bia tưởng niệm các AHLS trong cả nước. Thông qua các tổ chức từ thiện xã hội khác, hàng năm, VietinBank còn dành kinh phí tài trợ cho nạn nhân chất độc da cam, trẻ em tàn tật, ủng hộ thiên tai, bão lụt, chương trình Lục lạc vàng...



Lễ cắt băng bàn giao Khu nhà ở người nhà Bệnh nhân do VietinBank tài trợ cho Bệnh viện Nhi Trung ương



Bí thư tỉnh ủy Bình Thuận Huỳnh Văn Tí và Chủ tịch HĐQT Nguyễn Văn Thắng trao tặng nhà ở cho gia đình bà Lê Thị Lan, TP. Phan Thiết, Bình Thuận



# 880 TỶ ĐỒNG

Là số tiền trong năm 2014 VietinBank đã tài trợ để xây dựng 3.160 ngôi nhà ở cho người nghèo; xây dựng 91 công trình cầu, 13 đường giao thông nông thôn...

## Công tác an sinh xã hội năm 2014

Trong năm 2014, VietinBank thực hiện tài trợ trên 880 tỷ đồng để xây dựng 3.160 ngôi nhà ở cho người nghèo; xây dựng 91 công trình cầu, 13 đường giao thông nông thôn, 01 hệ thống kênh mương tưới tiêu để phát triển nông nghiệp; xây dựng 01 công trình nước sạch, Tài trợ 550 con trâu bò giống cho các hộ nông dân nghèo; Xây dựng 13 công trình Nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng, phòng tránh thiên tai.

Đối với lĩnh vực giáo dục, VietinBank đã và đang xây dựng 56 Trường mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở; Xây dựng 01 trung tâm giáo dục hoà nhập trẻ em khuyết tật; tặng 3.000 cặp phao cứu sinh cho trẻ em vùng sông nước và hàng trăm suất học bổng cho trẻ em nghèo vượt khó, học giỏi.



VietinBank trao tặng cặp phao cứu sinh cho trẻ em tỉnh Yên Bái

Đối với lĩnh vực tài trợ y tế, VietinBank đã đầu tư kinh phí để xây dựng 28 trạm y tế; tặng 31 xe ô tô cứu thương và 01 xe 7 chỗ phục vụ luân chuyển cán bộ y tế xuống cơ sở theo đề án 1816 của Bộ y tế. Đồng thời tài trợ nhiều trang thiết bị, vật dụng y tế hiện đại khác cho các bệnh viện, trung tâm y tế tuyến huyện, trạm y tế xã.



Phó Tổng giám đốc Nguyễn Văn Du bàn giao xe cứu thương cho huyện Đông Triều, Quảng Ninh

Đặc biệt từ tháng 6 đến tháng 8/2014, VietinBank đã tổ chức vận động cán bộ, công nhân viên, người lao động trong toàn hệ thống Ủng hộ chương trình “Hương về Biển Đông”, chương trình “Biển đảo quê hương” với số tiền trên 4 tỷ đồng để kịp thời động viên, chia sẻ với các lực lượng Cảnh sát biển - vùng 2, Kiểm ngư - vùng 2 và ngư dân Đà Nẵng đang ngày đêm bám biển, bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của tổ quốc.

Thực hiện công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân với các anh hùng liệt sỹ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng. VietinBank đang tôn tạo và nâng cấp 03 nghĩa trang Liệt sỹ, 02 đài liệt sỹ và khu di tích lịch sử, phụng dưỡng 68 mẹ VNAH ...

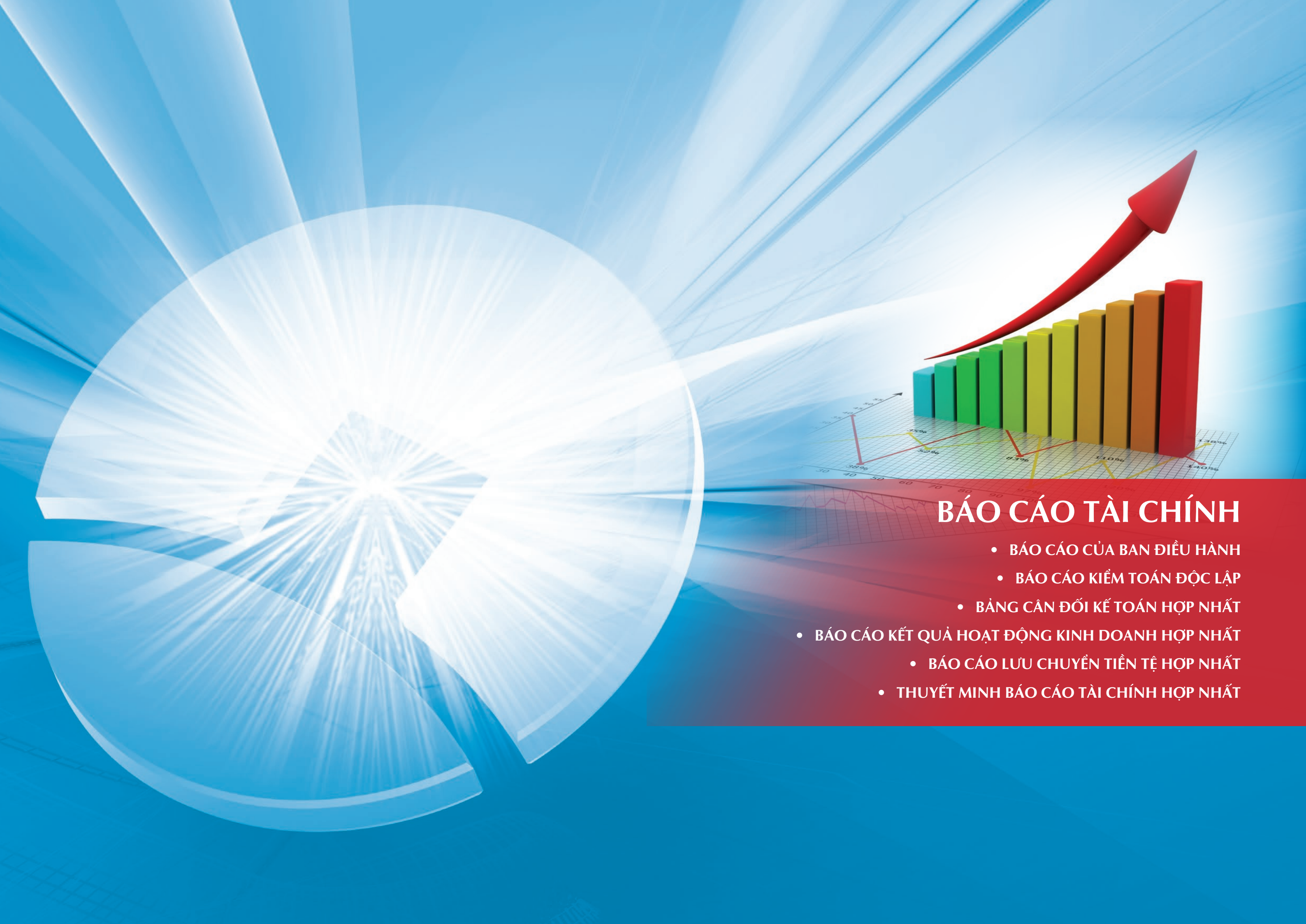


Cháu Phan Mây Phan đã có cơ hội tiếp tục đến trường nhờ sự giúp đỡ của VietinBank



Bí thư Đoàn Thanh niên Cát Huy Long trao tặng quà cho Đoàn biên phòng Bạch Đích





## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



# 1 Báo cáo của Ban điều hành

Ban Điều hành Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

**Ông Nguyễn Văn Thắng**  
**Ông Phạm Huy Hùng**  
**Ông Lê Đức Thọ**  
**Bà Nguyễn Hồng Vân**  
**Bà Đỗ Thị Thủy**  
**Ông Michael Knight Ipson**

Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)  
 Chủ tịch (thời giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)  
 Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)  
 Thành viên  
 Thành viên (thời giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)  
 Thành viên (thời giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014, tái bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 9 năm 2014)  
 Thành viên  
 Thành viên (thời giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)  
 Thành viên  
 Thành viên  
 Thành viên  
 Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2014)  
 Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 7 năm 2014)

**Ông Cát Quang Dương**  
**Bà Nguyễn Thị Bắc**  
**Ông Phạm Huy Thông**  
**Ông Hiroyuki Nagata**  
**Ông Go Watanabe**  
**Ông Phùng Khắc Kế**  
**Bà Trần Thu Huyền**

### Ban Điều hành

**Ông Nguyễn Văn Thắng**  
**Ông Lê Đức Thọ**  
**Ông Trần Minh Bình**  
**Ông Nguyễn Văn Du**  
**Ông Phạm Anh Tuấn**  
**Bà Bùi Như Ý**  
**Ông Nguyễn Hoàng Dũng**  
**Ông Phạm Huy Thông**  
**Ông Nguyễn Đức Thành**  
**Ông Hiroyuki Nagata**  
**Ông Lê Thanh Tùng**  
**Ông Trần Công Quỳnh Lân**  
**Ông Nguyễn Hải Hưng**

Tổng Giám đốc (thời giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)  
 Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)  
 Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 5 năm 2014)  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 01 tháng 9 năm 2014)  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ ngày 14 tháng 5 năm 2014)  
 Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 3 năm 2015)  
 Kế toán trưởng

## Báo cáo của Ban điều hành (tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

**Lê Đức Thọ**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015



## 2 Báo cáo Kiểm toán độc lập

Số: 907 /VN1A-HN-BC

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015 từ trang 05 đến trang 80, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Báo cáo Kiểm toán độc lập (tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 54 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất “Các nghĩa vụ tiềm ẩn”, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa Phúc thẩm, Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) đã tiến hành xét xử và tuyên án vào ngày 07 tháng 01 năm 2015 đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã tuyên Huỳnh Thị Huyền Như phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, xử phạt các bị cáo khác. Về trách nhiệm dân sự, Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Ngoài ra, bản án phúc thẩm đã quyết định hủy một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến năm (05) công ty khác để điều tra lại. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được điều tra lại, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực.



**Trương Anh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0029-2013-001-1

**Phạm Quỳnh Hoa**  
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0910-2013-001-1

### Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



3 Bảng cân đối kế toán hợp nhất  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

| STT             | CHỈ TIÊU                                                      | Thuyết minh | 31/12/2014  | 31/12/2013  |
|-----------------|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| A               | TÀI SẢN                                                       |             |             |             |
| I.              | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 6           | 4.630.740   | 2.833.496   |
| II.             | Tiền gửi tại NHNN                                             | 7           | 9.876.451   | 10.159.564  |
| III.            | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác     | 8           | 75.433.624  | 73.079.476  |
| 1.              | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                              |             | 67.162.062  | 59.520.681  |
| 2.              | Cho vay các TCTD khác                                         |             | 8.271.562   | 13.661.254  |
| 3.              | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                         |             | -           | (102.459)   |
| IV.             | Chứng khoán kinh doanh                                        | 12          | 3.647.897   | 655.067     |
| 1.              | Chứng khoán kinh doanh                                        |             | 3.654.333   | 657.693     |
| 2.              | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                      |             | (6.436)     | (2.626)     |
| V.              | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 9           | -           | 164.334     |
| VI.             | Cho vay khách hàng                                            |             | 435.523.079 | 372.988.742 |
| 1.              | Cho vay khách hàng                                            | 10          | 439.869.027 | 376.288.968 |
| 2.              | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 11          | (4.345.948) | (3.300.226) |
| VII.            | Chứng khoán đầu tư                                            | 13          | 93.404.410  | 82.360.193  |
| 1.              | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |             | 87.338.962  | 79.908.691  |
| 2.              | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | 6.708.858   | 2.586.748   |
| 3.              | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                          | 14          | (643.410)   | (135.246)   |
| VIII.           | Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 15          | 3.784.907   | 3.755.358   |
| 1.              | Vốn góp liên doanh                                            |             | 2.843.745   | 2.795.383   |
| 2.              | Đầu tư dài hạn khác                                           |             | 1.030.326   | 1.040.326   |
| 3.              | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              |             | (89.164)    | (80.351)    |
| IX.             | Tài sản cố định                                               |             | 8.872.165   | 7.080.388   |
| 1.              | Tài sản cố định hữu hình                                      | 16          | 4.661.630   | 3.464.589   |
| a.              | Nguyên giá TSCĐ                                               |             | 9.313.732   | 7.328.188   |
| b.              | Hao mòn TSCĐ                                                  |             | (4.652.102) | (3.863.599) |
| 2.              | Tài sản cố định vô hình                                       | 17          | 4.210.535   | 3.615.799   |
| a.              | Nguyên giá TSCĐ                                               |             | 4.851.812   | 4.078.806   |
| b.              | Hao mòn TSCĐ                                                  |             | (641.277)   | (463.007)   |
| X.              | Tài sản Có khác                                               |             | 25.958.316  | 23.291.798  |
| 1.              | Các khoản phải thu                                            | 18          | 9.877.588   | 10.487.749  |
| 2.              | Các khoản lãi, phí phải thu                                   |             | 12.706.283  | 10.035.489  |
| 3.              | Tài sản Có khác                                               | 19          | 3.376.800   | 2.782.048   |
| -               | Trong đó: Lợi thế thương mại                                  | 20          | 8.167       | 9.982       |
| 4.              | Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác              |             | (2.355)     | (13.488)    |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ |                                                               |             | 661.131.589 | 576.368.416 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

| STT                                | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | 31/12/2014  | 31/12/2013  |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| B.                                 | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU                                  |             |             |             |
| I.                                 | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | 21          | 4.731.403   | 147.371     |
| II.                                | Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác                            | 22          | 103.769.865 | 80.464.749  |
| 1.                                 | Tiền, vàng gửi của các TCTD khác                               |             | 42.040.236  | 31.865.823  |
| 2.                                 | Vay các TCTD khác                                              |             | 61.729.629  | 48.598.926  |
| III.                               | Tiền, vàng gửi của khách hàng                                  | 23          | 424.181.174 | 364.497.001 |
| IV.                                | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9           | 415.778     |             |
| V.                                 | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | 24          | 32.021.693  | 32.424.519  |
| VI.                                | Phát hành giấy tờ có giá                                       | 25          | 5.294.073   | 16.564.766  |
| VII.                               | Các khoản nợ khác                                              | 26          | 35.479.425  | 27.982.425  |
| 1.                                 | Các khoản lãi, phí phải trả                                    |             | 5.749.315   | 4.365.827   |
| 2.                                 | Các khoản phải trả và công nợ khác                             |             | 29.662.391  | 23.111.685  |
| 3.                                 | Dự phòng rủi ro khác                                           |             | 67.719      | 504.913     |
|                                    | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ                                               |             | 605.893.411 | 522.080.831 |
| VIII.                              | Vốn và các quỹ                                                 | 28          | 55.012.808  | 54.074.666  |
| 1.                                 | Vốn của TCTD                                                   |             | 46.208.816  | 46.205.524  |
| a.                                 | Vốn điều lệ                                                    |             | 37.234.046  | 37.234.046  |
| b.                                 | Thặng dư vốn cổ phần                                           |             | 8.974.770   | 8.971.478   |
| 2.                                 | Quỹ của TCTD                                                   |             | 4.250.372   | 3.374.995   |
| 3.                                 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                     |             | 338.463     | 317.641     |
| 4.                                 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                              |             | 4.215.157   | 4.176.506   |
| IX.                                | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                   | 28          | 225.370     | 212.919     |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU |                                                                |             | 661.131.589 | 576.368.416 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| STT | CHỈ TIÊU                    | Thuyết minh | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-----|-----------------------------|-------------|------------|------------|
| I.  | Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn         | 43          | 54.122.956 | 46.730.513 |
| 1.  | Bảo lãnh vay vốn            |             | 2.496.147  | 1.421.190  |
| 2.  | Cam kết trong nghiệp vụ L/C |             | 29.742.703 | 27.626.059 |
| 3.  | Bảo lãnh khác               |             | 21.884.106 | 17.683.264 |
| II. | Các cam kết đưa ra          | 43          | 26.392.728 | 17.545.621 |
| 1.  | Cam kết khác                |             | 26.392.728 | 17.545.621 |

Người lập



Lê Như Hoa  
Trưởng phòng Quản lý  
Kế toán Tài chính  
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du  
Phó Tổng Giám đốc



4 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

| STT   | CHỈ TIÊU                                                                              | Thuyết minh | 2014               | 2013               |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| 1.    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 29          | 41.075.588         | 44.280.823         |
| 2.    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 30          | (23.495.402)       | (26.003.568)       |
| I.    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>17.580.186</b>  | <b>18.277.255</b>  |
| 3.    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 2.404.468          | 2.096.679          |
| 4.    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | (936.683)          | (576.553)          |
| II.   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>31</b>   | <b>1.467.785</b>   | <b>1.520.126</b>   |
| III.  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>32</b>   | <b>386.539</b>     | <b>291.450</b>     |
| IV.   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>33</b>   | <b>192.423</b>     | <b>18.930</b>      |
| V.    | <b>(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                   | <b>34</b>   | <b>(153.675)</b>   | <b>45.976</b>      |
| 5.    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 3.742.898          | 1.931.677          |
| 6.    | Chi phí hoạt động khác                                                                |             | (2.351.412)        | (970.364)          |
| VI.   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>35</b>   | <b>1.391.486</b>   | <b>961.313</b>     |
| VII.  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>36</b>   | <b>166.384</b>     | <b>172.759</b>     |
| VIII. | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>37</b>   | <b>(9.826.686)</b> | <b>(9.413.764)</b> |
| IX.   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>11.204.442</b>  | <b>11.874.045</b>  |
| X.    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               |             | <b>(3.901.965)</b> | <b>(4.123.423)</b> |
| XI.   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>7.302.477</b>   | <b>7.750.622</b>   |
| 7.    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           | 38          | (1.575.269)        | (1.942.644)        |
| XII.  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              | <b>38</b>   | <b>(1.575.269)</b> | <b>(1.942.644)</b> |
| XIII. | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                                        |             | <b>5.727.208</b>   | <b>5.807.978</b>   |
| XIV.  | <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>                                                   |             | <b>15.096</b>      | <b>15.529</b>      |
| XV.   | <b>Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu</b>                                                 |             | <b>5.712.112</b>   | <b>5.792.449</b>   |
| XVI.  | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>                                                 | <b>39</b>   | <b>1.266</b>       | <b>1.504</b>       |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Lê Như Hoa  
Trưởng phòng Quản lý  
Kế toán Tài chính  
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Du  
Phó Tổng Giám đốc



5 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

| STT                                                                                                  | CHỈ TIÊU                                                                                               | 2014                | 2013                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                                                                                                        |                     |                     |
| 01.                                                                                                  | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                  | 38.409.812          | 42.191.450          |
| 02.                                                                                                  | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                             | (22.092.801)        | (25.292.411)        |
| 03.                                                                                                  | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                | 1.449.458           | 1.547.844           |
| 04.                                                                                                  | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)         | 552.849             | 493.474             |
| 05.                                                                                                  | Chi phí khác                                                                                           | (603.528)           | (112.156)           |
| 06.                                                                                                  | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                      | 1.203.022           | 1.264.542           |
| 07.                                                                                                  | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                               | (9.174.208)         | (8.910.917)         |
| 08.                                                                                                  | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm                                                                  | (1.620.769)         | (2.279.367)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |                                                                                                        | <b>8.123.835</b>    | <b>8.902.459</b>    |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                                                                                                        | <b>(71.724.402)</b> | <b>(57.264.883)</b> |
| 09.                                                                                                  | Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                                 | 5.761.295           | 2.412.018           |
| 10.                                                                                                  | (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             | (5.889.301)         | (10.674.243)        |
| 11.                                                                                                  | Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                              | 164.334             | (89.883)            |
| 12.                                                                                                  | (Tăng) các khoản cho vay khách hàng                                                                    | (69.972.844)        | (42.932.876)        |
| 13.                                                                                                  | (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất                                                     | (1.928.993)         | (4.576.049)         |
| 14.                                                                                                  | Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động                                                                  | 141.107             | (1.403.850)         |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |                                                                                                        | <b>82.085.841</b>   | <b>50.652.387</b>   |
| 15.                                                                                                  | Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                             | 4.584.032           | (2.638.003)         |
| 16.                                                                                                  | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác                                                 | 23.305.116          | (16.350.052)        |
| 17.                                                                                                  | Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                             | 59.684.172          | 75.391.694          |
| 18.                                                                                                  | (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 11.270.693          | 12.104.463          |
| 19.                                                                                                  | (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                        | (402.826)           | (802.189)           |
| 20.                                                                                                  | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                    | 415.779             | -                   |
| 21.                                                                                                  | Tăng khác về công nợ hoạt động                                                                         | 5.770.296           | 7.155.530           |
| 22.                                                                                                  | Chi từ quỹ của TCTD                                                                                    | (35)                | (130)               |
| I.                                                                                                   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                   | <b>18.485.274</b>   | <b>2.289.963</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                           |                                                                                                        |                     |                     |
| 01.                                                                                                  | Mua sắm tài sản cố định                                                                                | (3.205.082)         | (3.225.179)         |
| 02.                                                                                                  | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                       | 1.250.544           | 7.322               |
| 03.                                                                                                  | Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                      | (1.749)             | (6.844)             |
| 04.                                                                                                  | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                           | -                   | (296.869)           |
| 05.                                                                                                  | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                           | 10.000              | 5.000               |
| 06.                                                                                                  | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                            | 18.873              | 339.294             |
| II.                                                                                                  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                       | <b>(1.927.414)</b>  | <b>(3.177.276)</b>  |



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

| STT                                    | CHỈ TIÊU                                                        | 2014        | 2013        |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                 |             |             |
| 01.                                    | Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu                          | -           | 19,985,769  |
| 02.                                    | Cổ tức trả cho cổ đông                                          | (3,734,193) | (4,194,807) |
| 03.                                    | Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ                          | 13,087      | -           |
| III.                                   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    | (3,721,106) | 15,790,962  |
| IV.                                    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                 | 12,836,754  | 14,903,649  |
| V.                                     | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                      | 74,215,984  | 59,313,988  |
| VI.                                    | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                        | 11,910      | (1,653)     |
| VII.                                   | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (thuyết minh số 40) | 87,064,648  | 74,215,984  |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Lê Như Hoa  
Trưởng phòng Quản lý  
Kế toán Tài chính  
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Du  
Phó Tổng Giám đốc

6 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

1. Thông tin khái quát

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”. viết tắt là “NHTMCPCTVN”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân Hàng Công Thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân Hàng Công Thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. Thông tin khái quát (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao dịch, bốn (04) đơn vị sự nghiệp, hai (02) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar, một trăm năm mươi hai (152) chi nhánh (trong đó có 03 chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

| STT | Tên công ty                                                                            | Quyết định thành lập số                                                                                       | Lĩnh vực hoạt động chính                              | % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam              | 0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011                         | Tài chính ngân hàng                                   | 100%                   |
| 2   | Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                      | 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước                                          | Thị trường vốn                                        | 76%                    |
| 3   | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010                    | Quản lý tài sản                                       | 100%                   |
| 4   | Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                        | 21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính                                                       | Bảo hiểm phi nhân thọ                                 | 100%                   |
| 5   | Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                 | 0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010                        | Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý | 100%                   |
| 6   | Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                     | 50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011 | Quản lý quỹ                                           | 100%                   |
| 7   | Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam            | 0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012                           | Hoạt động trung gian tiền tệ                          | 100%                   |

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 19.787 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 19.886 người).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và năm tài chính

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 39.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn mới ban hành

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chi thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Quyết định số 780/QĐ-NHNN (“Quyết định 780”) ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ; Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng; Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Thông tư 02 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 với một số điều khoản có hiệu lực sau ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 cho báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Một số thay đổi chủ yếu trong các Thông tư này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm:

- Mở rộng phạm vi điều chỉnh về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mục khác trên bảng cân đối kế toán, bao gồm số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. Áp dụng hướng dẫn mới ban hành (tiếp theo)

- trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; ủy thác cấp tín dụng; tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
- Tăng cường các quy định đối với tài sản bảo đảm được khấu trừ như: đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá đối với tài sản bảo đảm có giá trị cao (trên 50 tỷ đồng đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo Luật các Tổ chức tín dụng 2010; có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên đối với tài sản bảo đảm của các đối tượng khác). Ngân hàng định kỳ phải tự đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để đảm bảo giá trị của tài sản bảo đảm phù hợp với giá trị thị trường khi tính số tiền phải trích lập dự phòng cụ thể;
  - Về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, Thông tư 02 quy định chi tiết hơn về các yêu cầu đối với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó hệ thống xếp hạng tín dụng phải được xây dựng cho từng đối tượng khách hàng khác nhau, kể cả các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng và những người có liên quan của đối tượng này;
  - Về phương pháp và nguyên tắc phân loại, Thông tư 02 bổ sung nguyên tắc phân loại cụ thể đối với các cam kết ngoại bảng, ủy thác cấp tín dụng mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân theo hợp đồng ủy thác, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản mua nợ; các khoản mua và ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, các khoản nợ vi phạm;
  - Về phân loại nợ, cam kết ngoại bảng; Thông tư 02 bổ sung thêm một số khoản nợ được phân loại ngay vào nợ nhóm 3 và không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động;
  - Về việc phân loại nợ đối với các khoản nợ đã cơ cấu lại, Ngân hàng được thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên phân loại nợ đến ngày 01 tháng 4 năm 2015 với các điều kiện chặt chẽ hơn. Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về kiểm soát, giám sát việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ; kiểm soát nội dung, lý do cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với từng khoản nợ. Tuy nhiên, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện một lần. Ngân hàng phải thường xuyên rà soát, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng sau khi khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, không được tiếp tục cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ nếu khách hàng không có khả năng trả nợ đúng theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. Áp dụng hướng dẫn mới ban hành (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này đối với một số khoản mục chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Khoản mục                                                 | Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ                                                                                             | Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể.                                                                            | Bổ sung quy định về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác; ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán.                                                                                                                                                                                 | Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09, ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Chứng khoán kinh doanh                                    | Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết. | Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản tiền mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro. | Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Cho vay khách hàng                                        | Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780.                                                     | Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định 493. Quyết định 18 và Quyết định 780; thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09.                                                                                                                                                                                                                                       | Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09, Về cơ bản, việc phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 có một vài điểm khác biệt nhỏ so với các văn bản trước đây như: bổ sung quy định về phân loại nợ đối với các khoản nợ vi phạm về đối tượng cho vay, mục đích sử dụng hoặc giới hạn tín dụng; giảm thời hạn thử thách đối với một khách hàng, bổ sung điều kiện, thời gian áp dụng và giới hạn số lần cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ đối với một khách hàng đã được cơ cấu nợ (duy nhất 01 lần)... |



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. Áp dụng hướng dẫn mới ban hành (tiếp theo)

| Khoản mục              | Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ                                                                                                                                                                                                                                                 | Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09                                                                                                                |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chứng khoán đầu tư     | Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết.                                                                                                                                                     | Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản tiền mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro. | Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09.   |
| Tài sản Có khác        | Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), các khoản ủy thác cấp tín dụng. | Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom); các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng.                | Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. |
| Các khoản nợ khác      | Dự phòng cam kết ngoại bảng được trích lập dựa trên phân loại nợ theo Quyết định 493 và Quyết định 18.                                                                                                                                                                                                     | Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định 493 và Quyết định 18. Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.                                                                                                                                                                           | Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động nhưng không trích lập dự phòng rủi ro.          |
| Các cam kết ngoại bảng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                      |

Ngoài ra, một số điều khoản trong Thông tư 02 sẽ có hiệu lực sau thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các điều khoản này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Ngân hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. Áp dụng hướng dẫn mới ban hành (tiếp theo)

Thông tư số 10/2014/TT-NHNN

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN (“Thông tư 10”) sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Những thay đổi chủ yếu của Thông tư 10 so với Quyết định 479 như sau:

- Bãi bỏ một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479;
- Thêm mới một số tài khoản cho một số nghiệp vụ;
- Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán chi tiết của một số tài khoản kế toán so với hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479. Theo đó, một số tài khoản có sự thay đổi về nội dung hạch toán cần được phân loại lại số đầu kỳ tương ứng cho mục đích so sánh (trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 57)

4. Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng các thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Ngân hàng. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Ngân hàng trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

#### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản cố khác, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản cố khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

#### Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xóa nợ. Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

#### Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: **Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.**

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ             | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản đầu tư

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nhiệm vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
  - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết trên thị trường được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ đối với chứng khoán nợ trả lãi trước cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

#### Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

#### Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dùng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dùng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| Loại tài sản                  | Thời gian hữu dụng ước tính (số năm) |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 05 - 40                              |
| Máy móc, thiết bị             | 03 - 07                              |
| Phương tiện vận tải           | 06 - 07                              |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 25                              |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 03 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ hoạt động nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

| Thời gian quá hạn         | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------|----------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%            |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%            |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%            |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%           |

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để dôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của toàn bộ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

#### **Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Ngân hàng không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Ngân hàng sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: (a) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (b) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí (đối với phí bảo hiểm gốc) hoặc được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Ngân hàng (đối với phí nhận tái bảo hiểm) và điều chỉnh những khoản sau:

- (Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng được trích theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012;
- Trừ chuyển phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm; và
- Cộng thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận

#### **Ghi nhận cổ tức**

Cổ tức nhận được bằng tiền từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Ngân hàng chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm kết thúc năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

#### **Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác**

Các khoản thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi, ngoại trừ thu nhập từ phí bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dự thu.

#### **Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác vào cuối ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, tài sản, công nợ và số dư quỹ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá nêu trên vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại Thuyết minh số 56). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của công ty liên doanh trình bày bằng các đồng tiền khác VND (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính chấm dứt hoạt động của công ty liên doanh của Ngân hàng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả khác**

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Lợi ích của nhân viên

##### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 02 tháng lương theo mức lương cứng và phụ cấp đất đỏ thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu (lấy từ quỹ lương dự phòng).

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

##### *Trợ cấp thôi việc*

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

##### *Trợ cấp thất nghiệp*

Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

##### *Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phải sinh” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Lãi phải trả từ các công cụ tài chính phải sinh” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Hàng tháng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, sau đó được kết chuyển vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian. bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

#### Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

Theo quy định Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

### 6. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

|                              | 31/12/2014       | 31/12/2014       |
|------------------------------|------------------|------------------|
|                              | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Tiền mặt bằng VND            | 3.989.948        | 2.334.912        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ       | 605.367          | 489.813          |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | 1.423            | 1.818            |
| Vàng tiền tệ                 | 34.002           | 6.953            |
|                              | <b>4.630.740</b> | <b>2.833.496</b> |

### 7. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam (NHNN)

|                                            | 31/12/2014       | 31/12/2013        |
|--------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                            | Triệu VND        | Triệu VND         |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND      | 7.357.366        | 7.387.231         |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ | 2.519.085        | 2.772.333         |
|                                            | <b>9.876.451</b> | <b>10.159.564</b> |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 7. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam (NHNN) (tiếp theo)

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là:
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

### 8. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

|                                                                         | 31/12/2014        | 31/12/2013        |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                         | Triệu VND         | Triệu VND         |
| <b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>                                 |                   |                   |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn                                             | 12.926.088        | 12.583.806        |
| - Bằng VND                                                              | 6.526.647         | 5.443.961         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                                                 | 6.399.441         | 7.139.845         |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                                                | 54.235.974        | 46.936.875        |
| - Bằng VND                                                              | 43.898.000        | 38.076.000        |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                                                 | 10.337.974        | 8.860.875         |
|                                                                         | <b>67.162.062</b> | <b>59.520.681</b> |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>                                            |                   |                   |
| Cho vay bằng VND                                                        | 4.978.432         | 9.066.000         |
| Cho vay bằng vàng, ngoại tệ                                             | 3.293.130         | 4.595.254         |
|                                                                         | <b>8.271.562</b>  | <b>13.661.254</b> |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | -                 | (102.459)         |
|                                                                         | <b>75.433.624</b> | <b>73.079.476</b> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã phân loại tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn theo Điều 10 Thông tư 02 và các yếu tố định tính khác của khoản tiền gửi và cho vay. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác đều được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn và không phải trích lập dự phòng cụ thể, đồng thời, theo quy định của Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản này.

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác theo quy định của Quyết định 493.



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 9. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản/công nợ tài chính khác

|                                            | "Giá trị ròng<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)" |                      |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|
|                                            | Tài sản<br>Triệu VND                                 | Công nợ<br>Triệu VND |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>                 |                                                      |                      |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | -                                                    | <b>415.778</b>       |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | -                                                    | 428.012              |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | -                                                    | (12.234)             |
| Giao dịch tương lai tiền tệ                | -                                                    | -                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>                 |                                                      |                      |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>164.334</b>                                       | -                    |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 78.808                                               | -                    |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 82.545                                               | -                    |
| Giao dịch tương lai tiền tệ                | 2.981                                                | -                    |

### 10. Cho vay khách hàng

|                                                   | <b>31/12/2014</b>  | <b>31/12/2013</b>  |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                   | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước   | 434.346.458        | 371.541.653        |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá | 516.404            | 562.909            |
| Cho thuê tài chính                                | 1.443.362          | 1.381.985          |
| Các khoản trả thay khách hàng                     | 36.218             | 30.445             |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư          | 1.081.585          | 1.336.736          |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài   | 2.445.000          | 1.435.240          |
|                                                   | <b>439.869.027</b> | <b>376.288.968</b> |

#### Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | <b>31/12/2014</b>  | <b>31/12/2013</b>  |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 431.193.296        | 369.774.495        |
| Nợ cần chú ý           | 3.770.580          | 2.744.180          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 351.923            | 515.442            |
| Nợ nghi ngờ            | 2.468.319          | 1.005.801          |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.084.909          | 2.249.050          |
|                        | <b>439.869.027</b> | <b>376.288.968</b> |

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 10. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

#### Phân tích dư nợ theo thời gian

|              | <b>31/12/2014</b>  | <b>31/12/2013</b>  |
|--------------|--------------------|--------------------|
|              | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Nợ ngắn hạn  | 263.705.167        | 227.697.332        |
| Nợ trung hạn | 39.684.156         | 32.972.090         |
| Nợ dài hạn   | 136.479.704        | 115.619.546        |
|              | <b>439.869.027</b> | <b>376.288.968</b> |

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

#### Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

|                                                          | <b>31/12/2014</b>  | <b>31/12/2013</b>  |
|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                          | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Công ty Nhà nước                                         | 33.731.720         | 30.484.784         |
| Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%                       | 70.040.919         | 66.167.188         |
| Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%           | 2.599.293          | 2.595.327          |
| Công ty TNHH khác                                        | 77.029.722         | 70.564.721         |
| Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%                    | 33.778.763         | 29.719.860         |
| Công ty Cổ phần khác                                     | 112.903.580        | 90.990.932         |
| Công ty hợp danh                                         | 39.479             | 265.660            |
| Doanh nghiệp tư nhân                                     | 13.672.192         | 12.264.929         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                    | 19.387.693         | 12.329.285         |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                       | 1.784.852          | 1.868.725          |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                   | 73.924.911         | 58.477.622         |
| Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 975.903            | 497.014            |
| Thành phần kinh tế khác                                  | -                  | 62.921             |
|                                                          | <b>439.869.027</b> | <b>376.288.968</b> |



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

|                                                     | 31/12/2014  | 31/12/2013  |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                                     | Triệu VND   | Triệu VND   |
| Nông lâm nghiệp và thủy sản                         | 14.810.445  | 11.284.962  |
| Khai khoáng                                         | 24.290.297  | 24.816.572  |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                       | 145.565.255 | 127.666.222 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng      | 27.936.030  | 25.737.569  |
| Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 1.012.271   | 563.554     |
| Xây dựng                                            | 37.885.479  | 26.714.044  |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy             | 126.330.108 | 107.208.518 |
| Vận tải kho bãi                                     | 7.376.150   | 8.082.789   |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống                            | 3.231.545   | 2.415.838   |
| Thông tin và truyền thông                           | 1.400.003   | 1.531.201   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm            | 69.581      | 34.353      |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                   | 27.200.777  | 24.801.326  |
| Chuyên môn, khoa học và công nghệ                   | 74.400      | 97.017      |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ              | 451.464     | 342.722     |
| Giáo dục và đào tạo                                 | 707.717     | 786.232     |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                   | 1.985.292   | 1.813.510   |
| Hoạt động dịch vụ khác                              | 7.600.063   | 6.065.515   |
| Hoạt động làm thuê hộ gia đình                      | 11.128.888  | 5.724.329   |
| Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế              | 602.559     | 213.338     |
| Hoạt động khác                                      | 210.703     | 389.357     |
|                                                     | 439.869.027 | 376.288.968 |

Ngân hàng thực hiện phân loại dư nợ theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành nghề kinh doanh căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn theo hướng dẫn của Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

|                                                    | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng   |
|----------------------------------------------------|----------------|-----------------|-------------|
|                                                    | Triệu VND      | Triệu VND       | Triệu VND   |
| Tại ngày 01/01/2014                                | 2.628.031      | 672.195         | 3.300.226   |
| Dự phòng trích lập trong năm                       | 531.762        | 3.378.822       | 3.910.584   |
| Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | -              | (2.864.862)     | (2.864.862) |
| Tại ngày 31/12/2014                                | 3.159.793      | 1.186.155       | 4.345.948   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 Thông tư 02, Thông tư 09 và các quy định khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 6 Quyết định 493, Quyết định 18, Quyết định 780 và các quy định khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Dự phòng rủi ro cho vay của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

|                                                    | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng   |
|----------------------------------------------------|----------------|-----------------|-------------|
|                                                    | Triệu VND      | Triệu VND       | Triệu VND   |
| Tại ngày 01/01/2013                                | 2.299.619      | 1.373.635       | 3.673.254   |
| Dự phòng trích lập trong năm                       | 328.412        | 3.874.609       | 4.203.021   |
| Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | -              | (4.576.049)     | (4.576.049) |
| Tại ngày 31/12/2013                                | 2.628.031      | 672.195         | 3.300.226   |



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 12. Chứng khoán kinh doanh

|                                                         | 31/12/2014       | 31/12/2013     |
|---------------------------------------------------------|------------------|----------------|
|                                                         | Triệu VND        | Triệu VND      |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                   | <b>3.595.310</b> | <b>633.425</b> |
| - Chứng khoán Chính phủ                                 | 3.595.310        | 633.425        |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                  | <b>59.023</b>    | <b>24.268</b>  |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 14.784           | 7.923          |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành      | 44.239           | 16.345         |
|                                                         | <b>3.654.333</b> | <b>657.693</b> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                | (6.436)          | (2.626)        |
|                                                         | <b>3.647.897</b> | <b>655.067</b> |

#### Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

|                                                       | 31/12/2014       | 31/12/2013     |
|-------------------------------------------------------|------------------|----------------|
|                                                       | Triệu VND        | Triệu VND      |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                 |                  |                |
| Chứng khoán Chính phủ                                 |                  |                |
| - Đã niêm yết                                         | 3.595.310        | 633.425        |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                |                  |                |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành |                  |                |
| - Đã niêm yết                                         | 14.784           | 7.923          |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành      |                  |                |
| - Đã niêm yết                                         | 21.888           | 9.664          |
| - Chưa niêm yết                                       | 22.351           | 6.681          |
|                                                       | <b>3.654.333</b> | <b>657.693</b> |

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 13. Chứng khoán đầu tư

|                                                                  | 31/12/2014        | 31/12/2013(*)     |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                  | Triệu VND         | Triệu VND         |
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                        | <b>87.338.962</b> | <b>79.908.691</b> |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                            | <b>87.294.939</b> | <b>79.864.668</b> |
| - Chứng khoán Chính phủ (**)                                     | 41.999.430        | 45.703.748        |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành           | 8.225.653         | 4.267.446         |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                | 37.069.856        | 29.893.474        |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                           | <b>44.023</b>     | <b>44.023</b>     |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành               | 44.023            | 44.023            |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>      | <b>(256.257)</b>  | <b>(132.345)</b>  |
|                                                                  | <b>87.082.705</b> | <b>79.776.346</b> |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                   | <b>6.708.858</b>  | <b>2.586.748</b>  |
| Chứng khoán Chính phủ                                            | 2.200.000         | 2.200.000         |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                  | 4.508.858         | 386.748           |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>(387.153)</b>  | <b>(2.901)</b>    |
|                                                                  | <b>6.321.705</b>  | <b>2.583.847</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>93.404.410</b> | <b>82.360.193</b> |

(\*) Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho mục đích so sánh.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã chiết khấu trái phiếu Chính phủ với giá trị là 3.070.000 triệu VND để vay NHNN (xem Thuyết minh số 21) và cầm cố trái phiếu Chính phủ với giá trị là 1.126.088 triệu VND để đảm bảo cho khoản vay tổ chức tín dụng khác (xem Thuyết minh số 22).

### 14. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                                          | Dự phòng CK đầu tư sẵn sàng để bán |            |                 | Dự phòng CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn |            |                |
|------------------------------------------|------------------------------------|------------|-----------------|-----------------------------------------|------------|----------------|
|                                          | CK nợ của TCKT chưa niêm yết       | CK nợ khác | Chứng khoán vốn | CK nợ của TCKT chưa niêm yết            | CK nợ khác | Tổng cộng      |
|                                          | Triệu VND                          | Triệu VND  | Triệu VND       | Triệu VND                               | Triệu VND  | Triệu VND      |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>               | <b>104.543</b>                     | <b>-</b>   | <b>27.802</b>   | <b>2.901</b>                            | <b>-</b>   | <b>135.246</b> |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm | 135.724                            | -          | (11.812)        | 499.828                                 | -          | 623.740        |
| Sử dụng nguồn dự phòng trong năm         | -                                  | -          | -               | (115.576)                               | -          | (115.576)      |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>               | <b>240.267</b>                     | <b>-</b>   | <b>15.990</b>   | <b>387.153</b>                          | <b>-</b>   | <b>643.410</b> |



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế (“TCKT”) chưa niêm yết

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                                  | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng |
|----------------------------------|----------------|-----------------|-----------|
|                                  | Triệu VND      | Triệu VND       | Triệu VND |
| Tại ngày 01/01/2014              | 107.444        | -               | 107.444   |
| Dự phòng trích lập trong năm     | 135.724        | 499.828         | 635.552   |
| Sử dụng nguồn dự phòng trong năm | -              | (115.576)       | (115.576) |
| Tại ngày 31/12/2014              | 243.168        | 384.252         | 627.420   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại các khoản chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết theo Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư các khoản chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh dự phòng chung cho chứng khoán nợ của TCKT theo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước.

Biến động số dư dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

|                              | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng |
|------------------------------|----------------|-----------------|-----------|
|                              | Triệu VND      | Triệu VND       | Triệu VND |
| Tại ngày 01/01/2013          | 46.320         | -               | 46.320    |
| Dự phòng trích lập trong năm | 61.124         | -               | 61.124    |
| Tại ngày 31/12/2013          | 107.444        | -               | 107.444   |

15. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                         | 31/12/2014 | 31/12/2013 (*) |
|-----------------------------------------|------------|----------------|
|                                         | Triệu VND  | Triệu VND      |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | 2.843.745  | 2.795.383      |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác           | 1.030.326  | 1.040.326      |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        | (89.164)   | (80.351)       |
|                                         | 3.784.907  | 3.755.358      |

(\*) Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho mục đích so sánh.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|                                                 | 31/12/2013                                          |                 |                           |              | 31/12/2014                                          |                 |                           |              |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|--------------|-----------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|--------------|
|                                                 | Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH | Giá gốc quy đổi | Nguyên giá theo nguyên tệ | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH | Giá gốc quy đổi | Nguyên giá theo nguyên tệ | Tỷ lệ sở hữu |
|                                                 | Triệu VND                                           | Triệu VND       | USD                       | %            | Triệu VND                                           | Triệu VND       | USD                       | %            |
| Ngân hàng TNHH Indovina                         | 2.358.036                                           | 1.688.788       | 96.500.000                | 50           | 2.420.666                                           | 1.688.788       | 96.500.000                | 50           |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva | 437.347                                             | 400.000         | không áp dụng             | 50           | 423.079                                             | 400.000         | không áp dụng             | 50           |
|                                                 | 2.795.383                                           | 2.088.788       |                           |              | 2.843.745                                           | 2.088.788       |                           |              |

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam. Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương<br>tiện vận tải | TSCĐ khác | Tổng      |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------|-----------|
|                        | Triệu VND                 | Triệu VND            | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá             |                           |                      |                        |           |           |
| Tại ngày 01/01/2014    | 2.999.092                 | 3.366.014            | 818.980                | 144.102   | 7.328.188 |
| Mua sắm trong năm      | 749.297                   | 351.852              | 70.298                 | 13.970    | 1.185.417 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 464.343                   | 29.305               | 1.675                  | 17.298    | 512.621   |
| Tăng khác              | 11.809                    | 342.891              | 5.387                  | 17.084    | 377.171   |
| Thanh lý, nhượng bán   | (31.291)                  | (14.108)             | (18.347)               | (919)     | (64.665)  |
| Phân loại lại          | -                         | 883                  | -                      | (883)     | -         |
| Giảm khác              | (20.085)                  | (4.174)              | (427)                  | (314)     | (25.000)  |
| Tại ngày 31/12/2014    | 4.173.165                 | 4.072.663            | 877.566                | 190.338   | 9.313.732 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                           |                      |                        |           |           |
| Tại ngày 01/01/2014    | 764.981                   | 2.516.005            | 486.881                | 95.732    | 3.863.599 |
| Khấu hao trong năm     | 206.756                   | 493.041              | 108.888                | 23.818    | 832.503   |
| Tăng khác              | 1.991                     | 1.415                | -                      | 322       | 3.728     |
| Thanh lý, nhượng bán   | (6.024)                   | (13.424)             | (18.347)               | (819)     | (38.614)  |
| Phân loại lại          | -                         | 527                  | -                      | (527)     | -         |
| Giảm khác              | (3.064)                   | (5.762)              | (145)                  | (143)     | (9.114)   |
| Tại ngày 31/12/2014    | 964.640                   | 2.991.802            | 577.277                | 118.383   | 4.652.102 |
| Giá trị còn lại        |                           |                      |                        |           |           |
| Tại ngày 31/12/2014    | 3.208.525                 | 1.080.861            | 300.289                | 71.955    | 4.661.630 |
| Tại ngày 31/12/2013    | 2.234.111                 | 850.009              | 332.099                | 48.370    | 3.464.589 |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương<br>tiện vận tải | TSCĐ khác | Tổng      |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------|-----------|
|                        | Triệu VND                 | Triệu VND            | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá             |                           |                      |                        |           |           |
| Tại ngày 01/01/2013    | 1.950.223                 | 3.830.342            | 738.073                | 158.316   | 6.676.954 |
| Mua sắm trong năm      | 675.533                   | 213.691              | 95.774                 | 12.691    | 997.689   |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 383.409                   | 28.705               | -                      | 3.625     | 415.739   |
| Tăng khác              | 16.182                    | 7.142                | 2.190                  | 521       | 26.035    |
| Thanh lý, nhượng bán   | (10.796)                  | (21.383)             | (14.521)               | (986)     | (47.686)  |
| Phân loại lại          | (51)                      | (680.581)            | (671)                  | (28.911)  | (710.214) |
| Giảm khác              | (15.408)                  | (11.902)             | (1.865)                | (1.154)   | (30.329)  |
| Tại ngày 31/12/2013    | 2.999.092                 | 3.366.014            | 818.980                | 144.102   | 7.328.188 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                           |                      |                        |           |           |
| Tại ngày 01/01/2013    | 568.974                   | 2.636.346            | 405.859                | 94.737    | 3.705.916 |
| Khấu hao trong năm     | 186.700                   | 450.894              | 97.929                 | 22.307    | 757.830   |
| Tăng khác              | 14.029                    | 2.141                | 111                    | 130       | 16.411    |
| Thanh lý, nhượng bán   | (3.525)                   | (20.114)             | (14.521)               | (960)     | (39.120)  |
| Phân loại lại          | (23)                      | (552.292)            | (628)                  | (19.242)  | (572.185) |
| Giảm khác              | (1.174)                   | (970)                | (1.869)                | (1.240)   | (5.253)   |
| Tại ngày 31/12/2013    | 764.981                   | 2.516.005            | 486.881                | 95.732    | 3.863.599 |
| Giá trị còn lại        |                           |                      |                        |           |           |
| Tại ngày 31/12/2013    | 2.234.111                 | 850.009              | 332.099                | 48.370    | 3.464.589 |
| Tại ngày 31/12/2012    | 1.381.249                 | 1.193.996            | 332.214                | 63.579    | 2.971.038 |



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                            | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | TSCĐ<br>vô hình khác | Tổng             |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------|
|                            | Triệu VND            | Triệu VND            | Triệu VND            | Triệu VND        |
| Nguyên giá                 |                      |                      |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2014        | 3.443.404            | 635.340              | 62                   | 4.078.806        |
| Mua sắm trong năm          | 774.585              | 101.692              | 68                   | 876.345          |
| Tăng khác                  | 16.992               | 131.249              | -                    | 148.241          |
| Thanh lý, nhượng bán       | (250.170)            | -                    | -                    | (250.170)        |
| Giảm khác                  | (658)                | (752)                | -                    | (1.410)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b> | <b>3.984.153</b>     | <b>867.529</b>       | <b>130</b>           | <b>4.851.812</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |                      |                      |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2014        | 98.954               | 364.005              | 48                   | 463.007          |
| Trích hao mòn trong năm    | 43.298               | 116.892              | 43                   | 160.233          |
| Tăng khác                  | 2.538                | 15.870               | -                    | 18.408           |
| Thanh lý, nhượng bán       | (4)                  | -                    | -                    | (4)              |
| Giảm khác                  | (107)                | (260)                | -                    | (367)            |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b> | <b>144.679</b>       | <b>496.507</b>       | <b>91</b>            | <b>641.277</b>   |
| Giá trị còn lại            |                      |                      |                      |                  |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b> | <b>3.839.474</b>     | <b>371.022</b>       | <b>39</b>            | <b>4.210.535</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b> | <b>3.344.450</b>     | <b>271.335</b>       | <b>14</b>            | <b>3.615.799</b> |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

|                            | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | TSCĐ<br>vô hình khác | Tổng             |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------|
|                            | Triệu VND            | Triệu VND            | Triệu VND            | Triệu VND        |
| Nguyên giá                 |                      |                      |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2013        | 2.217.168            | 426.476              | 58                   | 2.643.702        |
| Mua sắm trong năm          | 1.210.518            | 213.195              | -                    | 1.423.713        |
| Tăng khác                  | 23.600               | 505                  | -                    | 24.105           |
| Phân loại lại              | -                    | (3.819)              | 3                    | (3.816)          |
| Giảm khác                  | (7.882)              | (1.017)              | 1                    | (8.898)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b> | <b>3.443.404</b>     | <b>635.340</b>       | <b>62</b>            | <b>4.078.806</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |                      |                      |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2013        | 63.341               | 274.728              | 18                   | 338.087          |
| Trích hao mòn trong năm    | 36.627               | 93.458               | 30                   | 130.115          |
| Tăng khác                  | 132                  | 220                  | -                    | 352              |
| Phân loại lại              | -                    | (3.457)              | -                    | (3.457)          |
| Giảm khác                  | (1.146)              | (944)                | -                    | (2.090)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b> | <b>98.954</b>        | <b>364.005</b>       | <b>48</b>            | <b>463.007</b>   |
| Giá trị còn lại            |                      |                      |                      |                  |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b> | <b>3.344.450</b>     | <b>271.335</b>       | <b>14</b>            | <b>3.615.799</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b> | <b>2.153.827</b>     | <b>151.748</b>       | <b>40</b>            | <b>2.305.615</b> |



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 18. Các khoản phải thu

|                                 | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 3.998.655               | 3.586.286               |
| Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ      | 2.533.945               | 3.584.323               |
| Các khoản phải thu bên ngoài    | 2.910.703               | 3.012.302               |
| Các khoản phải thu nội bộ       | 434.285                 | 304.838                 |
|                                 | <b>9.877.588</b>        | <b>10.487.749</b>       |

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                   | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các công trình khu vực miền Bắc   | 3.376.332               | 2.829.080               |
| Các công trình khu vực miền Trung | 351.725                 | 269.692                 |
| Các công trình khu vực miền Nam   | 270.598                 | 487.514                 |
|                                   | <b>3.998.655</b>        | <b>3.586.286</b>        |

### 19. Tài sản cố khác

|                                            | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính | -                       | 184.094                 |
| Vật liệu và công cụ                        | 159.207                 | 100.248                 |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)          | 3.207.430               | 2.439.500               |
| Lợi thế thương mại (xem Thuyết minh số 20) | 8.167                   | 9.982                   |
| Tài sản cố khác                            | 1.996                   | 48.224                  |
|                                            | <b>3.376.800</b>        | <b>2.782.048</b>        |

(\*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng, các khoản phí thu xếp hạn mức vay và giá trị còn lại chưa phân bổ của những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 20. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công thương (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam).

|                                                              | 2014<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng giá trị lợi thế thương mại (LTTM)                       | 18.149            | 18.149            |
| Thời gian phân bổ                                            | 10 năm            | 10 năm            |
| Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm                       | (8.167)           | (6.351)           |
| Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm                            | 9.982             | 11.798            |
| <b>Lợi thế thương mại giảm trong năm</b>                     | <b>(1.815)</b>    | <b>(1.816)</b>    |
| - Giá trị LTTM phân bổ trong năm                             | (1.815)           | (1.816)           |
| <b>Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm</b> | <b>8.167</b>      | <b>9.982</b>      |

### 21. Các khoản nợ chính phủ và ngân hàng nhà nước

|                                                   | 31/12/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước              | 12.472                  | 12.472                  |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                           | 1.204.134               | 109.778                 |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (*) | 3.499.384               | -                       |
| Vay khác                                          | 15.128                  | 24.965                  |
| Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước          | 285                     | 156                     |
|                                                   | <b>4.731.403</b>        | <b>147.371</b>          |

(\*) Số dư các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá được đảm bảo bằng các trái phiếu Chính phủ có tổng giá trị là 3.070.000 triệu VND (xem Thuyết minh số 13).



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 22. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

|                                                      | 31/12/2014         | 31/12/2013        |
|------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                      | Triệu VND          | Triệu VND         |
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b> | <b>1.527.952</b>   | <b>3.994.723</b>  |
| - Bằng VND                                           | 840.325            | 1.307.889         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                              | 687.627            | 2.686.834         |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>    | <b>40.512.284</b>  | <b>27.871.100</b> |
| - Bằng VND                                           | 31.793.234         | 19.870.000        |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                              | 8.719.050          | 8.001.100         |
| <b>Vay các TCTD khác (*)</b>                         | <b>61.729.629</b>  | <b>48.598.926</b> |
| - Bằng VND                                           | 13.745.375         | 21.180.000        |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                              | 47.984.254         | 27.418.926        |
|                                                      | <b>103.769.865</b> | <b>80.464.749</b> |

(\*) Bao gồm 1.282.375 triệu VND vay từ tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng các trái phiếu Chính phủ có tổng giá trị là 1.126.088 triệu VND (xem Thuyết minh số 13).

### 23. Tiền, vàng gửi của khách hàng

#### Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|                                             | 31/12/2014         | 31/12/2013         |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                             | Triệu VND          | Triệu VND          |
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>          | <b>62.210.531</b>  | <b>63.017.080</b>  |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 52.459.324         | 51.594.652         |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 9.751.207          | 11.422.428         |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>             | <b>347.134.294</b> | <b>290.016.677</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 321.533.861        | 267.606.015        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ    | 25.600.433         | 22.410.662         |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>             | <b>2.164.979</b>   | <b>2.774.113</b>   |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND         | 851.876            | 1.204.954          |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ    | 1.313.103          | 1.569.159          |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                      | <b>12.671.370</b>  | <b>8.689.131</b>   |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng VND                  | 10.703.464         | 7.446.074          |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ       | 1.967.906          | 1.243.057          |
|                                             | <b>424.181.174</b> | <b>364.497.001</b> |

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 23. Tiền, vàng gửi của khách hàng (tiếp theo)

#### Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

|                                                         | 31/12/2014         | 31/12/2013         |
|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                         | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Công ty Nhà nước                                        | 46.235.872         | 59.405.114         |
| Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%                      | 39.797.204         | 21.532.717         |
| Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước trên 50%                  | 670.143            | 892.888            |
| Công ty TNHH khác                                       | 11.197.025         | 11.250.622         |
| Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%                   | 23.644.871         | 18.278.808         |
| Công ty Cổ phần khác                                    | 18.220.195         | 18.103.247         |
| Công ty hợp danh                                        | 35.901             | 360.629            |
| Doanh nghiệp tư nhân                                    | 948.468            | 1.088.135          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 20.254.848         | 13.907.594         |
| Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã                      | 320.069            | 256.497            |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                  | 236.752.269        | 198.835.969        |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 15.593.202         | 13.061.575         |
| Thành phần kinh tế khác                                 | 10.511.107         | 7.523.206          |
|                                                         | <b>424.181.174</b> | <b>364.497.001</b> |

### 24. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

|                                                          | 31/12/2014        | 31/12/2013        |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                          | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND          | 23.557.782        | 26.140.460        |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ     | 4.128.638         | 1.697.188         |
| Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VND      | 733.044           | 961.899           |
| Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ | 3.602.229         | 3.624.972         |
|                                                          | <b>32.021.693</b> | <b>32.424.519</b> |



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 25. Phát hành giấy tờ có giá

|                              | 31/12/2014       | 31/12/2013        |
|------------------------------|------------------|-------------------|
|                              | Triệu VND        | Triệu VND         |
| Giấy tờ có giá bằng VND      | 4.430            | 10.503.919        |
| Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ | 5.289.643        | 6.060.847         |
|                              | <b>5.294.073</b> | <b>16.564.766</b> |

#### Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành

|                            | 31/12/2014       | 31/12/2013        |
|----------------------------|------------------|-------------------|
|                            | Triệu VND        | Triệu VND         |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>  |                  |                   |
| Dưới 12 tháng              | 982              | 11.314.652        |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 6.235            | 23.934            |
| <b>Kỳ phiếu</b>            |                  |                   |
| Dưới 12 tháng              | 644              | 2.764             |
| <b>Trái phiếu</b>          |                  |                   |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 5.286.212        | 5.223.416         |
|                            | <b>5.294.073</b> | <b>16.564.766</b> |

### 26. Các khoản nợ khác

|                                                            | 31/12/2014        | 31/12/2013        |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                            | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Các khoản lãi và phí phải trả                              | 5.749.315         | 4.365.827         |
| Các khoản phải trả nội bộ (thuyết minh 26.1)               | 2.898.636         | 3.299.820         |
| Các khoản phải trả bên ngoài (thuyết minh 26.2)            | 26.763.755        | 19.811.865        |
| Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng (thuyết minh 26.3) | -                 | 405.988           |
| Dự phòng rủi ro khác                                       | 67.719            | 98.925            |
|                                                            | <b>35.479.425</b> | <b>27.982.425</b> |

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 26.1. Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

|                                    | 31/12/2014       | 31/12/2013       |
|------------------------------------|------------------|------------------|
|                                    | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Phải trả cán bộ, công nhân viên    | 1.533.720        | 1.885.644        |
| Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.125.040        | 1.293.511        |
| Khác                               | 239.876          | 120.665          |
|                                    | <b>2.898.636</b> | <b>3.299.820</b> |

### 26.2. Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

|                                                               | 31/12/2014        | 31/12/2013        |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                               | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác                        | 24.681.794        | 17.585.562        |
| Tiền giữ hộ và chờ thanh toán                                 | 315.624           | 161.199           |
| Thuế TNDN phải trả                                            | 155.915           | 205.887           |
| Các khoản chờ thanh toán khác                                 | 631.128           | 903.246           |
| Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán             | 180.389           | 152.206           |
| Phải trả thuế khác                                            | 234.331           | 75.018            |
| Phải trả Bảo hiểm tiền gửi                                    | 82.539            | 70.177            |
| Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa                            | 75.614            | 60.004            |
| Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại | 10.085            | 6.021             |
| Chuyển tiền phải trả                                          | 149.019           | 95.746            |
| Phải trả cho nhà thầu xây dựng                                | 107.063           | -                 |
| Các khoản phải trả khác                                       | 140.254           | 496.799           |
|                                                               | <b>26.763.755</b> | <b>19.811.865</b> |



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26.3. Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

|                                | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng |
|--------------------------------|----------------|-----------------|-----------|
|                                | Triệu VND      | Triệu VND       | Triệu VND |
| Tại ngày 01/01/2014            | 369.997        | 35.991          | 405.988   |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm | (369.997)      | (35.991)        | (405.988) |
| Tại ngày 31/12/2014            | -              | -               | -         |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại cam kết ngoại bảng theo Điều 10 của Thông tư 02 (chi tiết xem Thuyết minh số 43), tuy nhiên, theo quy định của Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng. Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là số dư dự phòng chung và dự phòng cụ thể được trích lập theo phân loại các khoản cam kết ngoại bảng theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780.

Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

|                                | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng |
|--------------------------------|----------------|-----------------|-----------|
|                                | Triệu VND      | Triệu VND       | Triệu VND |
| Tại ngày 01/01/2013            | 331.443        | 78.390          | 409.833   |
| Dự phòng trích lập (Hoàn nhập) | 38.554         | (42.399)        | (3.845)   |
| Tại ngày 31/12/2013            | 369.997        | 35.991          | 405.988   |

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

|                    | Phát sinh trong năm 2014 |             |           |                |
|--------------------|--------------------------|-------------|-----------|----------------|
|                    | Số dư đầu năm            | Số phải nộp | Số đã nộp | Số dư cuối năm |
|                    | Triệu VND                | Triệu VND   | Triệu VND | Triệu VND      |
| Thuế GTGT.         | (88.306)                 | 380.735     | 130.567   | 161.862        |
| Thuế TNDN          | 205.887                  | 1.570.525   | 1.620.769 | 155.643        |
| Các loại thuế khác | 57.004                   | 363.176     | 353.612   | 66.568         |
|                    | 174.585                  | 2.314.436   | 2.104.948 | 384.073        |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. Vốn và các quỹ  
Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

|                                                            | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông thiểu số | Tổng cộng   |
|------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------|
|                                                            | Triệu VND   | Triệu VND            | Triệu VND                  | Triệu VND              | Triệu VND                      | Triệu VND                         | Triệu VND                    | Triệu VND   |
| Tại ngày 01/01/2014                                        | 37.234.046  | 8.971.478            | 317.641                    | 2.310.127              | 1.064.868                      | 4.176.506                         | 212.919                      | 54.287.585  |
| Lợi nhuận trong năm                                        | -           | -                    | -                          | -                      | -                              | 5.712.112                         | 15.096                       | 5.727.208   |
| Chia cổ tức năm 2013                                       | -           | -                    | -                          | -                      | -                              | (3.723.405)                       | (10.788)                     | (3.734.193) |
| Trích quỹ bổ sung năm trước                                | -           | -                    | -                          | 2.467                  | 2.467                          | (9.066)                           | (1.334)                      | (5.466)     |
| Tạm trích quỹ trong năm                                    | -           | -                    | -                          | 579.691                | 290.766                        | (1.870.457)                       | -                            | (1.000.015) |
| Tặng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất | -           | -                    | 20.822                     | -                      | -                              | -                                 | -                            | 20.822      |
| Điều chỉnh khác                                            | -           | 3.292                | -                          | (14)                   | -                              | (70.533)                          | 9.477                        | (57.763)    |
| Tại ngày 31/12/2014                                        | 37.234.046  | 8.974.770            | 338.463                    | 2.892.271              | 1.358.101                      | 4.215.157                         | 225.370                      | 55.238.178  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã tạm trích quỹ và phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014. Quyết định chính thức về việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2014 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 29 tháng 4 năm 2014 đã phê duyệt việc trích lập các quỹ như số đã tạm trích và quyết định chia có tức năm 2013 với giá trị là 3.723.405 triệu đồng.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 28. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của ngân hàng như sau:

|                               | 31/12/2014           |                        | 31/12/2013           |                        |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                               | Tổng số              | Vốn cổ phiếu phổ thông | Tổng số              | Vốn cổ phiếu phổ thông |
|                               | (cổ phiếu)           | (Triệu VND)            | (cổ phiếu)           | (Triệu VND)            |
| Vốn đầu tư của Nhà nước       | 2.400.204.956        | 24.002.050             | 2.400.204.956        | 24.002.050             |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên) | 1.323.199.600        | 13.231.996             | 1.323.199.600        | 13.231.996             |
| Thặng dư vốn cổ phần          | Không áp dụng        | 8.974.770              | Không áp dụng        | 8.971.478              |
|                               | <b>3.723.404.556</b> | <b>46.208.816</b>      | <b>3.723.404.556</b> | <b>46.205.524</b>      |

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

|                                              | 31/12/2014    | 31/12/2013    |
|----------------------------------------------|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị) | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)     | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 |
| - Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)                | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)        | 10.000        | 10.000        |

### 29. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|                                              | 2014              | 2013              |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                              | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 2.121.688         | 912.616           |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng              | 29.847.298        | 34.491.642        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 8.804.765         | 8.701.688         |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính              | 168.652           | 171.928           |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng          | 133.185           | 2.949             |
|                                              | <b>41.075.588</b> | <b>44.280.823</b> |

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 30. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

|                                  | 2014              | 2013              |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Trả lãi tiền gửi                 | 20.639.317        | 20.279.031        |
| Trả lãi tiền vay                 | 2.222.720         | 3.684.850         |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 618.525           | 2.037.250         |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 14.840            | 2.437             |
|                                  | <b>23.495.402</b> | <b>26.003.568</b> |

### 31. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                       | 2014             | 2013             |
|---------------------------------------|------------------|------------------|
|                                       | Triệu VND        | Triệu VND        |
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>2.404.468</b> | <b>2.096.679</b> |
| - Thu từ dịch vụ thanh toán           | 1.140.287        | 1.041.561        |
| - Thu từ dịch vụ ngân quỹ và bảo lãnh | 286.658          | 316.714          |
| - Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý  | 23.445           | 12.830           |
| - Thu khác                            | 954.078          | 725.574          |
| <b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>936.683</b>   | <b>576.553</b>   |
| - Chi về dịch vụ thanh toán           | 105.891          | 88.346           |
| - Chi về dịch vụ ngân quỹ             | 159.134          | 139.946          |
| - Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý  | 2.779            | 13.858           |
| - Chi phí khác                        | 668.879          | 334.403          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>1.467.785</b> | <b>1.520.126</b> |



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 32. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                    | 2014             | 2013             |
|----------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                    | Triệu VND        | Triệu VND        |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>3.308.798</b> | <b>5.121.228</b> |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | 1.616.882        | 735.093          |
| - Thu từ kinh doanh vàng                           | 1.188.659        | 3.811.989        |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | 503.257          | 574.146          |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      | <b>2.922.259</b> | <b>4.829.778</b> |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | 405.072          | 473.893          |
| - Chi về kinh doanh vàng                           | 1.186.750        | 3.791.660        |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | 1.330.437        | 564.225          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>386.539</b>   | <b>291.450</b>   |

### 33. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|                                                                 | 2014           | 2013          |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
|                                                                 | Triệu VND      | Triệu VND     |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                      | 199.533        | 40.796        |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                       | (3.282)        | (28.954)      |
| (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    | (3.828)        | 7.088         |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh</b> | <b>192.423</b> | <b>18.930</b> |

### 34. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                                                  | 2014             | 2013 (*)      |
|------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|
|                                                                  | Triệu VND        | Triệu VND     |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                  | -                | 117.363       |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                   | (29.763)         | (11.473)      |
| (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán          | (123.912)        | (59.914)      |
| <b>(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b> | <b>(153.675)</b> | <b>45.976</b> |

(\*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 35. Lãi thuần từ hoạt động khác

|                                    | 2014             | 2013 (*)         |
|------------------------------------|------------------|------------------|
|                                    | Triệu VND        | Triệu VND        |
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>  | <b>3.742.898</b> | <b>1.931.677</b> |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý   | 1.203.022        | 1.266.542        |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản (**)  | 2.108.598        | 7.322            |
| Thu nhập từ công cụ phái sinh khác | 174.943          | 136.280          |
| Thu nhập khác                      | 256.335          | 521.533          |
| <b>Chi từ hoạt động khác</b>       | <b>2.351.412</b> | <b>970.364</b>   |
| Chi phí từ công cụ phái sinh khác  | 192.586          | 154.897          |
| Chi phí từ thanh lý tài sản (**)   | 1.143.761        | 6.844            |
| Chi phí khác                       | 1.015.065        | 808.623          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b> | <b>1.391.486</b> | <b>961.313</b>   |

(\*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

(\*\*)Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản trong năm 2014 chủ yếu bao gồm doanh thu và chi phí phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng địa điểm làm việc của Ngân hàng.

### 36. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|                                                                                                  | 2014           | 2013           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                                                                  | Triệu VND      | Triệu VND      |
| <b>Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                        | <b>18.872</b>  | <b>26.874</b>  |
| - Từ chứng khoán vốn                                                                             | 1.995          | 5.422          |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn                                                                     | 16.877         | 21.452         |
|                                                                                                  | -              | -              |
| <b>Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh</b> | <b>147.512</b> | <b>145.885</b> |
|                                                                                                  | 166.384        | 172.759        |

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 37. Chi phí hoạt động

|                                                     | 2014             | 2013 (*)         |
|-----------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                     | Triệu VND        | Triệu VND        |
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>        | <b>44.028</b>    | <b>45.245</b>    |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                        |                  |                  |
| - Chi lương và phụ cấp                              | 4.500.682        | 4.501.208        |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                 | 276.645          | 219.017          |
| - Chi trợ cấp                                       | 47.979           | 90.836           |
| - Các khoản chi khác                                | 234.559          | 192.899          |
| <b>Chi về tài sản</b>                               |                  |                  |
| - Chi khấu hao tài sản cố định                      | 992.736          | 887.945          |
| - Chi khác về tài sản                               | 1.005.902        | 871.193          |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>            |                  |                  |
| - Công tác phí                                      | 152.209          | 141.711          |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD            | 17.859           | 22.917           |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý                    | 2.232.986        | 2.096.294        |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b> | <b>312.672</b>   | <b>271.150</b>   |
| <b>Chi phí dự phòng khác</b>                        | <b>8.429</b>     | <b>73.349</b>    |
|                                                     | <b>9.826.686</b> | <b>9.413.764</b> |

(\*) Một số chi tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 38. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

|                                                                                                       | 2014             | 2013             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                                                       | Triệu VND        | Triệu VND        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                                                                      | <b>7.302.477</b> | <b>7.750.622</b> |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                                                       |                  |                  |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                                                                  | (12.472)         | (23.527)         |
| - Lợi nhuận của công ty con                                                                           | (280.430)        | (330.712)        |
| - Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh"                                            | (147.512)        | (145.885)        |
| - Biến động dự phòng chung cho các khoản tín dụng khi hợp nhất báo cáo tài chính"                     | 337              | (3.576)          |
| - (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán nợ đã loại trừ khỏi chi phí hợp lệ các năm trước | (104.623)        | 61.499           |
| - Khác                                                                                                | 59.346           | 107.775          |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ</b>                                                       | <b>6.817.123</b> | <b>7.416.196</b> |
| Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước                            | 1.499.767        | 1.854.049        |
| Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài                             | 12.726           | 5.899            |
| Chi phí thuế TNDN của công ty con                                                                     | 62.776           | 82.696           |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>                                                 | <b>1.575.269</b> | <b>1.942.644</b> |



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                                           | 2014          | 2013          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Triệu VND)                                    | 5.712.112     | 5.792.449     |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                       | 1.000.000     | 1.100.000     |
| Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 4.712.112     | 4.692.449     |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 3.723.404.556 | 3.120.285.800 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                                                            | 1.266         | 1.504         |

40. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

|                                                                               | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                                               | Triệu VND  | Triệu VND  |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)                                                | 4.630.740  | 2.833.496  |
| Tiền gửi tại NHNN (*)                                                         | 9.876.451  | 10.159.564 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)                                     | 12.926.088 | 12.583.806 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng                 | 53.631.369 | 45.960.665 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | 6.000.000  | 2.678.453  |
|                                                                               | 87.064.648 | 74.215.984 |

(\*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 6, số 7 và số 8.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. Tình hình thu nhập cán bộ, công nhân viên

|                                                      | 2014      | 2013      |
|------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)        | 19.787    | 19.886    |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng) |           |           |
| 1. Tổng quỹ lương                                    | 4.500.682 | 4.501.208 |
| 2. Tiền thưởng                                       | -         | -         |
| 3. Thu nhập khác                                     | 140.328   | 136.669   |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3)                             | 4.641.010 | 4.637.877 |
| 5. Tiền lương bình quân tháng (**)                   | 19,10     | 19,09     |
| 6. Thu nhập bình quân tháng (**)                     | 19,70     | 19,67     |

(\*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.  
(\*\*) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

42. Tài sản bảo đảm

42.1 Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nắm giữ của khách hàng

|                 | Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND) |             |
|-----------------|-----------------------------------------------|-------------|
|                 | 31/12/2014                                    | 31/12/2013  |
| Bất động sản    | 479.034.313                                   | 398.386.886 |
| Động sản        | 29.518.139                                    | 27.887.506  |
| Chứng từ có giá | 64.205.314                                    | 42.689.836  |
| Tài sản khác    | 266.837.457                                   | 196.342.350 |
|                 | 839.595.223                                   | 665.306.578 |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42.2 Các tài sản bảo đảm nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi cầm cố, thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

43. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Theo thời hạn thanh toán, thư tín dụng được phân loại thành Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra (tiếp theo)  
Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

|                                 | 31/12/2014        | 31/12/2013        |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | Triệu VND         | Triệu VND         |
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>      | <b>54.122.956</b> | <b>46.730.513</b> |
| Bảo lãnh tài chính              | 24.380.253        | 19.104.454        |
| Thư tín dụng                    | 29.742.703        | 27.626.059        |
| <b>Các cam kết đưa ra</b>       | <b>26.392.728</b> | <b>17.545.621</b> |
| Cam kết giao dịch hoán đổi      | 11.534.369        | 7.828.801         |
| Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá | 9.708.739         | 1.079.433         |
| Cam kết khác                    | 5.149.620         | 8.637.387         |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản nghĩa vụ nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định của Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nghĩa vụ nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định tại Điều 6 Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780.

44. Hoạt động ủy thác và đại lý không chịu rủi ro

|                                                          | 31/12/2014       | 31/12/2013       |
|----------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                          | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Vốn nhận Ủy thác đầu tư không chịu rủi ro từ các tổ chức | 7.114.150        | 6.779.461        |
|                                                          | <b>7.114.150</b> | <b>6.779.461</b> |



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Bên liên quan                                   | Quan hệ            | Các giao dịch           | Năm 2014    |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|-------------|
|                                                 |                    |                         | Triệu VND   |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                     | Sở hữu trực tiếp   | Giảm tiền gửi           | (283.113)   |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                     | Sở hữu trực tiếp   | Tăng tiền vay           | 4.583.903   |
| Ngân hàng TNHH Indovina                         | Công ty liên doanh | Giảm tiền gửi và đi vay | (2.700.000) |
| Ngân hàng TNHH Indovina                         | Công ty liên doanh | Giảm tiền gửi           | (1.229.553) |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva | Công ty liên doanh | Tăng tiền gửi           | 100.715     |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Bên liên quan                                   | Quan hệ            | Các giao dịch                          | Phải thu  | Phải trả  |
|-------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|-----------|-----------|
|                                                 |                    |                                        | Triệu VND | Triệu VND |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                     | Sở hữu trực tiếp   | Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc | 9.876.451 | -         |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                     | Sở hữu trực tiếp   | Tiền vay NHNN                          | -         | 4.731.118 |
| Ngân hàng TNHH Indovina                         | Công ty liên doanh | Tiền gửi và tiền vay                   | -         | 3.374.661 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva | Công ty liên doanh | Tiền gửi                               | -         | 120.922   |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

46. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

|            | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi (tài sản) | Tổng tiền gửi (công nợ) | Các cam kết tín dụng | Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có) |
|------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|            | Triệu VND          | Triệu VND               | Triệu VND               | Triệu VND            | Triệu VND                                                          | Triệu VND                                                   |
| Trong nước | 446.141.754        | 75.940.922              | 465.216.475             | 54.029.859           | 415.778                                                            | 97.702.153                                                  |
| Nước ngoài | 1.998.835          | 1.097.591               | 1.005.220               | 93.097               | -                                                                  | -                                                           |
|            | 448.140.589        | 77.038.513              | 466.221.695             | 54.122.956           | 415.778                                                            | 97.702.153                                                  |

47. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

47. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)  
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| STT  | CHỈ TIÊU                                             | Dịch vụ tài chính<br>ngân hàng |           |             | Khác | Điều chỉnh | Tổng cộng    |
|------|------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|-------------|------|------------|--------------|
|      |                                                      | Triệu VND                      | Triệu VND | Triệu VND   |      |            |              |
| I.   | Doanh thu                                            | 115.936.280                    | 634.236   | 1.406.116   |      |            | 50.897.668   |
| 1.   | Doanh thu lãi                                        | 106.763.144                    | 299.933   | 93.593      |      |            | 41.075.588   |
|      | - Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài              | 40.772.892                     | 299.933   | 93.593      |      |            | 41.075.588   |
|      | - Doanh thu lãi từ khách hàng nội bộ                 | 65.990.252                     | -         | -           |      |            | -            |
| 2.   | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                        | 2.041.579                      | 301.460   | 86.266      |      |            | 2.404.468    |
| 3.   | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác                | 7.131.557                      | 32.843    | 1.226.257   |      |            | 7.417.612    |
| II.  | Chi phí                                              | (105.043.847)                  | (406.531) | (1.321.812) |      |            | (39.693.226) |
| 1.   | Chi phí lãi                                          | (89.539.894)                   | (35.005)  | (1.585)     |      |            | (23.495.402) |
|      | - Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài                | (23.549.642)                   | (35.005)  | (1.585)     |      |            | (23.495.402) |
|      | - Chi phí lãi từ khách hàng nội bộ                   | (65.990.252)                   | -         | -           |      |            | -            |
| 2.   | Chi phí khấu hao TSCĐ                                | (981.700)                      | (4.489)   | (6.547)     |      |            | (992.736)    |
| 3.   | Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (14.522.253)                   | (367.037) | (1.313.680) |      |            | (15.205.088) |
|      | Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro     | 10.892.433                     | 227.705   | 84.304      |      |            | 11.204.442   |
|      | Chi phí dự phòng rủi ro                              | (3.860.083)                    | (41.052)  | (830)       |      |            | (3.901.965)  |
|      | Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế                | 7.032.350                      | 186.653   | 83.474      |      |            | 7.302.477    |
|      | Chi phí thuế TNDN                                    | (1.514.745)                    | (43.126)  | (17.398)    |      |            | (1.575.269)  |
|      | Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế                  | 5.517.605                      | 143.527   | 66.076      |      |            | 5.727.208    |
| III. | Tài sản                                              | 673.293.207                    | 3.465.446 | 1.452.653   |      |            | 661.131.589  |
| 1.   | Tiền mặt                                             | 4.598.346                      | 1.588     | 30.806      |      |            | 4.630.740    |
| 2.   | Tài sản cố định                                      | 8.767.124                      | 56.687    | 48.354      |      |            | 8.872.165    |
| 3.   | Tài sản khác                                         | 659.927.737                    | 3.407.171 | 1.373.493   |      |            | 647.628.684  |
| IV.  | Nợ phải trả                                          | 618.446.529                    | 990.824   | 218.539     |      |            | 605.893.411  |
| 1.   | Nợ phải trả bên ngoài                                | 615.750.714                    | 808.799   | 197.743     |      |            | 602.994.775  |
| 2.   | Nợ phải trả nội bộ                                   | 2.695.815                      | 182.025   | 20.796      |      |            | 2.898.636    |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

47. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)  
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

| STT  | CHỈ TIÊU                              | Miền Bắc <sup>(*)</sup> | Miền Nam    | Khác       | Điều chỉnh   | Tổng cộng   |
|------|---------------------------------------|-------------------------|-------------|------------|--------------|-------------|
|      |                                       | Triệu VND               | Triệu VND   | Triệu VND  | Triệu VND    | Triệu VND   |
| I.   | Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế | 4.387.987               | 2.274.291   | 640.199    | -            | 7.302.477   |
|      | Chi phí thuế TNDN                     | (1.574.866)             | (403)       | -          | -            | (1.575.269) |
| II.  | Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế   | 2.813.121               | 2.273.888   | 640.199    | -            | 5.727.208   |
| III. | Tài sản bộ phận                       | 459.870.549             | 176.223.416 | 42.117.341 | (17.079.717) | 661.131.589 |
| IV.  | Nợ phải trả bộ phận                   | 404.263.304             | 173.830.175 | 41.562.413 | (13.762.481) | 605.893.411 |

(\*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Hội sở chính thuộc miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong ngân hàng.

48. Công cụ tài chính

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản cố khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 48. Công cụ tài chính (tiếp theo)

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 48. Công cụ tài chính (tiếp theo)

#### Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Khối Quản lý Rủi ro của Ngân hàng đang hướng tới hoạt động Quản trị rủi ro theo thông lệ chuẩn Basel II. Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên nguyên tắc “3 vòng kiểm soát” bao gồm (i) các đơn vị kinh

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

48. Công cụ tài chính (tiếp theo)

doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi được đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng có thể kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính này.

Trong năm, Ngân hàng đã triển khai thành công giai đoạn một của dự án Phân tích hiện trạng quản lý rủi ro và xây dựng lộ trình triển khai các chuẩn mực BIS (Dự án Basel II), tạo cơ sở vững chắc để Ngân hàng nâng cấp hoạt động quản lý rủi ro tuân theo chuẩn mực Basel II.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong năm 2014, Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản lỏng như trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ nhằm kiểm soát rủi ro cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và bước đầu đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

**Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính:** Ngân hàng đã ban hành Quy định tách số Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

**Đối với rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất:** Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống Quản lý tài sản nợ - Tài sản có (ALM), xây dựng bộ giả định hành vi ứng xử phục vụ quản lý tài sản Nợ - tài sản Có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất.

Ngân hàng vận hành hệ thống MX.3 hỗ trợ quản lý toàn bộ các giao dịch Kinh doanh vốn và thị trường vốn của Ngân hàng xuyên suốt từ bộ phận kinh doanh (Front Office), quản lý rủi ro (Middle Office) cho đến bộ phận thanh toán (Back Office). Các hạn mức rủi ro được thiết lập và ứng dụng nhằm kiểm soát chặt chẽ các giao dịch công cụ tài chính số Trading. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro thị trường được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 49, 50, 51 và 52.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

|                                                                             | Giá trị ghi sổ<br>(Không bao gồm dự phòng) |                    | Giá trị hợp lý |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------|
|                                                                             | 31/12/2014                                 | 31/12/2013 (**)    | 31/12/2014     | 31/12/2013 (**) |
|                                                                             | Triệu VND                                  | Triệu VND          | Triệu VND      | Triệu VND       |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                                    |                                            |                    |                |                 |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                  | 4.630.740                                  | 2.833.496          | 4.630.740      | 2.833.496       |
| Tiền gửi tại NHNN                                                           | 9.876.451                                  | 10.159.564         | 9.876.451      | 10.159.564      |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác                   | 75.433.624                                 | 73.181.935         | (*)            | (*)             |
| Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu       | 37.738                                     | 17.594             | 33.550         | 15.082          |
| Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu | 21.285                                     | 6.674              | (*)            | (*)             |
| Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ                                     | 3.595.310                                  | 633.425            | (*)            | (*)             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác               | -                                          | 164.334            | (*)            | (*)             |
| Cho vay khách hàng                                                          | 439.869.027                                | 376.288.968        | (*)            | (*)             |
| Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu           | 44.023                                     | 44.023             | 25.132         | 16.222          |
| Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ                                         | 94.003.797                                 | 82.451.416         | (*)            | (*)             |
| Đầu tư dài hạn khác                                                         | 1.030.326                                  | 1.040.326          | (*)            | (*)             |
| Các khoản phải thu                                                          | 1.328.272                                  | 514.734            | (*)            | (*)             |
| Các khoản lại, phí phải thu                                                 | 12.706.283                                 | 10.035.489         | (*)            | (*)             |
| Tài sản Có khác                                                             | 1.210                                      | 231.795            | (*)            | (*)             |
|                                                                             | <b>642.578.086</b>                         | <b>557.603.773</b> |                |                 |
| <b>Công nợ tài chính</b>                                                    |                                            |                    |                |                 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                              | 4.731.403                                  | 147.371            | (*)            | (*)             |
| Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác                                         | 103.769.865                                | 80.464.749         | (*)            | (*)             |
| Tiền, vàng gửi của khách hàng                                               | 424.181.174                                | 364.497.001        | (*)            | (*)             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác              | 415.778                                    | -                  | (*)            | (*)             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                       | 32.021.693                                 | 32.424.519         | (*)            | (*)             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                    | 5.294.073                                  | 16.564.766         | (*)            | (*)             |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                                 | 5.749.315                                  | 4.365.827          | (*)            | (*)             |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                          | 26.250.620                                 | 19.460.783         | (*)            | (*)             |
|                                                                             | <b>602.413.921</b>                         | <b>517.925.016</b> |                |                 |

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

(\*\*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

48. Công cụ tài chính (tiếp theo)  
Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

|                                                           | Tài sản tài chính |                      |                               |                 |             |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|-------------|
|                                                           | Kinh doanh        | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và các khoản phải thu | Sẵn sàng để bán | Tổng cộng   |
|                                                           | Triệu VND         | Triệu VND            | Triệu VND                     | Triệu VND       | Triệu VND   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                | 4.630.740         | -                    | -                             | -               | 4.630.740   |
| Tiền gửi tại NHNN                                         | 9.876.451         | -                    | -                             | -               | 9.876.451   |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | -                 | -                    | 75.433.624                    | -               | 75.433.624  |
| Chứng khoán kinh doanh                                    | 3.654.333         | -                    | -                             | -               | 3.654.333   |
| Cho vay khách hàng                                        | -                 | -                    | 439.869.027                   | -               | 439.869.027 |
| Chứng khoán đầu tư                                        | -                 | 6.708.858            | -                             | 87.338.962      | 94.047.820  |
| Đầu tư dài hạn khác                                       | -                 | -                    | -                             | 1.030.326       | 1.030.326   |
| Các khoản phải thu                                        | -                 | -                    | 1.755.524                     | -               | 1.755.524   |
| Các khoản lãi, phí phải thu                               | -                 | -                    | 12.706.283                    | -               | 12.706.283  |
| Tài sản Có khác                                           | -                 | -                    | 1.210                         | -               | 1.210       |
|                                                           | 18.161.524        | 6.708.858            | 529.765.668                   | 88.369.288      | 643.005.338 |

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Ngoại trừ khoản công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác được phân loại vào mục nắm giữ để kinh doanh, các công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

49. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong năm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Trong năm 2014, để ổn định tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã tiếp tục sử dụng các biện pháp ổn định thị trường ngoại hối và nhanh chóng can thiệp khi thị trường có biến động như giới hạn đối tượng được vay ngoại tệ, quy định giảm trần lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp xuống còn 0,25%/năm, đối với cá nhân là 0,75%/năm. Ngoài ra, mức dự trữ ngoại hối tăng kỷ lục cùng với việc cân cán thương mại tiếp tục thặng dư đã giúp diễn biến thị trường ngoại hối Việt Nam trong năm 2014 tương đối ổn định.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và chi nhánh Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

49. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ theo các loại tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| CHỈ TIÊU                                                      | EUR quy đổi        |                    | USD quy đổi |                    | Giá trị vàng, tiền tệ được quy đổi |                    | Các ngoại tệ khác được quy đổi |           | Tổng      |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|--------------------------------|-----------|-----------|
|                                                               | Triệu VND          | Triệu VND          | Triệu VND   | Triệu VND          | Triệu VND                          | Triệu VND          | Triệu VND                      | Triệu VND | Triệu VND |
| <b>Tài sản</b>                                                |                    |                    |             |                    |                                    |                    |                                |           |           |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 122.900            | 503.921            |             | 3.989.948          | 13.971                             | 4.630.740          |                                |           |           |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -                  | 2.519.085          |             | 7.357.366          | -                                  | 9.876.451          |                                |           |           |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | 572.327            | 19.193.255         |             | 55.403.079         | 264.963                            | 75.433.624         |                                |           |           |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -                  | -                  |             | 3.654.333          | -                                  | 3.654.333          |                                |           |           |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 1.198.752          | 79.956.243         |             | 358.685.312        | 28.720                             | 439.869.027        |                                |           |           |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | -                  | -                  |             | 94.047.820         | -                                  | 94.047.820         |                                |           |           |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                  | 1.688.788          |             | 2.185.283          | -                                  | 3.874.071          |                                |           |           |
| Tài sản cố định                                               | -                  | -                  |             | 8.872.165          | -                                  | 8.872.165          |                                |           |           |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 751.158            | 2.143.606          |             | 23.059.969         | 5.937                              | 25.960.671         |                                |           |           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>2.645.138</b>   | <b>106.004.898</b> |             | <b>557.255.275</b> | <b>313.592</b>                     | <b>666.218.902</b> |                                |           |           |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                          |                    |                    |             |                    |                                    |                    |                                |           |           |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                  | 15.129             |             | 4.716.274          | -                                  | 4.731.403          |                                |           |           |
| Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác                           | 507.155            | 56.883.776         |             | 46.378.934         | -                                  | 103.769.865        |                                |           |           |
| Tiền, vàng gửi của khách hàng                                 | 8.893.927          | 29.612.762         |             | 385.548.525        | 125.960                            | 424.181.174        |                                |           |           |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -                  | 415.778            |             | -                  | -                                  | 415.778            |                                |           |           |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | 227.140            | 7.503.727          |             | 24.290.826         | -                                  | 32.021.693         |                                |           |           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                  | 5.289.643          |             | 4.430              | -                                  | 5.294.073          |                                |           |           |
| Các khoản nợ khác (*)                                         | 95.365             | 1.764.399          |             | 33.551.405         | 537                                | 35.411.706         |                                |           |           |
| Vốn và các quỹ                                                | -                  | -                  |             | 55.012.808         | -                                  | 55.012.808         |                                |           |           |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>9.723.586</b>   | <b>101.485.214</b> |             | <b>549.503.202</b> | <b>126.497</b>                     | <b>660.838.500</b> |                                |           |           |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                            | <b>(7.078.448)</b> | <b>4.519.684</b>   |             | <b>7.752.072</b>   | <b>187.095</b>                     | <b>5.380.402</b>   |                                |           |           |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

50. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc thời hạn định giá lại theo quy định về thời gian nắm giữ tối đa của Ngân hàng tùy thời điểm nào đến trước;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

•

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;

•

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Chính sách lãi suất của Ngân hàng:
- Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).
- Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.
- Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.
- 160

Báo cáo thường niên 2014

www.vietinbank.vn

161



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

50. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nổi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sở Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất...nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP giai đoạn 2, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM giai đoạn 2 phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

| 31/12/2014                                                 | Quá hạn        |              | Trong hạn   |              |                |                |                 |              | Tổng       |             |
|------------------------------------------------------------|----------------|--------------|-------------|--------------|----------------|----------------|-----------------|--------------|------------|-------------|
|                                                            | Không chịu lãi | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 01 tháng | Từ 01-03 tháng | Từ 03-06 tháng | Từ 06 -12 tháng | Từ 01-05 năm |            | Trên 05 năm |
|                                                            | Triệu VND      | Triệu VND    | Triệu VND   | Triệu VND    | Triệu VND      | Triệu VND      | Triệu VND       | Triệu VND    |            | Triệu VND   |
| Tài sản                                                    |                |              |             |              |                |                |                 |              |            |             |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | 4.630.740      | -            | -           | -            | -              | -              | -               | -            | -          |             |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | -              | -            | -           | 9.876.451    | -              | -              | -               | -            | -          |             |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)            | -              | -            | -           | 50.766.829   | 17.500.601     | 5.280.354      | 1.885.841       | -            | -          |             |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                 | -              | -            | -           | 3.654.333    | -              | -              | -               | -            | -          |             |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | -              | 4.905.151    | 3.770.580   | 295.281.169  | 88.825.819     | 43.119.330     | 2.026.608       | 1.940.370    | -          |             |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | 44.023         | -            | -           | 15.889.139   | 724.463        | 6.115.857      | 8.427.201       | 60.025.703   | 2.821.435  |             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | 3.874.071      | -            | -           | -            | -              | -              | -               | -            | -          |             |
| Tài sản cố định                                            | 8.872.165      | -            | -           | -            | -              | -              | -               | -            | -          |             |
| Tài sản Có khác (*)                                        | 25.960.671     | -            | -           | -            | -              | -              | -               | -            | -          |             |
| Tổng tài sản                                               | 43.381.670     | 4.905.151    | 3.770.580   | 375.467.921  | 107.050.882    | 54.515.540     | 12.339.650      | 61.966.073   | 2.821.435  |             |
| Nợ phải trả                                                |                |              |             |              |                |                |                 |              |            |             |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -              | -            | -           | 3.499.384    | -              | -              | -               | -            | 1.232.019  |             |
| Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác                        | -              | -            | -           | 57.799.815   | 27.499.014     | 12.971.233     | 2.905.556       | 2.594.247    | -          |             |
| Tiền, vàng gửi của khách hàng                              | -              | -            | -           | 237.541.458  | 87.526.278     | 31.813.588     | 22.760.827      | 44.539.023   | -          |             |
| Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | 415.778        | -            | -           | -            | -              | -              | -               | -            | -          |             |
| Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | -              | -            | -           | 6.724.555    | 12.495.539     | 6.724.556      | 3.216.327       | 2.860.715    | -          |             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -              | -            | -           | 10.588       | 60.882         | 6.353          | 9.529           | 5.206.721    | -          |             |
| Các khoản nợ khác (*)                                      | 35.411.706     | -            | -           | -            | -              | -              | -               | -            | -          |             |
| Tổng nợ phải trả                                           | 35.827.484     | -            | -           | 305.575.800  | 127.581.714    | 51.515.730     | 28.892.240      | 55.200.706   | 1.232.019  |             |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng                   | 7.554.186      | 4.905.151    | 3.770.580   | 69.892.121   | (20.530.831)   | 2.999.810      | (16.552.590)    | 6.765.367    | 1.589.415  |             |
|                                                            |                |              |             |              |                |                |                 |              | 60.393.210 |             |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

51. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cân trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

|                    | Quá hạn      |             |              |               |
|--------------------|--------------|-------------|--------------|---------------|
|                    | Dưới 90 ngày | 91-180 ngày | 181-360 ngày | Trên 360 ngày |
|                    | Triệu VND    | Triệu VND   | Triệu VND    | Triệu VND     |
| Cho vay khách hàng | 16.340       | 7.965       | 20.199       | 911.870       |

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 (Xem Thuyết minh số 42).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

52. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng.
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn hạn chế. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

|                                                            | Quá hạn          |                  | Trong hạn           |                    |                    |                    | Tổng cộng          |
|------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                            | Từ 03 tháng      | Đến 03 tháng     | Từ 01-03 tháng      | Từ 03-12 tháng     | Từ 01-05 năm       | Từ 05 năm          |                    |
|                                                            | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND           | Triệu VND          | Triệu VND          | Triệu VND          |                    |
| Tài sản                                                    |                  |                  |                     |                    |                    |                    |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | -                | -                | 4.630.740           | -                  | -                  | -                  | 4.630.740          |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | -                | -                | 9.876.451           | -                  | -                  | -                  | 9.876.451          |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)            | -                | -                | 50.540.528          | 17.349.734         | 7.543.362          | -                  | 75.433.624         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                 | -                | -                | 3.654.333           | -                  | -                  | -                  | 3.654.333          |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 4.905.151        | 3.770.580        | 47.431.263          | 133.669.922        | 172.477.318        | 64.678.994         | 439.869.027        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | -                | -                | 15.933.162          | 717.592            | 14.549.928         | 60.025.703         | 94.047.820         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | -                | -                | -                   | -                  | -                  | -                  | 3.874.071          |
| Tài sản cố định                                            | -                | -                | -                   | -                  | -                  | -                  | 8.872.165          |
| Tài sản Có khác (*)                                        | -                | -                | -                   | -                  | -                  | -                  | 25.960.671         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                        | <b>4.905.151</b> | <b>3.770.580</b> | <b>132.066.477</b>  | <b>151.737.248</b> | <b>194.570.608</b> | <b>124.704.697</b> | <b>666.218.902</b> |
| Nợ phải trả                                                |                  |                  |                     |                    |                    |                    |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -                | -                | 3.499.384           | -                  | -                  | 1.232.019          | 4.731.403          |
| Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác                        | -                | -                | 51.884.933          | 31.130.959         | 15.565.480         | 5.188.493          | 103.769.865        |
| Tiền, vàng gửi của khách hàng                              | -                | -                | 116.649.823         | 101.803.482        | 161.188.846        | 44.539.023         | 424.181.174        |
| Cong cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -                | 415.778             | -                  | -                  | -                  | 415.778            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro   | -                | -                | 6.404.339           | 12.815.756         | 9.940.883          | 2.860.715          | 32.021.693         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                | -                | 10.588              | 60.882             | 15.882             | 5.206.721          | 5.294.073          |
| Các khoản nợ khác (*)                                      | -                | -                | 4.412.298           | 8.090.659          | 17.622.114         | 5.286.635          | 35.411.706         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                    | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>183.277.142</b>  | <b>153.901.738</b> | <b>204.333.205</b> | <b>63.081.587</b>  | <b>605.825.692</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                          | <b>4.905.151</b> | <b>3.770.580</b> | <b>(51.210.666)</b> | <b>(2.164.490)</b> | <b>(9.762.597)</b> | <b>61.623.110</b>  | <b>60.393.210</b>  |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

53. Cam kết vốn và thuê hoạt động

|                                                                 | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-----------------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                                 | Triệu VND  | Triệu VND  |
| Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | 481.114    | 766.245    |
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang                  | 773.674    | 439.973    |
| Trong đó:                                                       |            |            |
| - Đến hạn trong 1 năm                                           | 168.437    | 84.097     |
| - Đến hạn từ 2 đến 5 năm                                        | 355.578    | 235.640    |
| - Đến hạn sau 5 năm                                             | 249.659    | 120.236    |

54. Các nghĩa vụ tiềm ẩn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) đã tiến hành xét xử và tuyên án vào ngày 07 tháng 01 năm 2015 đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Tuy nhiên, bản án phúc thẩm đã quyết định hủy một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến năm (05) công ty khác để điều tra lại. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được điều tra lại, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực.

55. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Tại ngày 13 tháng 01 năm 2015, NHNN đã ban hành Công văn số 216/NHNN-TTGSNN chấp thuận việc Ngân hàng thành lập ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở chuyển đổi chi nhánh tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với tên gọi Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Công thương Việt Nam tại Lào. Ngân hàng có vốn điều lệ 50 triệu USD.

Ngày 13 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng công bố thông tin về việc niêm yết cổ phiếu của cổ đông Nhà nước tại Ngân hàng theo Công văn chấp thuận số 9375/NHNN-TTGSNN ngày 16 tháng 12 năm 2014 của NHNN. Trong đó, với tư cách là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Ngân hàng, NHNN đồng ý việc niêm yết toàn bộ số cổ phiếu thuộc sở hữu của cổ đông Nhà nước tại Ngân hàng trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HOSE).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

56. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm tài chính

|     | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-----|------------|------------|
|     | VND        | VND        |
| USD | 21.246     | 21.036     |
| EUR | 25.908     | 28.937     |
| GBP | 33.210     | 34.756     |
| CHF | 21.548     | 23.618     |
| JPY | 178,32     | 199,76     |
| SGD | 16.137     | 16.623     |
| CAD | 18.389     | 19.745     |
| AUD | 17.459     | 18.754     |
| NZD | 16.711     | 17.257     |
| THB | 638,42     | 631,40     |
| SEK | 2.762      | 3.279      |
| NOK | 2.878      | 3.457      |
| DKK | 3.480      | 3.880      |
| HKD | 2.749      | 2.712      |
| CNY | 3.426      | 3.468      |
| KRW | 19,60      | 19,92      |
| LAK | 2,62       | 2,62       |
| MYR | 6.100      | 6.416      |



## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 57. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trong số liệu đầu năm được phân loại lại cho mục đích so sánh như sau:

| Khoản mục trên<br>Bảng cân đối kế toán hợp nhất  | Theo báo cáo tài<br>chính hợp nhất cho<br>năm tài chính kết thúc<br>ngày 31/12/2013 | Thay đổi  | Trình bày lại trên báo<br>cáo tài chính hợp nhất<br>cho năm tài chính kết<br>thúc ngày 31/12/2014 |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                  | Triệu VND                                                                           | Triệu VND | Triệu VND                                                                                         |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán               | 80.627.909                                                                          | (719.218) | 79.908.691                                                                                        |
| Đầu tư dài hạn khác                              | 321.108                                                                             | 719.218   | 1.040.326                                                                                         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư             | (212.189)                                                                           | 76.943    | (135.246)                                                                                         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                 | (3.408)                                                                             | (76.943)  | (80.351)                                                                                          |
| (Lỗ)/ Lãi thuần từ mua bán<br>chứng khoán đầu tư | 8.033                                                                               | 37.943    | 45.976                                                                                            |
| Chi phí hoạt động khác                           | (436.531)                                                                           | (533.833) | (970.364)                                                                                         |
| Chi phí hoạt động                                | (9.909.654)                                                                         | 495.890   | (9.413.764)                                                                                       |

Người lập 

**Lê Như Hoa**  
Trưởng phòng Quản lý  
Kế toán Tài chính  
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người phê duyệt 

**Nguyễn Hải Hưng**  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt 

**Nguyễn Văn Du**  
Phó Tổng Giám đốc

